TỔNG CỤC THỐNG KÊ
GENERAL STATISTICS OFFICE

Niên giám thống kê
(Tóm tắt)

Statistical Handbook of Vietnam

2014

NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ
STATISTICAL PUBLISHING HOUSE

MỤC LỤC - *CONTENTS*

	Trang *Page*
Đơn vị hành chính và diện tích đất *Administrative units and land area*	5
Dân số và lao động *Population and employment*	15
Tài khoản quốc gia và ngân sách Nhà nước *National accounts and State budget*	57
Doanh nghiệp - Hợp tác xã và cơ sở kinh doanh cá thể *Enterprise - Cooperative and individual business establishment*	71
Đầu tư và xây dựng - *Investment and construction*	99
Nông, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	131
Công nghiệp - *Industry*	159
Thương mại và du lịch *Trade and tourism*	167
Chỉ số giá - *Price index*	185
Vận tải và bưu chính, viễn thông *Transport and postal services, telecommunications*	223
Giáo dục, mức sống dân cư và trật tự, an toàn xã hội *Education, living standards and social order, safety*	237
Số liệu thống kê nước ngoài *International Statistics*	253

ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH VÀ DIỆN TÍCH ĐẤT

Administrative units and land area

1 Số đơn vị hành chính có đến 31/12/2014 phân theo vùng

Number of administrative divisions as of 31 Dec. 2014 by region

	Thành phố trực thuộc tỉnh *Cities under provinces*	Quận *Urban districts*	Thị xã *Towns*	Huyện *Rural districts*
CẢ NƯỚC *WHOLE COUNTRY*	**64**	**49**	**47**	**548**
Đồng bằng sông Hồng *Red River Delta*	12	19	6	93
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	13		5	123
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	15	6	14	138
Tây Nguyên *Central Highlands*	5		4	52
Đông Nam Bộ *South East*	5	19	8	39
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	14	5	10	103

1 (Tiếp theo) **Số đơn vị hành chính có đến 31/12/2014 phân theo vùng**

(Cont.) Number of administrative divisions as of 31 Dec. 2014 by region

	Phường *Wards*	Thị trấn *Town districts*	Xã *Communes*
CẢ NƯỚC ***WHOLE COUNTRY***	**1545**	**615**	**9001**
Đồng bằng sông Hồng *Red River Delta*	433	119	1906
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	136	143	2287
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	323	146	2449
Tây Nguyên *Central Highlands*	77	49	600
Đông Nam Bộ *South East*	374	33	465
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	202	125	1294

2 Hiện trạng sử dụng đất (Tại thời điểm 01/01/2014)(*)

Land use (As of 1 January 2014)(*)

ĐVT: Nghìn ha - *Unit: Thous. ha*

	Tổng diện tích *Total area*	Trong đó: Đất đã giao và cho thuê *Of which: Land granted and for rent*
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**33096,7**	**25502,7**
Đất nông nghiệp - *Agricultural land*	**26822,9**	**23425,4**
Đất sản xuất nông nghiệp *Agricultural production land*	10231,7	10101,9
Đất trồng cây hàng năm *Annual crop land*	6409,5	6357,4
Đất trồng lúa - *Paddy land*	4078,6	4066,1
Đất cỏ dùng vào chăn nuôi *Weed land for animal raising*	41,3	29,5
Đất trồng cây hàng năm khác *Other annual crop land*	2289,6	2261,8
Đất trồng cây lâu năm *Perennial crop land*	3822,2	3744,5
Đất lâm nghiệp - *Forestry land*	15845,2	12589,3
Rừng sản xuất - *Productive forest*	7598,0	5907,1
Rừng phòng hộ - *Protective forest*	5974,7	4592,6
Rừng đặc dụng - *Specially used forest*	2272,5	2089,6

2 (Tiếp theo) **Hiện trạng sử dụng đất (Tại thời điểm 01/01/2014)**(*)

(Cont.) Land use (As of 1 January 2014)(*)

ĐVT: Nghìn ha - *Unit: Thous. ha*

	Tổng diện tích *Total area*	Trong đó: Đất đã giao và cho thuê *Of which: Land granted and for rent*
Đất nuôi trồng thuỷ sản *Water surface land for fishing*	707,9	696,9
Đất làm muối - *Land for salt production*	17,9	17,5
Đất nông nghiệp khác - *Others*	20,2	19,8
Đất phi nông nghiệp - *Non-agricultural land*	**3796,9**	**1786,0**
Đất ở - *Homestead land*	702,3	696,8
Đất ở đô thị - *Urban*	143,8	141,2
Đất ở nông thôn - *Rural*	558,5	555,6
Đất chuyên dùng - *Specially used land*	1904,6	904,8
Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp *Land used by offices and non-profit agencies*	19,3	19,0
Đất quốc phòng, an ninh *Security and defence land*	342,8	342,0
Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp *Land for non-agricultural production and business*	277,9	264,8
Đất có mục đích công cộng - *Public land*	1264,8	279,0

2 (Tiếp theo) **Hiện trạng sử dụng đất (Tại thời điểm 01/01/2014)**(*)

(Cont.) Land use (As of 1 January 2014)(*)

ĐVT: Nghìn ha - *Unit: Thous. ha*

	Tổng diện tích *Total area*	Trong đó: Đất đã giao và cho thuê *Of which: Land granted and for rent*
Đất tôn giáo, tín ngưỡng - *Religious land*	15,3	15,1
Đất nghĩa trang, nghĩa địa - *Cemetery*	102,0	91,8
Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng *Rivers and specialized water surfaces*	1068,2	74,7
Đất phi nông nghiệp khác - *Others*	4,5	2,8
Đất chưa sử dụng - *Unused land*	**2476,9**	**291,3**
Đất bằng chưa sử dụng - *Unused flat land*	224,9	13,5
Đất đồi núi chưa sử dụng *Unused mountainous land*	1987,4	270,4
Núi đá không có rừng cây *Non tree rocky mountain*	264,6	7,4

(*) Theo Quyết định số 1467/QĐ-BTNMT ngày 14 tháng 7 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.
According to Decision No 1467/QĐ-BTNMT dated July 14th 2014 of Minister of Natural Resources and Environment.

3 Hiện trạng sử dụng đất phân theo vùng (Tại thời điểm 01/01/2014)

Land use by region (As of 1 January 2014)

ĐVT: Nghìn ha - *Unit: Thous. ha*

	Tổng diện tích *Total area*	Trong đó - *Of which*			
		Đất sản xuất nông nghiệp *Agricultural production land*	Đất lâm nghiệp *Forestry land*	Đất chuyên dùng *Specially used land*	Đất ở *Homestead land*
CẢ NƯỚC ***WHOLE COUNTRY***	**33096,7**	**10231,7**	**15845,2**	**1904,6**	**702,3**
Đồng bằng sông Hồng *Red River Delta*	2106,0	769,3	519,8	318,4	141,0
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	9526,7	1597,7	6098,5	291,8	120,6
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung *North Central and central coastal areas*	9583,2	1902,1	5602,3	585,4	185,2
Tây Nguyên *Central Highlands*	5464,1	2001,6	2811,3	213,9	54,1
Đông Nam Bộ *South East*	2359,1	1353,9	511,2	232,4	77,1
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	4057,6	2607,1	302,1	262,7	124,3

4 Cơ cấu đất sử dụng phân theo vùng (Tại thời điểm 01/01/2014)

Structure of used land by region (As of 1 January 2014)

Đơn vị tính - *Unit: %*

	Tổng diện tích *Total area*	Trong đó - *Of which*			
		Đất sản xuất nông nghiệp *Agricultural production land*	Đất lâm nghiệp *Forestry land*	Đất chuyên dùng *Specially used land*	Đất ở *Home-stead land*
CẢ NƯỚC ***WHOLE COUNTRY***	**100,0**	**30,9**	**47,9**	**5,8**	**2,1**
Đồng bằng sông Hồng *Red River Delta*	100,0	36,5	24,7	15,1	6,7
Trung du và miền núi phía Bắc - *Northern midlands and mountain areas*	100,0	16,8	64,0	3,1	1,3
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung *North Central and central coastal areas*	100,0	19,8	58,5	6,1	1,9
Tây Nguyên *Central Highlands*	100,0	36,6	51,5	3,9	1,0
Đông Nam Bộ *South East*	100,0	57,4	21,7	9,9	3,3
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	100,0	64,3	7,4	6,5	3,1

5 Chỉ số biến động diện tích đất tự nhiên năm 2014 so với năm 2013 phân theo vùng (Tính đến 01 tháng 01 hàng năm)

Index of land change area in 2014 over 2013 by region (As of annual 1st January)

Đơn vị tính - *Unit: %*

	Đất sản xuất nông nghiệp *Agricultural production land*	Đất lâm nghiệp *Forestry land*	Đất chuyên dùng *Specially used land*	Đất ở *Home-stead land*
CẢ NƯỚC ***WHOLE COUNTRY***	**100,2**	**102,9**	**101,1**	**101,0**
Đồng bằng sông Hồng *Red River Delta*	99,8	100,1	100,9	99,9
Trung du và miền núi phía Bắc - *Northern midlands and mountain areas*	100,1	106,2	98,4	101,3
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung *North Central and central coastal areas*	101,1	101,6	102,1	101,8
Tây Nguyên *Central Highlands*	100,1	99,9	102,1	100,7
Đông Nam Bộ *South East*	99,9	99,9	101,1	100,7
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	100,0	99,7	101,2	101,1

DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG
Population and Employment

6 Diện tích, dân số và mật độ dân số năm 2014 phân theo địa ph- ơng

Area, population and population density in 2014 by province

	Diện tích(*) (Km^2) *Area(*) (Km^2)*	Dân số trung bình (Ng. người) *Average population (Thous. pers.)*	Mật độ dân số (Người/km^2) *Population density (Person/ km^2)*
CẢ N- ỚC ***WHOLE COUNTRY***	**330967,3**	**90728,9**	**274**
Đồng bằng sông Hồng ***Red River Delta***	**21060,1**	**20702,2**	**983**
Hà Nội	3324,5	7087,7	2132
Vĩnh Phúc	1237,5	1041,9	842
Bắc Ninh	822,7	1131,2	1375
Quảng Ninh	6102,3	1199,4	197
Hải Dương	1656,0	1763,2	1065
Hải Phòng	1527,4	1946,0	1274
Hưng Yên	926,0	1159,7	1252
Thái Bình	1570,8	1788,5	1139
Hà Nam	862,0	799,4	927
Nam Định	1653,2	1849,3	1119
Ninh Bình	1377,6	935,8	679
Trung du và miền núi phía Bắc ***Northern midlands and mountain areas***	**95266,8**	**11667,2**	**122**
Hà Giang	7914,9	788,8	100
Cao Bằng	6703,4	520,2	78

6 (Tiếp theo) **Diện tích, dân số và mật độ dân số năm 2014 phân theo địa ph- ơng**

(Cont.) Area, population and population density in 2014 by province

	Diện tích(*) (Km^2) *Area(*) (Km^2)*	Dân số trung bình (Ng. người) *Average population (Thous. pers.)*	Mật độ dân số (Người/km^2) *Population density (Person/ km^2)*
Bắc Kạn	4859,4	307,3	63
Tuyên Quang	5867,3	753,8	128
Lào Cai	6383,9	665,2	104
Yên Bái	6886,3	783,5	114
Thái Nguyên	3533,2	1172,2	332
Lạng Sơn	8320,8	753,2	91
Bắc Giang	3849,5	1624,5	422
Phú Thọ	3533,3	1360,2	385
Điện Biên	9562,9	538,9	56
Lai Châu	9068,8	415,3	46
Sơn La	14174,4	1166,9	82
Hòa Bình	4608,7	817,4	177
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung ***North Central and Central coastal areas***	**95832,0**	**19519,6**	**204**
Thanh Hóa	11129,5	3496,1	314
Nghệ An	16490,0	3037,4	184
Hà Tĩnh	5997,8	1255,3	209
Quảng Bình	8065,3	867,4	108

6 (Tiếp theo) **Diện tích, dân số và mật độ dân số năm 2014 phân theo địa ph- ơng**

(Cont.) Area, population and population density in 2014 by province

	Diện tích(*) (Km^2) *Area(*) (Km^2)*	Dân số trung bình (Ng. người) *Average population (Thous. pers.)*	Mật độ dân số (Người/km^2) *Population density (Person/ km^2)*
Quảng Trị	4739,8	616,3	130
Thừa Thiên - Huế	5033,2	1131,3	225
Đà Nẵng	1285,4	1007,4	784
Quảng Nam	10438,4	1471,8	141
Quảng Ngãi	5152,7	1241,1	241
Bình Định	6050,6	1514,5	250
Phú Yên	5060,6	886,7	175
Khánh Hòa	5217,7	1196,9	229
Ninh Thuận	3358,3	590,0	176
Bình Thuận	7812,8	1207,4	155
Tây Nguyên ***Central Highlands***	**54641,1**	**5523,7**	**101**
Kon Tum	9689,6	483,7	50
Gia Lai	15536,9	1377,3	89
Đắk Lắk	13125,4	1833,3	140
Đắk Nông	6515,6	571,3	88
Lâm Đồng	9773,5	1258,2	129
Đông Nam Bộ - *South East*	**23590,8**	**15803,2**	**670**
Bình Phước	6871,5	932,0	136
Tây Ninh	4032,6	1104,2	274

6 (Tiếp theo) **Diện tích, dân số và mật độ dân số năm 2014 phân theo địa ph- ơng**

(Cont.) Area, population and population density in 2014 by province

	Diện tích(*) (Km^2) *Area(*) (Km^2)*	Dân số trung bình (Ng. người) *Average population (Thous. pers.)*	Mật độ dân số (Người/km^2) *Population density (Person/ km^2)*
Bình Dương	2694,4	1887,0	700
Đồng Nai	5907,2	2838,6	481
Bà Rịa - Vũng Tàu	1989,5	1059,5	533
TP. Hồ Chí Minh	2095,5	7981,9	3809
Đồng bằng sông Cửu Long ***Mekong River Delta***	**40576,6**	**17512,9**	**432**
Long An	4495,5	1477,3	329
Tiền Giang	2509,3	1713,9	683
Bến Tre	2359,8	1262,2	535
Trà Vinh	2341,2	1029,3	440
Vĩnh Long	1520,2	1041,5	685
Đồng Tháp	3378,8	1681,3	498
An Giang	3536,7	2155,8	610
Kiên Giang	6348,5	1744,6	275
Cần Thơ	1408,9	1237,3	878
Hậu Giang	1602,4	768,4	479
Sóc Trăng	3311,6	1307,7	395
Bạc Liêu	2468,7	877,3	355
Cà Mau	5294,9	1216,4	230

(*) Tại thời điểm 01/01/2014 - *As of 1 January 2014.*

7 Dân số trung bình phân theo giới tính(*)
Average population by sex(*)

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
		Nam - *Male*	Nữ - *Female*
	Nghìn người - *Thous. pers.*		
2005	82392,1	40521,5	41870,6
2006	83311,2	40999,0	42312,2
2007	84218,5	41447,3	42771,2
2008	85118,7	41956,1	43162,6
2009	86025,0	42523,4	43501,6
2010	86947,4	42993,5	43953,9
2011	87860,3	43446,7	44413,6
2012	88809,2	43908,2	44901,0
2013	89759,5	44364,9	45394,6
Sơ bộ - *Prel.* 2014	90728,9	44758,1	45970,8
	Tỷ lệ tăng - *Growth rate* (%)		
2005	1,17	1,20	1,15
2006	1,12	1,18	1,05
2007	1,09	1,09	1,08
2008	1,07	1,23	0,92
2009	1,06	1,35	0,79
2010	1,07	1,11	1,04
2011	1,05	1,05	1,05
2012	1,08	1,06	1,10
2013	1,07	1,04	1,10
Sơ bộ - *Prel.* 2014	1,08	0,89	1,27

(*) Dân số 2010 - 2013 điều chỉnh theo Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ 01/4/2014.

(*) *Population in the period of 2010 - 2013 is adjusted to midterm Population and Housing census on 01/04/2014*

8 Dân số trung bình phân theo thành thị và nông thôn

Average population by residence

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
		Thành thị *Urban*	Nông thôn *Rural*
	Nghìn người - *Thous. pers.*		
2005	82392,1	22332,0	60060,1
2006	83311,2	23045,8	60265,4
2007	84218,5	23746,3	60472,2
2008	85118,7	24673,1	60445,6
2009	86025,0	25584,7	60440,3
2010	86947,4	26515,9	60431,5
2011	87860,3	27719,3	60141,0
2012	88809,2	28269,2	60540,0
2013	89759,5	28874,9	60884,6
Sơ bộ - *Prel.* 2014	90728,9	30035,4	60693,5
	Tỷ lệ tăng - *Growth rate* (%)		
2005	1,17	3,38	0,38
2006	1,12	3,20	0,34
2007	1,09	3,04	0,34
2008	1,07	3,90	-0,04
2009	1,06	3,69	-0,01
2010	1,07	3,64	-0,01
2011	1,05	4,54	-0,48
2012	1,08	1,98	0,66
2013	1,07	2,14	0,57
Sơ bộ - *Prel.* 2014	1,08	4,02	-0,31

9 Tỷ số giới tính của dân số phân theo thành thị, nông thôn và phân theo vùng

Sex ratio of population by residence and by region

region

ĐVT: Nam/100 nữ - *Unit: Males/100 females*

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ *Prel.* 2014
CẢ N- ỚC ***WHOLE COUNTRY***	**97,8**	**97,8**	**97,8**	**97,7**	**97,4**
Phân theo thành thị, nông thôn ***By residence***					
Thành thị - *Urban*	94,7	94,9	94,8	95,1	94,3
Nông thôn - *Rural*	99,1	99,3	99,4	99,2	98,9
Phân theo vùng - *By region*					
Đồng bằng sông Hồng *Red River Delta*	97,2	97,5	96,7	97,6	96,7
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	99,5	99,3	99,2	98,8	98,9
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung - *North Central and Central coastal areas*	97,9	98,0	97,9	97,6	97,7
Tây Nguyên - *Central Highlands*	102,7	103,4	104,1	103,9	100,4
Đông Nam Bộ - *South East*	94,5	94,0	94,9	94,6	94,6
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	98,8	98,8	98,6	98,3	98,4

10 Tỷ suất sinh thô phân theo thành thị, nông thôn và phân theo vùng

Crude birth rate by residence and by region

Đơn vị tính - *Unit:* ‰

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ *Prel.* 2014
CẢ N- ỚC ***WHOLE COUNTRY***	**17,1**	**16,6**	**16,9**	**17,0**	**17,2**
Phân theo thành thị, nông thôn ***By residence***					
Thành thị - *Urban*	16,4	15,3	16,0	16,2	16,7
Nông thôn - *Rural*	17,4	17,2	17,4	17,5	17,5
Phân theo vùng - *By region*					
Đồng bằng sông Hồng *Red River Delta*	16,7	16,6	16,5	16,2	18,1
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	19,3	19,1	19,5	18,0	21,1
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung - *North Central and Central coastal areas*	16,9	16,7	17,6	17,8	17,5
Tây Nguyên - *Central Highlands*	20,9	20,4	19,5	19,7	18,4
Đông Nam Bộ - *South East*	16,9	15,5	15,4	17,6	15,4
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	15,2	14,7	15,7	15,3	14,6

11 Tổng tỷ suất sinh phân theo thành thị, nông thôn và phân theo vùng

Total fertility rate by residence and by region

region

ĐVT: Con/phụ nữ - *Unit: Children per woman*

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ *Prel.* 2014
CẢ N- ỚC ***WHOLE COUNTRY***	**2,00**	**1,99**	**2,05**	**2,10**	**2,09**
Phân theo thành thị, nông thôn ***By residence***					
Thành thị - *Urban*	1,77	1,70	1,80	1,86	1,85
Nông thôn - *Rural*	2,11	2,12	2,17	2,21	2,21
Phân theo vùng - *By region*					
Đồng bằng sông Hồng *Red River Delta*	2,04	2,06	2,11	2,11	2,30
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	2,22	2,21	2,31	2,18	2,56
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung - *North Central and Central coastal areas*	2,21	2,21	2,32	2,37	2,31
Tây Nguyên - *Central Highlands*	2,63	2,58	2,43	2,49	2,30
Đông Nam Bộ - *South East*	1,68	1,59	1,57	1,83	1,56
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	1,80	1,80	1,92	1,92	1,84

12 Tỷ suất chết thô phân theo thành thị, nông thôn và phân theo vùng

Crude death rate by residence and by region

region

Đơn vị tính - *Unit: ‰*

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ *Prel.* 2014
CẢ N- ỚC ***WHOLE COUNTRY***	**6,8**	**6,9**	**7,0**	**7,1**	**6,9**
Phân theo thành thị, nông thôn ***By residence***					
Thành thị - *Urban*	5,5	5,8	5,9	6,2	6,1
Nông thôn - *Rural*	7,3	7,4	7,5	7,5	7,2
Phân theo vùng - *By region*					
Đồng bằng sông Hồng *Red River Delta*	7,1	7,5	7,7	7,8	7,1
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	6,6	7,0	7,5	7,6	7,0
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung - *North Central and Central coastal areas*	7,1	7,7	6,8	7,1	7,6
Tây Nguyên - *Central Highlands*	6,1	5,7	6,2	6,3	5,7
Đông Nam Bộ - *South East*	6,3	5,9	6,5	6,4	5,4
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	6,8	6,6	6,8	7,0	7,3

13 Tỷ suất chết của trẻ em d- ới một tuổi phân theo giới tính, thành thị, nông thôn và phân theo vùng

Infant mortality rate by sex, by residence and by region

ĐVT: Trẻ em dưới một tuổi tử vong/1000 trẻ sinh sống
Unit: Infant deaths per 1000 live births

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ *Prel.* 2014
CẢ N- ỚC ***WHOLE COUNTRY***	**15,8**	**15,5**	**15,4**	**15,3**	**14,9**
Phân theo giới tính - *By sex*					
Nam - *Male*	17,9	17,5	17,5	17,4	16,9
Nữ - *Female*	13,6	13,4	13,3	13,2	12,9
Phân theo thành thị, nông thôn ***By residence***					
Thành thị - *Urban*	9,2	8,5	8,9	8,9	8,7
Nông thôn - *Rural*	18,2	18,1	18,3	18,3	17,9
Phân theo vùng - *By region*					
Đồng bằng sông Hồng *Red River Delta*	12,3	12,5	12,3	12,2	11,9
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	24,3	23,0	23,5	23,2	22,4
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung - *North Central and Central coastal areas*	17,1	17,1	17,1	17,0	16,6
Tây Nguyên - *Central Highlands*	26,8	24,3	26,4	26,1	25,9
Đông Nam Bộ - *South East*	9,6	9,3	9,2	9,1	8,8
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	12,6	12,2	12,0	12,0	11,6

14 Tỷ suất chết của trẻ em d- ới năm tuổi phân theo giới tính, thành thị, nông thôn và phân theo vùng

Under five mortality rate by sex, by residence and by region

ĐVT: Trẻ em dưới năm tuổi tử vong/1000 trẻ sinh sống
Unit: Under - five deaths per 1000 live births

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ *Prel.* 2014
CẢ N- ỚC ***WHOLE COUNTRY***	**23,8**	**23,3**	**23,2**	**23,1**	**22,4**
Phân theo giới tính - *By sex*					
Nam - *Male*	30,7	30,2	30,1	29,9	29,1
Nữ - *Female*	16,3	16,0	15,9	15,8	15,4
Phân theo thành thị, nông thôn ***By residence***					
Thành thị - *Urban*	13,7	12,8	13,4	13,3	13,1
Nông thôn - *Rural*	27,4	27,2	27,6	27,5	26,9
Phân theo vùng - *By region*					
Đồng bằng sông Hồng *Red River Delta*	18,4	18,7	18,4	18,3	17,7
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	36,9	34,9	35,7	35,2	33,9
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung - *North Central and Central coastal areas*	25,7	25,8	25,8	25,5	24,9
Tây Nguyên - *Central Highlands*	40,9	37,0	40,2	39,8	39,5
Đông Nam Bộ - *South East*	14,3	13,9	13,7	13,5	13,1
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	18,9	18,3	18,0	17,9	17,4

15 Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh phân theo giới tính và phân theo vùng

Life expectancy at birth by sex and by region

region

ĐVT: Năm - *Unit: Years*

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ *Prel.* 2014
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**72,9**	**73,0**	**73,0**	**73,1**	**73,2**
Phân theo giới tính - *By sex*					
Nam - *Male*	70,3	70,4	70,5	70,5	70,6
Nữ - *Female*	75,7	75,8	75,8	75,9	76,0
Phân theo vùng - *By region*					
Đồng bằng sông Hồng *Red River Delta*	74,3	74,2	74,3	74,3	74,5
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	70,0	70,5	70,3	70,4	70,7
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung - *North Central and Central coastal areas*	72,4	72,4	72,4	72,5	72,6
Tây Nguyên - *Central Highlands*	69,3	70,0	69,4	69,5	69,5
Đông Nam Bộ - *South East*	75,5	75,6	75,7	75,7	75,9
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	74,1	74,3	74,4	74,4	74,6

16 Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ phân theo giới tính, thành thị, nông thôn và phân theo vùng

Percentage of literate population at 15 years years of age and above by sex, by residence and by region

Đơn vị tính - *Unit:* %

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ *Prel.* 2014
CẢ N- ỚC ***WHOLE COUNTRY***	**93,7**	**94,2**	**94,7**	**94,8**	**94,7**
Phân theo giới tính - *By sex*					
Nam - *Male*	95,9	96,5	96,6	96,6	96,4
Nữ - *Female*	91,6	92,2	92,9	93,1	93,0
Phân theo thành thị, nông thôn *By residence*					
Thành thị - *Urban*	97,0	97,3	97,5	97,6	97,5
Nông thôn - *Rural*	92,3	92,7	93,3	93,4	93,3
Phân theo vùng - *By region*					
Đồng bằng sông Hồng *Red River Delta*	97,3	97,6	98,0	98,1	98,1
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	88,3	89,3	89,2	89,5	89,0
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung - *North Central and Central coastal areas*	93,3	93,9	94,5	94,7	95,2
Tây Nguyên - *Central Highlands*	89,9	90,8	92,1	91,2	90,3
Đông Nam Bộ - *South East*	96,3	96,7	97,0	97,1	97,2
Đồng bằng sông Cửu Long	92,2	92,3	93,1	93,4	92,6

17 Lực l- ợng lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo giới tính, nhóm tuổi, thành thị, nông thôn và phân theo vùng

Labour force at 15 years of age and above by sex, by age group, by residence and by region

ĐVT: Nghìn người - *Unit: Thous. persons*

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ *Prel.* 2014
CẢ N- ỚC					
WHOLE COUNTRY	**50392,9**	**51398,4**	**52348,0**	**53245,6**	**53748,0**
Phân theo giới tính					
By sex					
Nam - *Male*	25897,0	26468,2	26918,5	27370,6	27560,6
Nữ - *Female*	24495,9	24930,2	25429,5	25875,0	26187,4
Phân theo nhóm tuổi					
By age group					
15 - 24	9245,4	8465,2	7887,8	7916,1	7585,2
25 - 49	30939,2	31503,4	32014,5	31904,5	32081,0
50+	10208,3	11429,8	12445,7	13425,0	14081,8
Phân theo thành thị, nông thôn					
By residence					
Thành thị - *Urban*	14106,6	15251,9	15885,7	16042,5	16525,5

Nông thôn - *Rural*	36286,3	36146,5	36462,3	37203,1	37222,5

17 (Tiếp theo) Lực l- ợng lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo giới tính, nhóm tuổi, thành thị, nông thôn và phân theo vùng

(Cont.) Labour force at 15 years of age and above by sex, by age group, by residence residence and by region

ĐVT: Nghìn người - *Unit: Thous. persons*

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ *Prel.* 2014
Phân theo vùng ***By region***					
Đồng bằng sông Hồng *Red River Delta*	11453,4	11536,4	11726,1	11984,0	12032,6
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	6881,3	7058,9	7209,3	7380,2	7448,5
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	10944,2	11150,8	11309,3	11621,4	11838,6
Tây Nguyên *Central Highlands*	2931,7	3051,5	3136,6	3249,4	3316,8
Đông Nam Bộ *South East*	8053,6	8362,4	8604,1	8687,7	8822,9
Đồng bằng sông	10128,7	10238,4	10362,8	10322,9	10288,6

18 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc tại thời điểm 1/7 hàng năm phân theo thành phần kinh tế

Employed population at 15 years of age and and above as of annual 1 July by types of ownership

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Kinh tế Nhà nước *State*	Kinh tế ngoài Nhà nước *Non-State*	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment sector*
	Nghìn người - *Thous. persons*			
2005	42774,9	4967,4	36694,7	1112,8
2006	43980,3	4916,0	37742,3	1322,0
2007	45208,0	4988,4	38657,4	1562,2
2008	46460,8	5059,3	39707,1	1694,4
2009	47743,6	5040,6	41178,4	1524,6
2010	49048,5	5107,4	42214,6	1726,5
2011	50352,0	5250,6	43401,3	1700,1
2012	51422,4	5353,7	44365,4	1703,4
2013	52207,8	5330,4	45091,7	1785,7
Sơ bộ - *Prel.* 2014	52744,5	5473,5	45214,4	2056,6
	Cơ cấu - *Structure* *(%)*			
2005	100,0	11,6	85,8	2,6
2006	100,0	11,2	85,8	3,0
2007	100,0	11,0	85,5	3,5
2008	100,0	10,9	85,5	3,6
2009	100,0	10,6	86,2	3,2
2010	100,0	10,4	86,1	3,5

2011	100,0	10,4	86,2	3,4
2012	100,0	10,4	86,3	3,3
2013	100,0	10,2	86,4	3,4
Sơ bộ - *Prel.* 2014	100,0	10,4	85,7	3,9

18 (Tiếp theo) **Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc tại thời điểm 1/7 hàng năm phân theo thành phần kinh tế**

(Cont.) Employed population at 15 years of of age and above as of annual 1 July by types types of ownership

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Kinh tế Nhà nước *State*	Kinh tế ngoài Nhà nước *Non-State*	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment sector*
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index*** *(Previous year = 100) - %*			
2006	102,8	99,0	102,9	118,8
2007	102,8	101,5	102,4	118,2
2008	102,8	101,4	102,7	108,5
2009	102,8	99,6	103,7	90,0
2010	102,7	101,3	102,5	113,2
2011	102,7	102,8	102,8	98,5
2012	102,1	102,0	102,2	100,2
2013	101,5	99,6	101,6	104,8

Sơ bộ - *Prel.* 2014	101,0	102,7	100,3	115,2

19 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc tại thời điểm 1/7 hàng năm phân theo thành thị, nông thôn

Employed population at 15 years of age and above as of annual 1 July by residence residence

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
		Thành thị *Urban*	Nông thôn *Rural*
	Nghìn người - *Thous. persons*		
2005	42774,9	10689,1	32085,8
2006	43980,3	11432,0	32548,3
2007	45208,0	11698,8	33509,2
2008	46460,8	12499,0	33961,8
2009	47743,6	12624,5	35119,1
2010	49048,5	13531,4	35517,1
2011	50352,0	14732,5	35619,5
2012	51422,4	15412,0	36010,4
2013	52207,8	15509,0	36698,8
Sơ bộ - *Prel.* 2014	52744,5	16009,0	36735,5
	So với tổng dân số (%) ***Proportion of total population** (%)*		
2005	51,9	47,9	53,4
2006	52,8	48,5	54,4
2007	53,7	46,9	56,3
2008	54,6	48,7	57,0
2009	55,5	49,6	58,0
2010	56,4	51,0	58,8
2011	57,3	53,1	59,2
2012	57,9	54,5	59,5
2013	58,2	53,7	60,3

Sơ bộ - *Prel.* 2014	58,1	53,3	60,5

20 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc tại thời điểm 1/7 hàng năm phân theo giới tính

Employed population at 15 years of age and above as of annual 1 July by sex

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
		Nam - *Male*	Nữ - *Female*
	Nghìn người - *Thous. persons*		
2005	42774,9	21926,4	20848,5
2006	43980,3	23339,8	20640,5
2007	45208,0	22940,8	22267,2
2008	46460,8	23898,6	22562,2
2009	47743,6	24800,7	22942,9
2010	49048,5	25305,9	23742,6
2011	50352,0	26024,7	24327,3
2012	51422,4	26499,2	24923,2
2013	52207,8	26830,2	25377,6
Sơ bộ - *Prel.* 2014	52744,5	27025,8	25718,7
	So với tổng dân số (%) ***Proportion of total population** (%)*		
2005	51,9	54,1	49,8
2006	52,8	56,9	48,8
2007	53,7	55,3	52,1
2008	54,6	57,0	52,3
2009	55,5	58,3	52,7
2010	56,4	58,9	54,0
2011	57,3	59,9	54,8
2012	57,9	60,3	55,6
2013	58,2	60,4	56,1

Sơ bộ - *Prel.* 2014	58,1	60,4	55,9

21 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc tại thời điểm 1/7 hàng năm phân theo ngành kinh tế

Employed population at 15 years of age and above as of annual 1 July by kinds of economic activity

ĐVT: Nghìn người - *Unit: Thous. persons*

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ *Prel.* 2014
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**49048,5**	**50352,0**	**51422,4**	**52207,8**	**52744,5**
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, Forestry and Fishing*	24279,0	24362,9	24357,2	24440,2	24439,6
Khai khoáng *Mining and quarrying*	275,6	279,1	285,4	266,9	243,4
Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	6645,8	6972,6	7102,2	7285,2	7621,1
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	130,2	139,7	129,5	131,4	151,8
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải *Water supply, sewerage,*	117,4	106,3	107,8	117,5	109,2

waste management and remediation activities

21 (Tiếp theo) **Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc tại thời điểm 1/7 hàng năm phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) Employed population at 15 years of age age and above as of annual 1 July by kinds of economic activity

ĐVT: Nghìn người - *Unit: Thous. persons*

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ *Prel.* 2014
Xây dựng - *Construction*	3108,0	3221,1	3271,5	3258,3	3186,2
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	5549,7	5827,6	6313,9	6548,6	6557,2
Vận tải, kho bãi *Transportation and storage*	1416,7	1414,4	1498,3	1495,9	1536,8
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and Food service activities*	1711,0	1995,3	2137,4	2211,0	2303,1
Thông tin và truyền thông *Information and communication*	257,4	269,0	283,6	267,0	318,2
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	254,5	301,1	312,5	334,3	352,4

21 (Tiếp theo) **Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc tại thời điểm 1/7 hàng năm phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) Employed population at 15 years of age age and above as of annual 1 July by kinds of economic activity

ĐVT: Nghìn người - *Unit: Thous. persons*

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ *Prel.* 2014
Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	101,3	119,0	148,1	149,6	158,2
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional, scientific and technical activities*	217,5	220,2	248,8	242,6	226,8
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	185,5	197,9	229,3	225,0	262,3
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; QL Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo XH bắt buộc *Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security*	1569,6	1542,2	1582,7	1687,0	1698,6

Giáo dục và đào tạo *Education and training*	1673,4	1731,8	1767,1	1808,8	1862,0

21 (Tiếp theo) Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc tại thời điểm 1/7 hàng năm phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Employed population at 15 years of age age and above as of annual 1 July by kinds of economic activity

ĐVT: Nghìn người - *Unit: Thous. persons*

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ *Prel.* 2014
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội - *Human health and social work activities*	437,0	480,8	482,4	501,6	493,2
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - *Arts, entertainment and recreation*	232,4	250,1	256,0	280,9	265,9
Hoạt động dịch vụ khác *Other service activities*	687,3	734,9	731,9	777,7	765,1
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình *Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use*	196,7	183,1	173,9	174,5	191,1
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	2,5	2,8	2,8	3,9	2,4

22 Cơ cấu lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc tại thời điểm 1/7 hàng năm phân theo ngành kinh tế

Structure of employed population at 15 years of years of age and above as of annual 1 July by kinds of economic activity

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ *Prel.* 2014
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, Forestry and Fishing*	49,5	48,4	48,4	46,8	46,3
Khai khoáng *Mining and quarrying*	0,6	0,6	0,6	0,5	0,5
Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	13,5	13,8	13,8	14,0	14,4
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2

Water supply, sewerage, waste management and remediation activities

22 (Tiếp theo) Cơ cấu lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc tại thời điểm 1/7 hàng năm phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Structure of employed population at 15 15 years of age and above as of annual 1 July July by kinds of economic activity

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ *Prel.* 2014
Xây dựng - *Construction*	6,3	6,4	6,4	6,2	6,0
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	11,3	11,6	11,6	12,5	12,4
Vận tải, kho bãi *Transportation and storage*	2,9	2,8	2,8	2,9	2,9
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and Food service activities*	3,5	4,0	4,0	4,2	4,4
Thông tin và truyền thông *Information and communication*	0,5	0,5	0,5	0,5	0,6

Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	0,5	0,6	0,6	0,6	0,7

22 (Tiếp theo) Cơ cấu lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc tại thời điểm 1/7 hàng năm phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Structure of employed population at 15 15 years of age and above as of annual 1 July July by kinds of economic activity

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ *Prel.* 2014
Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	0,2	0,2	0,2	0,3	0,3
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional, scientific and technical activities*	0,4	0,4	0,4	0,5	0,4
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	0,4	0,4	0,4	0,4	0,5
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; QL Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo XH bắt buộc *Activities of Communist Party, socio-political*	3,2	3,1	3,1	3,2	3,2

organizations; Public administration and defence; compulsory security					
Giáo dục và đào tạo *Education and training*	3,4	3,4	3,4	3,5	3,5

22 (Tiếp theo) Cơ cấu lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc tại thời điểm 1/7 hàng năm phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Structure of employed population at 15 15 years of age and above as of annual 1 July July

by kinds of economic activity

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ *Prel.* 2014
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội - *Human health and social work activities*	0,9	1,0	1,0	1,0	0,9
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - *Arts, entertainment and recreation*	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5
Hoạt động dịch vụ khác *Other service activities*	1,4	1,5	1,5	1,5	1,5
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình *Activities of households as employers; undifferentiated*	0,4	0,4	0,4	0,3	0,4

goods and services producing activities of households for own use					
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế *Activities of extraterritorial organizations and bodies*	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0

23 Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo phân theo giới tính, thành thị, nông thôn và phân theo vùng(*)

Percentage of trained employed workers at 15 years of age and above by sex, by residence and by region(*)

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ *Prel.* 2014
CẢ N- ỚC - *WHOLE COUNTRY*	**14,6**	**15,4**	**16,6**	**17,9**	**18,2**
Phân theo giới tính - *By sex*					
Nam - *Male*	16,2	17,2	18,6	20,3	20,4
Nữ - *Female*	12,8	13,5	14,5	15,4	15,8
Phân theo thành thị, nông thôn *By residence*					
Thành thị - *Urban*	30,6	30,9	31,7	33,7	34,3
Nông thôn - *Rural*	8,5	9,0	10,1	11,2	11,2
Phân theo vùng - *By region*					
Đồng bằng sông Hồng *Red River Delta*	20,7	21,1	24,0	24,9	25,8
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	13,3	13,6	14,6	15,6	15,5
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	12,7	14,4	14,9	15,9	16,4
Tây Nguyên - *Central Highlands*	10,4	10,8	12,1	13,1	12,3
Đông Nam Bộ - *South East*	19,5	20,7	21,0	23,5	24,0

Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	7,9	8,6	9,1	10,4	10,2

(*) Lao động đã qua đào tạo là những người đã từng học và đã tốt nghiệp ở một trường lớp đào tạo chuyên môn kỹ thuật của cấp học hoặc trình độ đào tạo tương đương thuộc Hệ thống giáo dục quốc dân từ 3 tháng trở lên (có văn bằng hoặc chứng chỉ công nhận kết quả đào tạo).

(*) The trained employees are those who have ever attended and graduated from a school/class/center of technique and qualification training of the educational level or the equivalent level of training belonging to the National Education System for 3 months and over (with degree or certificate of training results).

24 Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo phân theo ngành kinh tế(*)

Percentage of trained employed workers at 15 years of age and above by kinds of economic activity(*)

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ *Prel.* 2014
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**14,6**	**15,4**	**16,6**	**17,9**	**18,2**
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	2,4	2,7	3,0	3,5	3,6
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	33,3	35,0	42,5	42,3	52,5
Công nghiệp chế biến, chế tạo *Manufacturing*	13,4	14,8	16,8	18,3	17,9
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	67,2	69,5	77,8	76,2	73,1
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải *Water supply, sewerage, waste*	29,4	33,5	33,2	36,3	40,2

management and remediation activities					
Xây dựng - *Construction*	12,6	11,7	12,6	14,1	13,9
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	13,7	14,3	14,9	16,6	17,5
Vận tải, kho bãi *Transportation and storage*	33,6	36,2	43,5	46,4	44,5

24 (Tiếp theo) Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo phân theo ngành kinh tế(*)

(Cont.) Percentage of trained employed workers at 15 years of age and above by kinds of economic activity(*)

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ *Prel.* 2014
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and Food service activities*	8,1	9,0	9,3	10,2	11,7
Thông tin và truyền thông *Information and communication*	69,8	71,8	72,7	78,5	77,7
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - *Financial, banking and insurance activities*	79,3	78,8	78,8	80,2	80,7
Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	38,8	33,2	30,8	33,8	32,5
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - *Professional, scientific and technical activities*	65,2	73,0	75,9	73,8	76,9

Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - *Administrative and support service activities*	31,6	35,6	35,3	39,4	36,4
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - *Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security*	71,8	71,9	74,0	76,6	76,9

24 (Tiếp theo) Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo phân theo ngành kinh tế(*)

(Cont.) Percentage of trained employed workers at 15 years of age and above by kinds of economic activity(*)

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ *Prel.* 2014
Giáo dục và đào tạo *Education and training*	90,8	90,3	91,2	91,1	90,8
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	86,8	86,9	86,2	85,5	88,8
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	16,6	16,4	19,5	19,0	22,7
Hoạt động dịch vụ khác *Other service activities*	13,5	15,2	17,0	23,9	21,5
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu	3,8	2,9	3,6	2,9	2,5

dùng của hộ gia đình - *Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use*					
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - *Activities of extraterritorial organizations and bodies*	97,2	82,0	81,9	84,7	90,0

(*) Xem ghi chú Biểu 23 - *See the note at Table 23*

25 Tỷ lệ thất nghiệp của lực l- ợng lao động trong độ tuổi năm 2014 phân theo vùng và phân theo thành thị, nông thôn

Unemployment rate of labour force in working age in 2014 by region and by residence

Đơn vị tính - *Unit: %*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
		Thành thị *Urban*	Nông thôn *Rural*
CẢ N- ỚC *WHOLE COUNTRY*	**2,10**	**3,40**	**1,49**
Đồng bằng sông Hồng *Red River Delta*	2,82	4,86	1,87
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	0,76	2,35	0,46
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung *North Central and*	2,23	3,71	1,70

Central coastal areas			
Tây Nguyên *Central Highlands*	1,22	1,94	0,93
Đông Nam Bộ - *South East*	2,47	3,00	1,60
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	2,06	2,79	1,83

26 Tỷ lệ thất nghiệp của lực l- ợng lao động trong độ tuổi ở khu vực thành thị phân theo vùng

Unemployment rate of labour force in working age in urban area by region

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ *Prel.* 2014
CẢ N- ỚC ***WHOLE COUNTRY***	**4,29**	**3,60**	**3,21**	**3,59**	**3,40**
Đồng bằng sông Hồng *Red River Delta*	3,73	3,41	3,49	5,13	4,86
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	3,42	2,62	2,25	2,26	2,35
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	5,01	3,96	3,91	3,81	3,71

Tây Nguyên *Central Highlands*	3,37	1,95	1,89	2,07	1,94
Đông Nam Bộ - *South East*	4,72	4,13	3,24	3,34	3,00
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	4,08	3,37	2,87	2,96	2,79

27 Tỷ lệ thất nghiệp của lực l- ợng lao động trong độ tuổi năm 2014 phân theo vùng và phân theo giới tính

Unemployment rate of labour force in working age in 2014 by region and by sex

Đơn vị tính - *Unit: %*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
		Nam *Male*	Nữ *Female*
CẢ N- ỚC ***WHOLE COUNTRY***	**2,10**	**2,09**	**2,10**
Đồng bằng sông Hồng *Red River Delta*	2,82	3,38	2,20
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	0,76	0,85	0,65
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	2,23	2,02	2,47
Tây Nguyên *Central Highlands*	1,22	0,94	1,53

Đông Nam Bộ - *South East*	2,47	2,66	2,24
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	2,06	1,50	2,78

28 Tỷ lệ thất nghiệp của lực l- ợng lao động trong độ tuổi năm 2014 phân theo vùng và phân theo nhóm tuổi

Unemployment rate of labour force in working age in 2014 by region and by age group

Đơn vị tính - *Unit: %*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		15-24	25-49	50+
CẢ N- ỚC ***WHOLE COUNTRY***	**2,10**	**6,26**	**1,18**	**1,83**
Đồng bằng sông Hồng *Red River Delta*	2,82	9,30	1,19	4,10
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	0,76	1,88	0,41	0,78
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	2,23	7,24	1,28	0,88
Tây Nguyên *Central Highlands*	1,22	3,51	0,61	0,76
Đông Nam Bộ - *South East*	2,47	7,11	1,67	1,59
Đồng bằng sông Cửu Long	2,06	6,77	1,31	0,83

29 Tỷ lệ thiếu việc làm của lực l- ợng lao động trong độ tuổi năm 2014 phân theo vùng và phân theo thành thị, nông thôn

Underemployment rate of labour force in working age in 2014 by region and by residence

Đơn vị tính - *Unit: %*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
		Thành thị *Urban*	Nông thôn *Rural*
CẢ N- ỚC ***WHOLE COUNTRY***	**2,40**	**1,20**	**2,96**
Đồng bằng sông Hồng *Red River Delta*	2,51	1,04	3,18
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	1,46	1,05	1,53
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	2,64	1,93	2,89
Tây Nguyên *Central Highlands*	2,52	1,92	2,75
Đông Nam Bộ - *South East*	0,63	0,31	1,13
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	4,29	2,38	4,89

30 Tỷ lệ thiếu việc làm của lực l- ợng lao động trong độ tuổi năm 2014 phân theo vùng và phân theo giới tính

Underemployment rate of labour force in working age in 2014 by region and by sex

Đơn vị tính - *Unit: %*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
		Nam *Male*	Nữ *Female*
CẢ N- ỚC ***WHOLE COUNTRY***	**2,40**	**2,52**	**2,26**
Đồng bằng sông Hồng *Red River Delta*	2,51	2,60	2,41
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	1,46	1,68	1,21
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	2,64	2,48	2,81
Tây Nguyên *Central Highlands*	2,52	2,86	2,12
Đông Nam Bộ - *South East*	0,63	0,74	0,49
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	4,29	4,51	4,00

31 Tỷ lệ thiếu việc làm của lực l- ợng lao động trong độ tuổi năm 2014 phân theo vùng và phân theo nhóm tuổi

Underemployment rate of labour force in working age in 2014 by region and by age group

Đơn vị tính - *Unit: %*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		15-24	25-49	50+
CẢ N- ỚC ***WHOLE COUNTRY***	**2,40**	**3,39**	**2,25**	**2,10**
Đồng bằng sông Hồng *Red River Delta*	2,51	3,79	2,18	2,87
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	1,46	2,74	1,21	0,83
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	2,64	4,19	2,51	1,67
Tây Nguyên *Central Highlands*	2,52	3,71	2,41	1,36
Đông Nam Bộ - *South East*	0,63	0,97	0,57	0,55
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	4,29	4,67	4,30	3,89

TÀI KHOẢN QUỐC GIA VÀ NGÂN SÁCH NHÀ N- ỚC

National accounts and State budget

32 Tổng sản phẩm trong n- ớc theo giá hiện hành phân theo khu vực kinh tế

Gross domestic product at current prices by economic sector

	Tổng số *Tot0al*	Chia ra - *Of which*		
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry & fishing*	Công nghiệp và xây dựng *Industry and construction*	Dịch vụ *Services*
	Nghìn tỷ đồng - *Trill. dongs*			
2005	914,0	176,4	348,5	389,1
2006	1061,6	198,8	409,6	453,2
2007	1246,8	232,6	480,2	534,0
2008	1616,0	329,9	599,2	686,9
2009	1809,1	346,8	676,4	785,9
2010	2157,8	407,6	824,9	925,3
2011	2779,9	558,2	1053,5	1168,2
2012	3245,4	638,3	1253,6	1353,5
2013	3584,3	658,8	1373,0	1552,5
Sơ bộ - *Prel.* 2014	3937,9	713,4	1516,2	1708,3
	Cơ cấu - *Structure* (%)			
2005	100,00	19,30	38,13	42,57
2006	100,00	18,73	38,58	42,69
2007	100,00	18,66	38,51	42,83
2008	100,00	20,41	37,08	42,51
2009	100,00	19,17	37,39	43,44
2010	100,00	18,89	38,23	42,88
2011	100,00	20,08	37,90	42,02
2012	100,00	19,67	38,63	41,70
2013	100,00	18,38	38,31	43,31
Sơ bộ - *Prel.* 2014	100,00	18,12	38,50	43,38

33 Tổng sản phẩm trong n- ớc theo giá so sánh 2010 phân theo khu vực kinh tế

Gross domestic product at constant 2010 prices prices by economic sector

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry & fishing*	Công nghiệp và xây dựng *Industry and construction*	Dịch vụ *Services*
	Nghìn tỷ đồng - *Trill. dongs*			
2005	1588,6	342,8	605,5	640,3
2006	1699,5	355,8	649,7	694,0
2007	1820,7	369,9	697,5	753,3
2008	1923,7	387,3	726,3	810,1
2009	2027,6	394,7	769,7	863,2
2010	2157,8	407,6	824,9	925,3
2011	2292,5	424,0	880,0	988,5
2012	2412,8	435,4	930,6	1046,8
2013	2543,6	446,9	981,2	1115,5
Sơ bộ - *Prel.* 2014	2695,8	462,5	1051,2	1182,1
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index*** *(Previous year = 100) - %*			
2005	107,55	104,19	108,42	108,59
2006	106,98	103,80	107,29	108,39
2007	107,13	103,96	107,36	108,54
2008	105,66	104,69	104,13	107,55
2009	105,40	101,91	105,98	106,55
2010	106,42	103,29	107,17	107,19
2011	106,24	104,02	106,68	106,83
2012	105,25	102,68	105,75	105,90
2013	105,42	102,64	105,43	106,57
Sơ bộ - *Prel.* 2014	105,98	103,49	107,14	105,96

34 Tổng sản phẩm trong n- ớc theo giá hiện hành phân theo thành phần kinh tế

Gross domestic product at current prices prices by types of ownership

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ *Prel.* 2014
	Nghìn tỷ đồng - *Trill. dongs*				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**2157,8**	**2779,9**	**3245,4**	**3584,3**	**3937,9**
Kinh tế Nhà nước - *State*	**722,0**	**908,5**	**1056,9**	**1154,1**	**1255,0**
Kinh tế ngoài Nhà nước *Non-state*	**1054,1**	**1369,8**	**1601,5**	**1729,5**	**1891,6**
Tập thể - *Collective*	114,9	143,6	162,1	180,9	199,0
Tư nhân - *Private*	232,2	303,3	361,4	392,0	430,5
Cá thể - *Household*	707,0	922,9	1078,0	1156,6	1262,1
Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài *Foreign direct invested sector*	**381,7**	**501,6**	**587,0**	**700,7**	**791,3**
	Cơ cấu - *Structure* *(%)*				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Kinh tế Nhà nước - *State*	**33,46**	**32,68**	**32,57**	**32,20**	**31,87**
Kinh tế ngoài Nhà nước *Non-state*	**48,85**	**49,27**	**49,34**	**48,25**	**48,04**
Tập thể - *Collective*	5,32	5,16	5,00	5,05	5,06
Tư nhân - *Private*	10,76	10,91	11,13	10,93	10,93
Cá thể - *Household*	32,77	33,20	33,21	32,27	32,05
Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài *Foreign direct invested*	**17,69**	**18,05**	**18,09**	**19,55**	**20,09**

35 Tổng sản phẩm trong n- ớc theo giá so sánh 2010 phân theo thành phần kinh tế

Gross domestic product at constant 2010 prices prices by types of ownership

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ *Prel.* 2014
	Nghìn tỷ đồng - *Trill. dongs*				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**2157,8**	**2292,5**	**2412,8**	**2543,6**	**2695,8**
Kinh tế Nhà nước - *State*	**722,0**	**754,2**	**797,1**	**835,6**	**876,2**
Kinh tế ngoài Nhà nước *Non-state*	**1054,1**	**1132,5**	**1188,1**	**1251,7**	**1330,6**
Tập thể - *Collective*	114,9	118,2	121,4	125,4	130,1
Tư nhân - *Private*	232,2	248,4	263,3	279,7	299,2
Cá thể - *Household*	707,0	765,9	803,4	846,6	901,3
Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài *Foreign direct invested sector*	**381,7**	**405,8**	**427,6**	**456,3**	**489,0**
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index*** *(Previous year = 100) - %*				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**106,42**	**106,24**	**105,25**	**105,42**	**105,98**
Kinh tế Nhà nước - *State*	**104,64**	**104,46**	**105,68**	**104,84**	**104,86**
Kinh tế ngoài Nhà nước *Non-state*	**107,08**	**107,44**	**104,91**	**105,35**	**106,30**
Tập thể - *Collective*	103,32	102,89	102,75	103,27	103,71
Tư nhân - *Private*	108,46	106,98	105,98	106,24	106,98
Cá thể - *Household*	107,27	108,33	104,90	105,38	106,46
Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	**108,07**	**106,30**	**105,38**	**106,70**	**107,18**

36 Tổng sản phẩm trong n- ớc bình quân đầu ng- ời
Gross domestic product per capita

	Tiền VN, theo giá hiện hành *Vietnam currency, at current prices*	Ngoại tệ, theo tỷ giá hối đoái bình quân *Foreign currency, at average exchange rate*
	Nghìn đồng ***Thous. dongs***	**Đô la Mỹ** ***USD***
2005	11093	700
2006	12742	796
2007	14804	919
2008	18986	1145
2009	21031	1160
2010	24822	1273
2011	31647	1517
2012	36559	1749
2013	39954	1908
Sơ bộ - *Prel*. 2014	43402	2052
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index*** *(Previous year = 100) - %*	
2005	115,92	115,09
2006	114,86	113,81
2007	116,18	115,40
2008	128,25	124,59
2009	110,77	101,36
2010	118,03	109,72
2011	127,50	119,14
2012	115,52	115,31
2013	109,29	109,10
Sơ bộ - *Prel*. 2014	108,63	107,55

37 Sử dụng tổng sản phẩm trong n- ớc theo giá hiện hành

Gross domestic product by expenditure category category at current prices

ĐVT: Nghìn tỷ đồng - *Unit: Trill. dongs*

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ *Prel.* 2014
Tổng sản phẩm trong nước ***Gross domestic product***	**2157,8**	**2779,9**	**3245,4**	**3584,3**	**3937,9**
Tổng tích luỹ tài sản *Gross capital formation*	770,2	827,0	884,2	956,1	1056,6
Tài sản cố định *Gross fixed capital formation*	704,4	745,5	785,4	847,5	938,4
Thay đổi tồn kho *Changes in inventories*	65,8	81,5	98,8	108,6	118,2
Tiêu dùng cuối cùng *Final consumption*	1565,6	2008,7	2285,6	2566,8	2838,0
Nhà nước - *State*	129,3	164,3	192,4	220,6	246,7
Tư nhân - *Private*	1436,3	1844,4	2093,2	2346,2	2591,3
Chênh lệch xuất, nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ *Trade balance (goods & services)*	-177,2	-114,9	113,7	77,4	129,0
Sai số *Statistical discrepancy*	-0,8	59,0	-38,1	-16,0	-85,7

38 Cơ cấu sử dụng tổng sản phẩm trong n- ớc theo giá hiện hành

Structure of gross domestic product by expenditure category at current prices

prices

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ *Prel.* 2014
Tổng sản phẩm trong nước ***Gross domestic product***	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Tổng tích luỹ tài sản *Gross capital formation*	35,69	29,75	27,24	26,68	26,83
Tài sản cố định *Gross fixed capital formation*	32,64	26,82	24,20	23,65	23,83
Thay đổi tồn kho *Changes in inventories*	3,05	2,93	3,04	3,03	3,00
Tiêu dùng cuối cùng *Final consumption*	72,55	72,26	70,43	71,61	72,07
Nhà nước - *State*	5,99	5,91	5,93	6,16	6,27
Tư nhân - *Private*	66,56	66,35	64,50	65,46	65,81
Chênh lệch xuất, nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ *Trade balance (goods & services)*	-8,21	-4,13	3,50	2,16	3,28
Sai số *Statistical discrepancy*	-0,03	2,12	-1,17	-0,45	-2,18

39 Sử dụng tổng sản phẩm trong n- ớc theo giá so sánh 2010

Gross domestic product by expenditure category category at constant 2010 prices

ĐVT: Nghìn tỷ đồng - *Unit: Trill. dongs*

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ *Prel.* 2014
Tổng sản phẩm trong nước ***Gross domestic product***	**2157,8**	**2292,5**	**2412,8**	**2543,6**	**2695,8**
Tổng tích luỹ tài sản *Gross capital formation*	770,2	717,6	734,6	774,6	843,6
Tài sản cố định *Gross fixed capital formation*	704,4	649,4	661,5	696,6	761,1
Thay đổi tồn kho *Changes in inventories*	65,8	68,2	73,1	78,0	82,5
Tiêu dùng cuối cùng *Final consumption*	1565,6	1633,7	1716,6	1808,6	1920,6
Nhà nước - *State*	129,3	138,5	148,5	159,3	170,4
Tư nhân - *Private*	1436,3	1495,2	1568,1	1649,3	1750,2
Chênh lệch xuất, nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ *Trade balance (goods & services)*	-177,2	-80,6	26,0	31,0	5,9
Sai số *Statistical discrepancy*	-0,8	21,8	-64,4	-70,6	-74,3

40 Chỉ số phát triển sử dụng tổng sản phẩm trong n- ớc theo giá so sánh 2010 (Năm tr- ớc = 100)

Index of gross domestic product by expenditure category at constant 2010 prices prices (Previous year = 100)

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ *Prel.* 2014
Tổng sản phẩm trong nước ***Gross domestic product***	**106,42**	**106,24**	**105,25**	**105,42**	**105,98**
Tổng tích luỹ tài sản *Gross capital formation*	110,41	93,16	102,37	105,45	108,90
Tài sản cố định *Gross fixed capital formation*	110,89	92,19	101,87	105,30	109,26
Thay đổi tồn kho *Changes in inventories*	105,44	103,60	107,15	106,82	105,72
Tiêu dùng cuối cùng *Final consumption*	108,51	104,35	105,08	105,36	106,20
Nhà nước - *State*	112,28	107,12	107,19	107,26	107,00
Tư nhân - *Private*	108,19	104,10	104,88	105,18	106,12

41 Thu ngân sách Nhà n- ớc(*)
State budget revenue accounts(*)

	2009	2010	2011	2012	Sơ bộ *Prel.* 2013
	Tỷ đồng - *Bill. dongs*				
TỔNG THU ***TOTAL REVENUE***	**454786**	**588428**	**721804**	**734883**	**790800**
Thu trong nước (Không kể thu từ dầu thô) - *Domestic revenue (Exc. oil revenue)*	280112	377030	443731	477106	530000
Thu từ dầu thô - *Oil revenue*	61137	69179	110205	140106	115000
Thu từ hải quan *Custom duty revenue*	105629	130351	155765	107404	140800
Thu viện trợ không hoàn lại *Grants*	7908	11868	12103	10267	5000
	Cơ cấu - *Structure* *(%)*				
TỔNG THU ***TOTAL REVENUE***	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Thu trong nước (Không kể thu từ dầu thô) - *Domestic revenue (Exc. oil revenue)*	61,59	64,07	61,47	64,92	67,02
Thu từ dầu thô - *Oil revenue*	13,44	11,76	15,27	19,07	14,54
Thu từ hải quan *Custom duty revenue*	23,23	22,15	21,58	14,61	17,81
Thu viện trợ không hoàn lại *Grants*	1,74	2,02	1,68	1,40	0,63

(*) Số liệu từ 2009-2012 là số liệu quyết toán.
(*) Data from 2009-2012 are final accounts.

42 Chi ngân sách Nhà n- ớc(*)
State budget expenditure accounts(*)

	2009	2010	2011	2012	Sơ bộ *Prel.* 2013
	Tỷ đồng - *Bill. dongs*				
TỔNG CHI ***TOTAL EXPENDITURE***	**561273**	**648833**	**787554**	**978463**	**986300**
Trong đó - *Of which:*					
Chi đầu tư phát triển *Expenditure on development investment*	181363	183166	208306	268812	201555
Chi phát triển sự nghiệp kinh tế - xã hội - *Expenditure on social and economic services*	303371	376620	467017	603372	679645
Chi bổ sung quĩ dự trữ tài chính *Addition to financial reserve fund*	247	275	288	441	100
	Cơ cấu - *Structure* *(%)*				
TỔNG CHI ***TOTAL EXPENDITURE***	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Trong đó - *Of which:*					
Chi đầu tư phát triển *Expenditure on development investment*	32,31	28,23	26,45	27,47	20,44
Chi phát triển sự nghiệp kinh tế - xã hội - *Expenditure on social and economic services*	54,05	58,05	59,30	61,67	68,91
Chi bổ sung quĩ dự trữ tài chính *Addition to financial reserve fund*	0,04	0,04	0,04	0,05	0,01

(*) Xem ghi chú ở Biểu 41 - *See the note at Table 41*.

DOANH NGHIỆP - HỢP TÁC XÃ VÀ CƠ SỞ KINH DOANH CÁ THỂ

Enterprise - Cooperative and individual business establishment

43 Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

Number of acting enterprises as of annual 31 Dec. by types of enterprise enterprise

ĐVT: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	2009	2010	2011	2012	2013
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**236584**	**279360**	**324691**	**346777**	**373212**
Doanh nghiệp Nhà nước ***State owned enterprise***	**3360**	**3281**	**3265**	**3239**	**3198**
Trung ương - *Central*	1806	1779	1798	1792	1789
Địa phương - *Local*	1554	1502	1467	1447	1409
DN ngoài Nhà nước ***Non-state enterprise***	**226676**	**268831**	**312416**	**334562**	**359794**
Tư nhân - *Private*	47840	48007	48913	48159	49203
Loại khác - *Others*	178836	220824	263503	286403	310591
DN có vốn đầu tư nước ngoài ***Foreign investment enterprise***	**6548**	**7248**	**9010**	**8976**	**10220**
DN 100% vốn nước ngoài *100% foreign capital*	5414	5989	7516	7523	8632
DN liên doanh với nước ngoài *Joint-venture*	1134	1259	1494	1453	1588

44 Cơ cấu doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

Structure of acting enterprises as of annual 31 Dec. by types of enterprise enterprise

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2009	2010	2011	2012	2013
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Doanh nghiệp Nhà nước ***State owned enterprise***	**1,4**	**1,1**	**1,0**	**0,9**	**0,9**
Trung ương - *Central*	0,7	0,6	0,5	0,5	0,5
Địa phương - *Local*	0,7	0,5	0,5	0,4	0,4
DN ngoài Nhà nước ***Non-state enterprise***	**95,8**	**96,3**	**96,2**	**96,5**	**96,4**
Tư nhân - *Private*	20,2	17,2	15,1	13,9	13,2
Loại khác - *Others*	75,6	79,1	81,1	82,6	83,2
DN có vốn đầu tư nước ngoài ***Foreign investment enterprise***	**2,8**	**2,6**	**2,8**	**2,6**	**2,7**
DN 100% vốn nước ngoài *100% foreign capital*	2,3	2,1	2,3	2,2	2,3
DN liên doanh với nước ngoài *Joint-venture*	0,5	0,5	0,5	0,4	0,4

45 Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

Number of employees in enterprises as of annual 31 Dec. by types of enterprise enterprise

ĐVT: Nghìn người - *Unit: Thous. pers.*

	2009	2010	2011	2012	2013
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**8719,0**	**9830,9**	**10895,6**	**11084,9**	**11446,4**
Doanh nghiệp Nhà nước ***State owned enterprise***	**1796,9**	**1691,8**	**1664,4**	**1606,4**	**1541,0**
Trung ương - *Central*	1403,0	1305,0	1308,6	1191,5	1155,1
Địa phương - *Local*	393,9	386,8	355,8	414,9	385,9
DN ngoài Nhà nước ***Non-state enterprise***	**5002,5**	**5983,0**	**6680,6**	**6758,5**	**6854,5**
Tư nhân - *Private*	571,6	631,0	556,3	543,0	503,1
Loại khác - *Others*	4430,9	5352,0	6124,3	6215,5	6351,4
DN có vốn đầu tư nước ngoài ***Foreign investment enterprise***	**1919,6**	**2156,1**	**2550,6**	**2720,0**	**3050,9**
DN 100% vốn nước ngoài *100% foreign capital*	1690,7	1902,4	2288,6	2476,4	2782,7
DN liên doanh với nước ngoài *Joint-venture*	228,9	253,7	262,0	243,6	268,2

46 Cơ cấu lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

Structure of employees in enterprises as of annual 31 Dec. by types of enterprise enterprise

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2009	2010	2011	2012	2013
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Doanh nghiệp Nhà nước ***State owned enterprise***	**20,6**	**17,2**	**15,3**	**14,5**	**13,5**
Trung ương - *Central*	16,1	13,3	12,0	10,8	10,1
Địa phương - *Local*	4,5	3,9	3,3	3,7	3,4
DN ngoài Nhà nước ***Non-state enterprise***	**57,4**	**60,9**	**61,3**	**61,0**	**59,9**
Tư nhân - *Private*	6,6	6,4	5,1	4,9	4,4
Loại khác - *Others*	50,8	54,5	56,2	56,1	55,5
DN có vốn đầu tư nước ngoài ***Foreign investment enterprise***	**22,0**	**21,9**	**23,4**	**24,5**	**26,6**
DN 100% vốn nước ngoài *100% foreign capital*	19,4	19,3	21,0	22,3	24,3
DN liên doanh với nước ngoài *Joint-venture*	2,6	2,6	2,4	2,2	2,3

47 Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp

Annual average capital of enterprises by types of enterprise

ĐVT: Nghìn tỷ đồng - *Unit: Trill. dongs*

	2009	2010	2011	2012	2013
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**7936,7**	**10841,1**	**13622,8**	**15189,8**	**17486,6**
Doanh nghiệp Nhà nước ***State owned enterprise***	**3200,1**	**3701,8**	**4568,6**	**4908,4**	**5408,4**
Trung ương - *Central*	2930,8	3397,6	4181,2	4464,1	4939,4
Địa phương - *Local*	269,3	304,2	387,4	444,3	469,0
DN ngoài Nhà nước ***Non-state enterprise***	**3514,8**	**5451,8**	**6875,0**	**7711,7**	**8735,3**
Tư nhân - *Private*	188,8	323,9	205,5	297,2	303,7
Loại khác - *Others*	3326,0	5127,9	6669,5	7414,5	8431,6
DN có vốn đầu tư nước ngoài ***Foreign investment enterprise***	**1221,8**	**1687,5**	**2179,2**	**2569,7**	**3342,9**
DN 100% vốn nước ngoài *100% foreign capital*	847,6	1050,3	1603,8	1927,6	2477,5
DN liên doanh với nước ngoài *Joint-venture*	374,2	637,2	575,4	642,1	865,4

48 Cơ cấu vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp

Structure of annual average capital of enterprises by types of enterprise

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2009	2010	2011	2012	2013
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Doanh nghiệp Nhà nước ***State owned enterprise***	**40,3**	**34,1**	**33,5**	**32,3**	**30,9**
Trung ương - *Central*	36,9	31,3	30,7	29,4	28,2
Địa phương - *Local*	3,4	2,8	2,8	2,9	2,7
DN ngoài Nhà nước ***Non-state enterprise***	**44,3**	**50,3**	**50,5**	**50,8**	**50,0**
Tư nhân - *Private*	2,4	3,0	1,5	2,0	1,7
Loại khác - *Others*	41,9	47,3	49,0	48,8	48,3
DN có vốn đầu tư nước ngoài ***Foreign investment enterprise***	**15,4**	**15,6**	**16,0**	**16,9**	**19,1**
DN 100% vốn nước ngoài *100% foreign capital*	10,7	9,7	11,8	12,7	14,1
DN liên doanh với nước ngoài *Joint-venture*	4,7	5,9	4,2	4,2	5,0

49 Giá trị tài sản cố định và đầu t- tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

Value of fixed asset and long-term investment investment of enterprises as of annual 31 Dec. by types of enterprise

ĐVT: Nghìn tỷ đồng - *Unit: Trill. dongs*

	2009	2010	2011	2012	2013
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**3706,6**	**4658,9**	**5590,7**	**6101,9**	**7829,3**
Doanh nghiệp Nhà nước ***State owned enterprise***	**1747,3**	**1758,9**	**2416,5**	**2496,9**	**3077,3**
Trung ương - *Central*	1607,8	1601,3	2223,2	2275,6	2841,2
Địa phương - *Local*	139,5	157,6	193,3	221,3	236,1
DN ngoài Nhà nước ***Non-state enterprise***	**1269,0**	**2129,7**	**2151,1**	**2429,1**	**3333,0**
Tư nhân - *Private*	63,2	126,1	68,1	88,5	94,1
Loại khác - *Others*	1205,8	2003,6	2083,0	2340,6	3238,9
DN có vốn đầu tư nước ngoài ***Foreign investment enterprise***	**690,3**	**770,3**	**1023,1**	**1175,9**	**1419,0**
DN 100% vốn nước ngoài *100% foreign capital*	471,7	496,7	695,6	812,4	1024,4
DN liên doanh với nước ngoài	218,6	273,6	327,5	363,5	394,6

50 Cơ cấu giá trị tài sản cố định và đầu t- tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

Structure of value of fixed asset and long-term long-term investment of enterprises as of annual 31 Dec. by types of enterprise

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2009	2010	2011	2012	2013
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Doanh nghiệp Nhà nước ***State owned enterprise***	**47,2**	**37,8**	**43,2**	**40,9**	**39,3**
Trung ương - *Central*	43,4	34,4	39,7	37,3	36,3
Địa phương - *Local*	3,8	3,4	3,5	3,6	3,0
DN ngoài Nhà nước ***Non-state enterprise***	**34,2**	**45,7**	**38,5**	**39,8**	**42,6**
Tư nhân - *Private*	1,7	2,7	1,2	1,4	1,2
Loại khác - *Others*	32,5	43,0	37,3	38,4	41,4
DN có vốn đầu tư nước ngoài ***Foreign investment enterprise***	**18,6**	**16,5**	**18,3**	**19,3**	**18,1**
DN 100% vốn nước ngoài *100% foreign capital*	12,7	10,6	12,4	13,3	13,1
DN liên doanh với nước ngoài	5,9	5,9	5,9	6,0	5,0

51 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp

Net turnover of enterprises by types of enterprise

enterprise

ĐVT: Nghìn tỷ đồng - *Unit: Trill. dongs*

	2009	2010	2011	2012	2013
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**5900,3**	**7487,7**	**10302,0**	**11167,8**	**12235,0**
Doanh nghiệp Nhà nước ***State owned enterprise***	**1603,1**	**2033,6**	**2695,7**	**2941,3**	**2977,0**
Trung ương - *Central*	1327,0	1653,5	2189,1	2482,8	2546,3
Địa phương - *Local*	276,1	380,1	506,6	458,5	430,7
DN ngoài Nhà nước ***Non-state enterprise***	**3224,9**	**4068,2**	**5574,3**	**5797,4**	**6203,6**
Tư nhân - *Private*	320,8	391,4	486,1	468,7	496,8
Loại khác - *Others*	2904,1	3676,8	5088,2	5328,7	5706,8
DN có vốn đầu tư nước ngoài ***Foreign investment enterprise***	**1072,3**	**1385,9**	**2032,0**	**2429,1**	**3054,4**
DN 100% vốn nước ngoài *100% foreign capital*	706,7	943,5	1479,7	1877,4	2435,0
DN liên doanh với nước ngoài	365,6	442,4	552,3	551,7	619,4

52 Cơ cấu doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp

Structure of net turnover of enterprises by types of enterprise

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2009	2010	2011	2012	2013
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Doanh nghiệp Nhà nước ***State owned enterprise***	**27,2**	**27,2**	**26,2**	**26,3**	**24,3**
Trung ương - *Central*	22,5	22,1	21,3	22,2	20,8
Địa phương - *Local*	4,7	5,1	4,9	4,1	3,5
DN ngoài Nhà nước ***Non-state enterprise***	**54,6**	**54,3**	**54,1**	**51,9**	**50,7**
Tư nhân - *Private*	5,4	5,2	4,7	4,2	4,1
Loại khác - *Others*	49,2	49,1	49,4	47,7	46,6
DN có vốn đầu tư nước ngoài ***Foreign investment enterprise***	**18,2**	**18,5**	**19,7**	**21,8**	**25,0**
DN 100% vốn nước ngoài *100% foreign capital*	12,0	12,6	14,3	16,9	19,9
DN liên doanh với nước ngoài	6,2	5,9	5,4	4,9	5,1

53 Tổng thu nhập của ng- ời lao động trong doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp

Total compensation of employees in enterprises enterprises by types of enterprise

ĐVT: Nghìn tỷ đồng - *Unit: Trill. dongs*

	2009	2010	2011	2012	2013
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**345,3**	**465,8**	**592,4**	**698,5**	**786,9**
Doanh nghiệp Nhà nước ***State owned enterprise***	**105,5**	**125,1**	**150,6**	**155,5**	**166,6**
Trung ương - *Central*	88,5	105,1	127,4	126,7	136,4
Địa phương - *Local*	17,0	20,0	23,2	28,8	30,2
DN ngoài Nhà nước ***Non-state enterprise***	**163,5**	**237,2**	**297,8**	**352,2**	**383,8**
Tư nhân - *Private*	13,9	21,8	17,2	22,5	20,8
Loại khác - *Others*	149,6	215,4	280,6	329,7	363,0
DN có vốn đầu tư nước ngoài ***Foreign investment enterprise***	**76,3**	**103,5**	**144,0**	**190,8**	**236,5**
DN 100% vốn nước ngoài *100% foreign capital*	62,1	82,5	123,3	162,8	203,3
DN liên doanh với nước ngoài	14,2	21,0	20,7	28,0	33,2

54 Cơ cấu tổng thu nhập của ng- ời lao động trong doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp

Structure of total compensation of employees employees in enterprises by types of enterprise

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2009	2010	2011	2012	2013
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Doanh nghiệp Nhà nước ***State owned enterprise***	**30,5**	**26,9**	**25,4**	**22,3**	**21,1**
Trung ương - *Central*	25,6	22,6	21,5	18,2	17,3
Địa phương - *Local*	4,9	4,3	3,9	4,1	3,8
DN ngoài Nhà nước ***Non-state enterprise***	**47,4**	**50,9**	**50,3**	**50,4**	**48,9**
Tư nhân - *Private*	4,0	4,7	2,9	3,2	2,6
Loại khác - *Others*	43,4	46,2	47,4	47,2	46,3
DN có vốn đầu tư nước ngoài ***Foreign investment enterprise***	**22,1**	**22,2**	**24,3**	**27,3**	**30,0**
DN 100% vốn nước ngoài *100% foreign capital*	18,0	17,7	20,8	23,3	25,8

DN liên doanh với nước ngoài *Joint-venture*	4,1	4,5	3,5	4,0	4,2

55 Lợi nhuận tr- ớc thuế của doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp

Profit before taxes of enterprises by types of enterprise

ĐVT: Nghìn tỷ đồng - *Unit: Trill. dongs*

	2009	2010	2011	2012	2013
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**327,2**	**356,3**	**334,4**	**358,8**	**490,0**
Doanh nghiệp Nhà nước *State owned enterprise*	**131,5**	**115,2**	**144,9**	**170,7**	**203,4**
Trung ương - *Central*	112,2	90,5	122,4	143,7	176,7
Địa phương - *Local*	19,3	24,7	22,5	27,0	26,7
DN ngoài Nhà nước *Non-state enterprise*	**74,8**	**115,6**	**84,2**	**68,1**	**78,7**
Tư nhân - *Private*	2,2	2,9	3,0	3,5	3,3
Loại khác - *Others*	72,6	112,7	81,2	64,6	75,4
DN có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment enterprise*	**120,9**	**125,5**	**105,3**	**120,0**	**207,9**
DN 100% vốn nước ngoài *100% foreign capital*	35,1	40,8	65,9	70,6	139,7

DN liên doanh với nước ngoài *Joint-venture*	85,8	84,7	39,4	49,4	68,2

56 Cơ cấu lợi nhuận tr- ớc thuế của doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp

Structure of profit before taxes of enterprises enterprises by types of enterprise

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2009	2010	2011	2012	2013
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Doanh nghiệp Nhà nước *State owned enterprise*	**40,2**	**32,3**	**43,3**	**47,5**	**41,5**
Trung ương - *Central*	34,3	25,4	36,6	40,0	36,0
Địa phương - *Local*	5,9	6,9	6,7	7,5	5,5
DN ngoài Nhà nước *Non-state enterprise*	**22,9**	**32,5**	**25,2**	**19,0**	**16,1**
Tư nhân - *Private*	0,7	0,8	0,9	1,0	0,7
Loại khác - *Others*	22,2	31,7	24,3	18,0	15,4
DN có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment enterprise*	**36,9**	**35,2**	**31,5**	**33,5**	**42,4**
DN 100% vốn nước ngoài *100% foreign capital*	10,7	11,5	19,7	19,7	28,5

DN liên doanh với nước ngoài *Joint-venture*	26,2	23,7	11,8	13,8	13,9

57 Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp

Average fixed asset per employee of enterprises by types of enterprise

ĐVT: Triệu đồng - *Unit: Mill. dongs*

	2010	2011	2012	2013
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**239,2**	**238,2**	**224,2**	**254,2**
Doanh nghiệp Nhà nước *State owned enterprise*	530,0	569,1	516,1	746,2
DN ngoài Nhà nước *Non-state enterprise*	186,2	148,7	140,1	139,1
DN có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment enterprise*	209,3	272,6	258,8	260,5

58 Số hợp tác xã phân theo địa ph- ơng
Number of cooperatives by province

ĐVT: Hợp tác xã - *Unit: Cooperative*

	2009	2010	2011	2012	2013
CẢ NƯỚC ***WHOLE COUNTRY***	**12249**	**11924**	**13338**	**13087**	**12870**
Đồng bằng sông Hồng ***Red River Delta***	**4930**	**4818**	**5135**	**4959**	**4874**
Hà Nội	1323	1301	1416	1346	1320
Vĩnh Phúc	310	291	342	349	321
Bắc Ninh	613	601	653	625	616
Quảng Ninh	91	91	114	109	116
Hải Dương	573	554	567	519	510
Hải Phòng	333	311	342	324	333
Hưng Yên	239	241	242	249	248
Thái Bình	502	512	527	523	507
Hà Nam	185	183	184	181	188
Nam Định	423	410	413	405	402
Ninh Bình	338	323	335	329	313
Trung du và miền núi phía Bắc ***Northern midlands and mountain areas***	**1787**	**1750**	**2281**	**2229**	**2201**
Hà Giang	151	213	361	353	362
Cao Bằng	175	189	230	220	208
Bắc Kạn	39	40	32	49	47

58 (Tiếp theo) Số hợp tác xã phân theo địa ph- ơng
(Cont.) Number of cooperatives by province

ĐVT: Hợp tác xã - *Unit: Cooperative*

	2009	2010	2011	2012	2013
Tuyên Quang	166	156	192	190	182
Lào Cai	81	74	90	86	83
Yên Bái	122	128	152	126	148
Thái Nguyên	73	69	115	107	100
Lạng Sơn	56	37	47	44	37
Bắc Giang	289	222	256	270	255
Phú Thọ	214	190	370	365	351
Điện Biên	53	36	58	58	44
Lai Châu	107	134	133	118	132
Sơn La	51	45	43	41	39
Hoà Bình	210	217	202	202	213
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung ***North Central and central coastal areas***	**3471**	**3253**	**3503**	**3505**	**3412**
Thanh Hoá	715	654	765	748	733
Nghệ An	516	489	527	525	504
Hà Tĩnh	335	299	386	470	493
Quảng Bình	276	267	243	227	201
Quảng Trị	282	286	294	295	295
Thừa Thiên - Huế	229	212	215	213	205
Đà Nẵng	68	53	61	60	64

58 (Tiếp theo) Số hợp tác xã phân theo địa ph- ơng
(Cont.) Number of cooperatives by province

ĐVT: Hợp tác xã - *Unit: Cooperative*

	2009	2010	2011	2012	2013
Quảng Nam	150	151	156	148	134
Quảng Ngãi	233	217	209	200	193
Bình Định	261	234	223	215	208
Phú Yên	134	128	143	132	126
Khánh Hoà	102	99	102	95	90
Ninh Thuận	40	36	33	34	36
Bình Thuận	130	128	146	143	130
Tây Nguyên ***Central Highlands***	**377**	**338**	**404**	**427**	**423**
Kon Tum	26	28	31	29	33
Gia Lai	74	55	87	88	87
Đắk Lắk	174	152	176	161	162
Đắk Nông	38	37	39	55	49
Lâm Đồng	65	66	71	94	92
Đông Nam Bộ - *South East*	**604**	**632**	**734**	**720**	**744**
Bình Phước	13	12	28	23	22
Tây Ninh	44	46	72	75	77
Bình Dương	66	66	74	74	73
Đồng Nai	132	121	156	165	163
Bà Rịa - Vũng Tàu	24	20	37	35	27
TP. Hồ Chí Minh	325	367	367	348	382

58 (Tiếp theo) Số hợp tác xã phân theo địa ph- ơng
(Cont.) Number of cooperatives by province

ĐVT: Hợp tác xã - *Unit: Cooperative*

	2009	2010	2011	2012	2013
Đồng bằng sông Cửu Long ***Mekong River Delta***	**1080**	**1133**	**1281**	**1247**	**1216**
Long An	40	40	42	40	54
Tiền Giang	74	82	87	84	84
Bến Tre	53	52	57	53	53
Trà Vinh	74	75	81	75	76
Vĩnh Long	66	71	75	76	83
Đồng Tháp	147	143	170	176	177
An Giang	128	128	133	132	126
Kiên Giang	107	111	173	169	158
Cần Thơ	107	102	121	114	116
Hậu Giang	92	81	91	99	88
Sóc Trăng	70	74	83	73	75
Bạc Liêu	77	73	78	78	64
Cà Mau	45	101	90	78	62

59 Số lao động trong hợp tác xã phân theo địa ph- ơng

Number of employees in cooperatives by province

ĐVT: Người - *Unit: Person*

	2009	2010	2011	2012	2013
CẢ NƯỚC ***WHOLE COUNTRY***	**261364**	**251541**	**241118**	**227399**	**215767**
Đồng bằng sông Hồng ***Red River Delta***	**102050**	**95287**	**91427**	**91233**	**85938**
Hà Nội	23758	23304	23798	24607	22225
Vĩnh Phúc	3838	3197	3545	4331	3896
Bắc Ninh	8356	7983	7450	7132	6486
Quảng Ninh	2256	2457	2536	2101	2644
Hải Dương	10198	9718	9337	10553	8718
Hải Phòng	10947	8501	9434	7671	8041
Hưng Yên	5514	5664	4633	4786	5505
Thái Bình	12461	12231	10738	11370	10901
Hà Nam	5169	4614	3725	3897	3247
Nam Định	13264	11392	10137	8892	8395
Ninh Bình	6289	6226	6094	5893	5880
Trung du và miền núi phía Bắc ***Northern midlands and mountain areas***	**27504**	**25527**	**28213**	**26994**	**25664**
Hà Giang	2443	2897	3548	3215	3221
Cao Bằng	2424	2472	2342	2069	2283
Bắc Kạn	382	414	302	310	324

59 (Tiếp theo) Số lao động trong hợp tác xã phân theo địa ph- ơng

(Cont.) Number of employees in cooperatives by province

ĐVT: Người - *Unit: Person*

	2009	2010	2011	2012	2013
Tuyên Quang	2382	2448	2472	2387	2073
Lào Cai	1606	1289	1252	1353	1342
Yên Bái	2327	2168	2156	1798	1917
Thái Nguyên	2480	1932	3037	2504	2216
Lạng Sơn	1471	938	1263	1567	950
Bắc Giang	3133	2605	3184	3302	3220
Phú Thọ	2948	2733	4107	4261	4222
Điện Biên	966	797	972	682	597
Lai Châu	1678	1541	1073	1007	1150
Sơn La	767	662	601	629	580
Hoà Bình	2497	2631	1904	1910	1569
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung					
North Central and central coastal areas	**57097**	**55440**	**53038**	**48846**	**46657**
Thanh Hoá	15039	14154	15048	13734	13659
Nghệ An	7247	6811	7541	5795	5601
Hà Tĩnh	4680	4196	4686	5247	5180
Quảng Bình	3024	3035	2678	2359	2216
Quảng Trị	2627	2562	2206	2045	2069
Thừa Thiên - Huế	3979	3936	3883	3414	3049

59 (Tiếp theo) Số lao động trong hợp tác xã phân theo địa ph- ơng

(Cont.) Number of employees in cooperatives by province

ĐVT: Người - *Unit: Person*

	2009	2010	2011	2012	2013
Đà Nẵng	1862	1713	1700	1361	1551
Quảng Nam	2718	2558	2708	2209	2082
Quảng Ngãi	2046	2086	1839	1474	1548
Bình Định	4751	4334	3647	3608	3399
Phú Yên	3287	2977	1959	2533	2063
Khánh Hoà	3678	3204	3067	3160	2404
Ninh Thuận	505	473	412	395	427
Bình Thuận	1654	3401	1664	1512	1409
Tây Nguyên ***Central Highlands***	**7052**	**9712**	**11609**	**8144**	**7217**
Kon Tum	223	336	331	333	294
Gia Lai	1238	3118	3208	1779	969
Đắk Lắk	4037	4432	6352	4164	4335
Đắk Nông	699	604	548	656	598
Lâm Đồng	855	1222	1170	1212	1021
Đông Nam Bộ - *South East*	**38616**	**38824**	**33771**	**30412**	**29777**
Bình Phước	229	218	533	572	778
Tây Ninh	675	786	1019	1102	1178
Bình Dương	4330	3806	3967	3022	3047
Đồng Nai	4669	3289	4025	4453	3881

59 (Tiếp theo) Số lao động trong hợp tác xã phân theo địa ph- ơng

(Cont.) Number of employees in cooperatives by province

ĐVT: Người - *Unit: Person*

	2009	2010	2011	2012	2013
Bà Rịa - Vũng Tàu	584	469	811	706	453
TP. Hồ Chí Minh	28129	30256	23416	20557	20440
Đồng bằng sông Cửu Long					
Mekong River Delta	**29045**	**26751**	**23060**	**21770**	**20514**
Long An	412	390	316	425	765
Tiền Giang	1806	1834	1629	1438	1474
Bến Tre	3174	1027	1062	1016	904
Trà Vinh	1721	1690	1218	1257	1245
Vĩnh Long	1439	1222	1618	1795	1893
Đồng Tháp	1835	1875	2039	2168	2103
An Giang	3242	3147	3033	3230	3116
Kiên Giang	962	927	1360	1155	1244
Cần Thơ	3383	3308	3491	3011	2678
Hậu Giang	995	849	763	768	1111
Sóc Trăng	2937	3047	2416	1205	934
Bạc Liêu	5510	5173	2815	3132	2189
Cà Mau	1629	2262	1300	1170	858

60 Số cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể phi nông nghiệp phân theo vùng

Number of non-farm individual business establishments by region

ĐVT: Nghìn cơ sở - *Unit: Thous. est.*

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ *Prel.* 2014
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**4125,0**	**4236,3**	**4628,8**	**4536,0**	**4657,7**
Đồng bằng sông Hồng *Red River Delta*	1093,1	1113,9	1233,8	1183,4	1213,2
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	369,6	380,4	430,4	423,2	436,3
Bắc Trung bộ và duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	945,4	979,4	1054,0	1045,2	1062,8
Tây Nguyên *Central Highlands*	181,1	187,8	213,8	219,5	229,9
Đông Nam Bộ *South East*	664,8	672,0	748,9	752,2	779,9
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	871,0	902,8	947,9	912,5	935,6

61 Lao động trong các cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể phi nông nghiệp phân theo vùng

Number of employees in the non-farm individual business establishments by region

region

ĐVT: Nghìn người - *Unit: Thous. persons*

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ *Prel.* 2014
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**7412,6**	**7558,0**	**7946,7**	**7763,3**	**7950,0**
Trong đó: Nữ *Of which: Female*	3685,6	3741,8	3986,8	3908,2	3945,1
Phân theo vùng - *By region*					
Đồng bằng sông Hồng *Red River Delta*	2051,6	2066,6	2263,3	2074,1	2164,4
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	635,6	641,3	665,8	653,2	670,6
Bắc Trung bộ và duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	1519,1	1615,4	1669,2	1660,5	1697,7
Tây Nguyên *Central Highlands*	297,8	301,8	330,1	335,0	349,3
Đông Nam Bộ *South East*	1304,9	1278,8	1348,8	1376,7	1397,6
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	1603,6	1654,1	1669,5	1663,8	1670,4

ĐẦU T- VÀ XÂY DỰNG

Investment and Construction

62 Vốn đầu t- phát triển toàn xã hội thực hiện theo giá hiện hành phân theo thành phần kinh tế

Investment at current prices by types of ownership

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*			Vốn đầu tư thực hiện so với tổng sản phẩm trong nước *Investment over GDP*
		Kinh tế Nhà nước *State*	Kinh tế ngoài Nhà nước *Non-State*	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign invested sector*	
	Nghìn tỷ đồng - *Trillion dongs*				**%**
2005	343,1	161,6	130,4	51,1	37,5
2006	404,7	185,1	154,0	65,6	38,1
2007	532,1	198,0	204,7	129,4	42,7
2008	616,7	209,0	217,0	190,7	38,2
2009	708,8	287,5	240,1	181,2	39,2
2010	830,3	316,3	299,5	214,5	38,5
2011	924,5	341,6	356,0	226,9	33,3
2012	1010,1	406,5	385,0	218,6	31,1
2013	1094,5	441,9	412,5	240,1	30,5
Sơ bộ *Prel.* 2014	1220,7	486,8	468,5	265,4	31,0
	Cơ cấu - *Structure* *(%)*				
2005	100,0	47,1	38,0	14,9	
2006	100,0	45,7	38,1	16,2	
2007	100,0	37,2	38,5	24,3	
2008	100,0	33,9	35,2	30,9	
2009	100,0	40,5	33,9	25,6	
2010	100,0	38,1	36,1	25,8	
2011	100,0	37,0	38,5	24,5	
2012	100,0	40,3	38,1	21,6	
2013	100,0	40,4	37,7	21,9	
Sơ bộ *Prel.* 2014	100,0	39,9	38,4	21,7	

63 Vốn đầu t- phát triển toàn xã hội thực hiện theo giá so sánh 2010 phân theo thành phần kinh tế

Investment at constant 2010 prices by types of ownership

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Kinh tế Nhà nước *State*	Kinh tế ngoài Nhà nước *Non-State*	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign invested sector*
	Nghìn tỷ đồng - *Trillion dongs*			
2005	447,1	233,9	137,6	75,6
2006	506,5	255,9	158,8	91,8
2007	649,5	268,2	202,7	178,6
2008	696,2	259,9	194,5	241,8
2009	762,8	318,4	249,4	195,0
2010	830,3	316,3	299,5	214,5
2011	770,1	287,2	298,1	184,8
2012	812,7	325,9	309,3	177,5
2013	872,1	351,0	328,0	193,1
Sơ bộ - *Prel.* 2014	957,6	379,7	366,1	211,8
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index*** *(Previous year = 100) - %*			
2005	113,7	110,2	118,0	117,5
2006	113,3	109,4	115,4	121,4
2007	128,2	104,8	127,7	194,5
2008	107,2	96,9	96,0	135,3
2009	109,6	122,6	128,2	80,7
2010	108,8	99,3	120,1	110,0
2011	92,8	90,8	99,5	86,1
2012	105,5	113,5	103,8	96,1
2013	107,3	107,7	106,0	108,8
Sơ bộ - *Prel.* 2014	109,8	108,2	111,6	109,7

64 Vốn đầu t- thực hiện của khu vực kinh tế Nhà n- ớc theo giá hiện hành phân theo cấp quản lý

State investment at current prices by management level

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
		Trung ương *Central*	Địa phương *Local*
	Nghìn tỷ đồng - *Trillion dongs*		
2005	161,6	82,5	79,1
2006	185,1	93,9	91,2
2007	198,0	95,5	102,5
2008	209,0	103,3	105,7
2009	287,5	143,2	144,3
2010	316,3	151,8	164,5
2011	341,6	148,6	193,0
2012	406,5	175,0	231,5
2013	441,9	186,7	255,2
Sơ bộ - *Prel.* 2014	486,8	215,1	271,7
	Cơ cấu - *Structure* *(%)*		
2005	100,0	51,1	48,9
2006	100,0	50,7	49,3
2007	100,0	48,2	51,8
2008	100,0	49,4	50,6
2009	100,0	49,8	50,2
2010	100,0	48,0	52,0
2011	100,0	43,5	56,5
2012	100,0	43,1	56,9
2013	100,0	42,2	57,8
Sơ bộ - *Prel.* 2014	100,0	44,2	55,8

65 Vốn đầu t- thực hiện của khu vực kinh tế Nhà n- ớc theo giá so sánh 2010 phân theo cấp quản lý

State investment at constant 2010 prices by management level

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
		Trung ương *Central*	Địa phương *Local*
	Nghìn tỷ đồng - *Trillion dongs*		
2005	233,9	120,4	113,5
2006	255,8	130,0	125,8
2007	268,1	131,9	136,2
2008	259,9	129,8	130,1
2009	318,5	161,1	157,4
2010	316,3	150,2	166,1
2011	287,2	124,3	162,9
2012	325,9	138,7	187,2
2013	351,0	146,3	204,7
Sơ bộ - *Prel*. 2014	379,7	166,5	213,2
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index*** *(Previous year = 100) - %*		
2005	110,2	112,2	108,1
2006	109,4	108,0	110,8
2007	104,8	101,5	108,3
2008	96,9	98,4	95,5
2009	122,6	124,1	121,0
2010	99,3	93,3	105,5
2011	90,8	82,7	98,1
2012	113,5	111,6	114,9
2013	107,7	105,5	109,3
Sơ bộ - *Prel*. 2014	108,2	113,8	104,2

66 Vốn đầu t- thực hiện của khu vực kinh tế Nhà n- ớc theo giá hiện hành phân theo nguồn vốn

State investment at current prices by investment source

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Vốn ngân sách Nhà nước *State budget*	Vốn vay *Loan*	Vốn của các doanh nghiệp Nhà nước và nguồn vốn khác *Equity of State owned enterprises and other sources*
	Nghìn tỷ đồng - *Trillion dongs*			
2005	161,6	87,9	36,0	37,7
2006	185,1	100,2	26,8	58,1
2007	198,0	107,3	30,5	60,2
2008	209,0	129,2	28,1	51,7
2009	287,5	184,9	40,4	62,2
2010	316,3	141,7	115,9	58,7
2011	341,6	178,0	114,1	49,5
2012	406,5	205,0	149,5	52,0
2013	441,9	207,1	162,5	72,3
Sơ bộ - *Prel.* 2014	486,8	207,7	198,2	80,9
	Cơ cấu - *Structure* *(%)*			
2005	100,0	54,4	22,3	23,3
2006	100,0	54,1	14,5	31,4
2007	100,0	54,2	15,4	30,4
2008	100,0	61,8	13,5	24,7
2009	100,0	64,3	14,1	21,6
2010	100,0	44,8	36,6	18,6
2011	100,0	52,1	33,4	14,5
2012	100,0	50,4	36,8	12,8
2013	100,0	46,9	36,8	16,3
Sơ bộ - *Prel.* 2014	100,0	42,7	40,7	16,6

67 Vốn đầu t- thực hiện của khu vực kinh tế Nhà n- ớc theo giá so sánh 2010 phân theo nguồn vốn

State investment at constant 2010 prices by investment source

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Vốn ngân sách Nhà nước *State budget*	Vốn vay *Loan*	Vốn của các doanh nghiệp Nhà nước và nguồn vốn khác *Equity of State owned enterprises and other sources*
	Nghìn tỷ đồng - *Trillion dongs*			
2005	233,9	121,6	56,4	55,9
2006	255,8	138,0	39,7	78,1
2007	268,1	142,6	45,3	80,2
2008	259,9	154,0	41,1	64,8
2009	318,5	194,6	53,8	70,1
2010	316,3	141,7	115,9	58,7
2011	287,2	150,2	95,8	41,2
2012	325,9	163,9	120,0	42,0
2013	351,0	164,0	129,2	57,8
Sơ bộ - *Prel.* 2014	379,7	160,9	155,0	63,8
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index*** *(Previous year = 100) - %*			
2005	110,2	117,5	101,0	105,4
2006	109,4	113,5	70,3	139,7
2007	104,8	103,3	114,3	102,7
2008	96,9	107,9	90,7	80,8
2009	122,6	126,4	131,0	108,1
2010	99,3	72,8	215,3	83,8
2011	90,8	106,0	82,7	70,2
2012	113,5	109,1	125,2	101,9
2013	107,7	100,1	107,7	137,6
Sơ bộ - *Prel.* 2014	108,2	98,1	120,0	110,4

68 Đầu t- trực tiếp của n- ớc ngoài đ- ợc cấp giấy phép thời kỳ 1988-2014

Foreign direct investment projects licensed in period 1988-2014

	Số dự án *Number of projects*	Tổng vốn đăng ký (*) (Triệu đô la Mỹ) *Total registered capital (*) (Mill. USD)*	Tổng số vốn thực hiện (Triệu đô la Mỹ) *Implementation capital (Mill. USD)*
TỔNG SỐ *TOTAL*	**19277**	**290613,3**	**124192,9**
1988-1990	211	1603,5	
1991	152	1284,4	428,5
1992	196	2077,6	574,9
1993	274	2829,8	1117,5
1994	372	4262,1	2240,6
1995	415	7925,2	2792,0
1996	372	9635,3	2938,2
1997	349	5955,6	3277,1
1998	285	4873,4	2372,4
1999	327	2282,5	2528,3
2000	391	2762,8	2398,7
2001	555	3265,7	2225,6

68 (Tiếp theo) Đầu t- trực tiếp của n- ớc ngoài đ- ợc cấp giấy phép thời kỳ 1988-2014

(Cont.) Foreign direct investment projects licensed in period 1988-2014

	Số dự án *Number of projects*	Tổng vốn đăng ký (*) (Triệu đô la Mỹ) *Total registered capital (*) (Mill. USD)*	Tổng số vốn thực hiện (Triệu đô la Mỹ) *Implementation capital (Mill. USD)*
2002	808	2993,4	2884,7
2003	791	3172,7	2723,3
2004	811	4534,3	2708,4
2005	970	6840,0	3300,5
2006	987	12004,5	4100,4
2007	1544	21348,8	8034,1
2008	1171	71726,8	11500,2
2009	1208	23107,5	10000,5
2010	1237	19886,8	11000,3
2011	1191	15618,7	11000,1
2012	1287	16348,0	10046,6
2013	1530	22352,2	11500,0
Sơ bộ - *Prel*. 2014	1843	21921,7	12500,0

(*) Bao gồm cả vốn tăng thêm của các dự án đã được cấp giấy phép từ các năm trước.

(*) *Including supplementary capital to licensed projects in previous years.*

69 Đầu t- trực tiếp của n- ớc ngoài đ- ợc cấp giấy phép phân theo ngành kinh tế (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2014)

Foreign direct investment projects licensed by kinds of economic activity (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2014)

	Số dự án *Number of projects*	Tổng vốn đăng ký (*) (Triệu đô la Mỹ) *Total registered capital (*) (Mill. USD)*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**17768**	**252716,0**
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, Forestry and Fishing*	528	3721,8
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	87	3375,3
Công nghiệp chế biến, chế tạo *Manufacturing*	9600	141406,7
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	98	9774,8
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply, sewerage, waste management and remediation activities*	38	1348,5
Xây dựng - *Construction*	1166	11400,4
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	1383	4030,7
Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage*	448	3755,3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and Food service activities*	371	11193,6

69 (Tiếp theo) Đầu t- trực tiếp của n- ớc ngoài đ- ợc cấp giấy phép phân theo ngành kinh tế (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2014)

(Cont.) Foreign direct investment projects licensed by kinds of economic activity (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2014)

	Số dự án *Number of projects*	Tổng vốn đăng ký (*) (Triệu đô la Mỹ) *Total registered capital (*) (Mill. USD)*
Thông tin và truyền thông *Information and communication*	1095	4124,9
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	82	1332,4
Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	453	48279,8
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - *Professional, scientific and technical activities*	1698	1797,4
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	131	211,6
Giáo dục và đào tạo *Education and training*	204	819,9
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	97	1754,6
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	148	3634,1
Hoạt động dịch vụ khác *Other service activities*	141	754,1

(*) Xem ghi chú Biểu 68 - *See the note at Table 68*

70 Đầu t- trực tiếp của n- ớc ngoài đ- ợc cấp giấy phép phân theo đối tác đầu t- chủ yếu (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2014)

Foreign direct investment projects licensed by main counterparts (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2014)

	Số dự án *Number of projects*	Tổng vốn đăng ký (*) (Triệu đô la Mỹ) *Total registered capital (*) (Mill. USD)*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**17768**	**252716,0**
Trong đó - *Of which*		
Hàn Quốc - *Korea Rep. of*	4190	37726,3
Nhật Bản - *Japan*	2531	37334,5
Xin-ga-po - *Singapore*	1367	32936,9
Đài Loan - *Taiwan*	2387	28468,5
Quần đảo Virgin thuộc Anh *British Virgin Islands*	551	17990,0
Đặc khu hành chính Hồng Công (TQ) *Hong Kong SAR (China)*	883	15603,0
Hoa Kỳ - *United States*	725	10990,2
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	489	10804,7
CHND Trung Hoa - *China, PR*	1102	7983,9
Thái Lan - *Thailand*	379	6749,2
Hà Lan - *Netherlands*	229	6625,4
Quần đảo Cay men *Cayman Islands*	57	5948,5

70 (Tiếp theo) Đầu t- trực tiếp của n- ớc ngoài đ- ợc cấp giấy phép phân theo đối tác đầu t- chủ yếu (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2014)

(Cont.) Foreign direct investment projects licensed by main counterparts (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2014)

	Số dự án *Number of projects*	Tổng vốn đăng ký (*) (Triệu đô la Mỹ) *Total registered capital (*) (Mill. USD)*
Ca-na-da - *Canada*	143	4995,2
Xa-moa - *Samoa*	122	4270,2
Pháp - *France*	426	3324,5
Vương quốc Anh - *United Kingdom*	199	3159,0
Liên bang Nga - *Fed. Russian*	106	1957,4
Thụy Sỹ - *Switzerland*	101	1943,8
Ốt-xtrây-li-a - *Australia*	326	1656,0
Bru-nây - *Brunei*	160	1624,4
Lúc-xăm-bua - *Luxembourg*	32	1579,1
CHLB Đức - *F.R Germany*	247	1359,7
Tây Ấn thuộc Anh *British West Indies*	7	992,2
Síp - *Cyprus*	13	960,2
Đan Mạch - *Denmark*	112	705,3
Bỉ - *Belgium*	56	419,8
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	42	386,4
I-ta-li-a - *Italy*	61	384,9

70 (Tiếp theo) Đầu t- trực tiếp của n- ớc ngoài đ- ợc cấp giấy phép phân theo đối tác đầu t- chủ yếu (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2014)

(Cont.) Foreign direct investment projects licensed by main counterparts (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2014)

	Số dự án *Number of projects*	Tổng vốn đăng ký (*) (Triệu đô la Mỹ) *Total registered capital (*) (Mill. USD)*
Phần Lan - *Finland*	10	325,3
Ấn Độ - *India*	92	299,2
Phi-li-pin - *The Philippines*	72	298,1
Ma-ri-ti-us - *Mauritius*	39	282,8
Xlô-va-ki-a - *Slovakia*	5	235,5
Bơ-mu-đa - *Bermuda*	6	232,6
Quần đảo Cúc - *Cook Islands*	3	191,0
Ba Lan - *Poland*	12	138,8
Tiểu VQ A-rập Thống nhất *United Arad Emirates*	8	135,1
Na Uy - *Norway*	30	120,9
Quần đảo Cha-nen *Channel Islands*	14	114,0
Quần đảo Ba-ha-mas *Bahamas Islands*	3	108,7
Áo - *Austria*	21	94,2
Niu-di-lân - *New Zealand*	25	82,1

(*) Xem ghi chú ở Biểu 68 - *See the note at Table 68*

71 Đầu t- trực tiếp của n- ớc ngoài đ- ợc cấp giấy phép phân theo địa ph- ơng (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2014)

Foreign direct investment projects licensed by province (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2014)

	Số dự án *Number of projects*	Tổng vốn đăng ký[(*)] (Triệu đô la Mỹ) *Total registered capital[(*)] (Mill. USD)*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**17768**	**252716,0**
Đồng bằng sông Hồng		
Red River Delta	**5290**	**63350,5**
Hà Nội	3051	23824,7
Vĩnh Phúc	210	3181,7
Bắc Ninh	566	7668,6
Quảng Ninh	113	5237,3
Hải Dương	327	6539,3
Hải Phòng	452	11281,2
Hưng Yên	327	2837,5
Thái Bình	41	339,9
Hà Nam	112	944,2
Nam Định	53	406,3
Ninh Bình	38	1089,8
Trung du và miền núi phía Bắc		
Northern midlands and mountain areas	**518**	**11742,0**
Hà Giang	8	13,3
Cao Bằng	18	50,2
Bắc Kạn	7	17,9
Tuyên Quang	9	124,9

71 (Tiếp theo) Đầu t- trực tiếp của n- ớc ngoài đ- ợc cấp giấy phép phân theo địa ph- ơng (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2014)

(Cont.) Foreign direct investment projects licensed by province (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2014)

	Số dự án *Number of projects*	Tổng vốn đăng ký(*) (Triệu đô la Mỹ) *Total registered capital(*) (Mill. USD)*
Lào Cai	35	876,7
Yên Bái	23	139,7
Thái Nguyên	76	6910,3
Lạng Sơn	31	192,8
Bắc Giang	168	2151,5
Phú Thọ	95	522,6
Lai Châu	4	4,0
Sơn La	10	280,2
Hoà Bình	34	458,0
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung ***North Central and Central coastal areas***	**1086**	**51215,3**
Thanh Hoá	56	10276,0
Nghệ An	41	1580,5
Hà Tĩnh	59	10653,9
Quảng Bình	12	94,1
Quảng Trị	20	84,7
Thừa Thiên - Huế	83	2305,4
Đà Nẵng	311	3736,2
Quảng Nam	97	5091,6
Quảng Ngãi	35	4070,7

71 (Tiếp theo) Đầu t- trực tiếp của n- ớc ngoài đ- ợc cấp giấy phép phân theo địa ph- ơng (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2014)

(Cont.) Foreign direct investment projects licensed by province (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2014)

	Số dự án *Number of projects*	Tổng vốn đăng ký(*) (Triệu đô la Mỹ) *Total registered capital(*) (Mill. USD)*
Bình Định	66	1750,3
Phú Yên	59	4857,3
Khánh Hoà	95	2286,5
Ninh Thuận	34	906,1
Bình Thuận	118	3521,8
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**148**	**819,8**
Kon Tum	3	70,3
Gia Lai	11	80,3
Đắk Lắk	6	150,2
Đắk Nông	6	19,7
Lâm Đồng	122	499,5
Đông Nam Bộ - *South East*	**9692**	**110528,8**
Bình Phước	128	956,2
Tây Ninh	236	2754,8
Bình Dương	2513	20086,4
Đồng Nai	1241	21645,4
Bà Rịa - Vũng Tàu	303	26810,2
TP. Hồ Chí Minh	5271	38275,8

71 (Tiếp theo) **Đầu t- trực tiếp của n- ớc ngoài đ- ợc cấp giấy phép phân theo địa ph- ơng (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2014)**

(Cont.) Foreign direct investment projects licensed by province (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2014)

	Số dự án *Number of projects*	Tổng vốn đăng ký(*) (Triệu đô la Mỹ) *Total registered capital(*) (Mill. USD)*
Đồng bằng sông Cửu Long ***Mekong River Delta***	**979**	**12189,1**
Long An	588	4231,1
Tiền Giang	70	1439,4
Bến Tre	46	404,7
Trà Vinh	33	207,0
Vĩnh Long	27	131,2
Đồng Tháp	20	91,5
An Giang	27	255,5
Kiên Giang	38	2925,0
Cần Thơ	72	817,4
Hậu Giang	18	697,5
Sóc Trăng	12	105,6
Bạc Liêu	19	94,5
Cà Mau	9	788,6
Dầu khí - *Oil and gas*	**55**	**2870,3**

(*) Xem ghi chú ở Biểu 68 - *See the note at Table 68*

72 Đầu t- trực tiếp của n- ớc ngoài đ- ợc cấp giấy phép năm 2014 phân theo ngành kinh tế

Foreign direct investment projects licensed licensed in 2014 by kinds of economic activity

	Số dự án *Number of projects*	Tổng vốn đăng ký(*) (Triệu đô la Mỹ) *Total registered capital(*) (Mill. USD)*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**1843**	**21921,7**
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, Forestry and Fishing*	28	136,4
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	5	107,3
Công nghiệp chế biến, chế tạo *Manufacturing*	880	15505,4
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	6	228,4
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải *Water supply, sewerage, waste management and remediation activities*	8	63,3
Xây dựng - *Construction*	122	1084,7
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	257	404,8
Vận tải, kho bãi	66	176,7

72 (Tiếp theo) Đầu t- trực tiếp của n- ớc ngoài đ- ợc cấp giấy phép năm 2014 phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Foreign direct investment projects licensed in 2014 by kinds of economic activity

	Số dự án *Number of projects*	Tổng vốn đăng ký(*) (Triệu đô la Mỹ) *Total registered capital(*) (Mill. USD)*
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and Food service activities*	31	494,1
Thông tin và truyền thông *Information and communication*	160	75,9
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	3	9,7
Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	44	2832,8
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - *Professional, scientific and technical activities*	171	278,6
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	11	8,6
Giáo dục và đào tạo *Education and training*	25	77,5
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	6	415,7
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	7	14,6
Hoạt động dịch vụ khác *Other service activities*	13	7,3

(*) Xem ghi chú Biểu 68 - *See the note at Table 68*

73 Đầu t- trực tiếp của n- ớc ngoài đ- ợc cấp giấy phép năm 2014 phân theo đối tác đầu t- chủ yếu

Foreign direct investment projects licensed in 2014 by main counterparts

	Số dự án *Number of projects*	Tổng vốn đăng ký(*) (Triệu đô la Mỹ) *Total registered capital(*) (Mill. USD)*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**1843**	**21921,7**
Trong đó - *Of which*		
Hàn Quốc - *Korea Rep. of*	588	7,705,0
Đặc khu hành chính Hồng Công (TQ) *Hong Kong SAR (China)*	112	3,036,4
Xin-ga-po - *Singapore*	119	2,892,8
Nhật Bản - *Japan*	342	2,299,0
Đài Loan - *Taiwan*	101	1,228,9
Quần đảo Virgin thuộc Anh *British Virgin Islands*	29	790,4
CHND Trung Hoa - *China, PR*	112	497,1
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	36	388,4
Hoa Kỳ - *United States*	43	309,6
Ca-na-da - *Canada*	13	297,0
Bỉ - *Belgium*	7	281,7
Xa-moa - *Samoa*	17	261,5

Thái Lan - *Thailand*	41	232,8

73 (Tiếp theo) Đầu t- trực tiếp của n- ớc ngoài đ- ợc cấp giấy phép năm 2014 phân theo đối tác đầu t- chủ yếu

(Cont.) Foreign direct investment projects licensed in 2014 by main counterparts

	Số dự án *Number of projects*	Tổng vốn đăng ký(*) (Triệu đô la Mỹ) *Total registered capital(*) (Mill. USD)*
Hà Lan - *Netherlands*	31	204,5
CHLB Đức - *F.R Germany*	28	173,8
Ôx-trây-li-a - *Australia*	30	147,4
Thụy Sỹ - *Switzerland*	6	116,7
I-ta-li-a - *Italy*	9	108,7
Quần đảo Cay men *Cayman Islands*	2	87,9
Bru-nây - *Brunei*	16	87,4
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	3	53,1
Pháp - *France*	25	47,6
Ấn Độ - *India*	15	44,8
CH Xây-xen - *Seychelles*	7	35,1
Lúc-xăm-bua - *Luxembourg*	5	23,9
Ma-ri-ti-us - *Mauritius*	4	17,7

Áo - *Austria* 15,0

73 (Tiếp theo) Đầu t- trực tiếp của n- ớc ngoài đ- ợc cấp giấy phép năm 2014 phân theo đối tác đầu t- chủ yếu

(Cont.) Foreign direct investment projects licensed in 2014 by main counterparts

	Số dự án *Number of projects*	Tổng vốn đăng ký(*) (Triệu đô la Mỹ) *Total registered capital(*) (Mill. USD)*
Liên bang Nga - *Fed. Russian*	9	11,5
Đan Mạch - *Denmark*	5	6,9
Bơ-mu-đa - *Bermuda*		6,0
Niu-di-lân - *New Zealand*	3	4,2
Na Uy - *Norway*		3,9
Hung-ga-ry - *Hungary*	1	0,2

(*) Xem ghi chú Biểu 68 - *See the note at Table 68*

74 Đầu t- trực tiếp của n- ớc ngoài đ- ợc cấp giấy phép năm 2014 phân theo địa ph- ơng

Foreign direct investment projects licensed licensed in 2014 by province

	Số dự án *Number of projects*	Tổng vốn đăng ký(*) (Triệu đô la Mỹ) *Total registered capital(*) (Mill. USD)*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**1843**	**21921,7**
Đồng bằng sông Hồng ***Red River Delta***	**757**	**6989,6**
Hà Nội	357	1402,8
Vĩnh Phúc	44	405,5
Bắc Ninh	149	1755,6
Quảng Ninh	9	666,7
Hải Dương	37	563,1
Hải Phòng	55	1170,7
Hưng Yên	51	479,1
Thái Bình	7	50,0
Hà Nam	33	298,4
Nam Định	10	138,4
Ninh Bình	5	59,3
Trung du và miền núi phía Bắc ***Northern midlands and mountain areas***	**76**	**3738,4**
Tuyên Quang		2,1

Lào Cai 1,7

74 (Tiếp theo) Đầu t- trực tiếp của n- ớc ngoài đ- ợc cấp giấy phép năm 2014 phân theo địa ph- ơng

(Cont.) Foreign direct investment projects licensed in 2014 by province

	Số dự án *Number of projects*	Tổng vốn đăng ký(*) (Triệu đô la Mỹ) *Total registered capital(*) (Mill. USD)*
Yên Bái	1	19,0
Thái Nguyên	23	3355,1
Bắc Giang	40	237,7
Phú Thọ	9	20,9
Sơn La		49,0
Hoà Bình	3	52,8
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung ***North Central and Central coastal areas***	**114**	**2276,2**
Thanh Hoá	9	182,6
Nghệ An	3	11,0
Hà Tĩnh	7	42,2
Quảng Bình	6	59,3
Quảng Trị	2	4,5
Thừa Thiên - Huế	9	44,4
Đà Nẵng	32	104,8
Quảng Nam	13	87,3

Quảng Ngãi	3	31,6

74 (Tiếp theo) Đầu t- trực tiếp của n- ớc ngoài đ- ợc cấp giấy phép năm 2014 phân theo địa ph- ơng

(Cont.) Foreign direct investment projects licensed in 2014 by province

	Số dự án *Number of projects*	Tổng vốn đăng ký[*] (Triệu đô la Mỹ) *Total registered capital[*] (Mill. USD)*
Bình Định	9	141,5
Phú Yên	2	162,5
Khánh Hoà	8	1259,9
Ninh Thuận	2	82,9
Bình Thuận	9	61,7
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**11**	**34,0**
Kon Tum	1	3,2
Đắk Lắk	1	3,8
Lâm Đồng	9	27,0
Đông Nam Bộ - *South East*	**738**	**7790,0**
Bình Phước	14	157,3
Tây Ninh	24	749,2
Bình Dương	148	1477,1
Đồng Nai	86	1832,7
Bà Rịa - Vũng Tàu	9	304,7
TP. Hồ Chí Minh	457	3269,1

74 (Tiếp theo) Đầu t- trực tiếp của n- ớc ngoài đ- ợc cấp giấy phép năm 2014 phân theo địa ph- ơng

(Cont.) Foreign direct investment projects licensed in 2014 by province

	Số dự án *Number of projects*	Tổng vốn đăng ký[(*)] (Triệu đô la Mỹ) *Total registered capital[(*)] (Mill. USD)*
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	**142**	**991,8**
Long An	90	444,3
Tiền Giang	11	93,8
Bến Tre	9	82,8
Trà Vinh	2	10,1
Vĩnh Long	3	33,8
Đồng Tháp	1	30,0
An Giang	10	168,8
Kiên Giang	4	9,5
Cần Thơ	8	35,7
Hậu Giang	1	5,0
Sóc Trăng	1	70,0
Bạc Liêu	1	5,0
Cà Mau	1	3,0
Dầu khí - *Oil and gas*	**5**	**101,7**

(*) Xem ghi chú ở Biểu 68 - *See the note at Table 68*

75 Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm phân theo loại nhà và phân theo vùng

Area of housing floors constructed in the year by types of house and by region

ĐVT: Nghìn m^2 - *Unit: Thous. m^2*

	2009	2010	2011	2012	2013
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**68210**	**85885**	**84366**	**81313**	**86621**
Phân theo loại nhà ***By types of house***					
Nhà ở chung cư - *Apartment*	3409	4559	4219	1844	3361
Nhà ở riêng lẻ - *Private house*	64801	81326	80147	79469	83260
Phân theo vùng - *By region*					
Đồng bằng sông Hồng *Red River Delta*	17391	23993	22619	18841	22345
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	7952	14147	10521	10829	12329
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung - *North Central and Central coastal areas*	14007	13399	16665	17382	17717
Tây Nguyên - *Central Highlands*	2578	4505	4143	5321	5640
Đông Nam Bộ - *South East*	11618	11757	11355	10338	10875
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	14664	18084	19063	18602	17715

76 Số căn hộ và diện tích sàn nhà ở xã hội hoàn thành năm 2013 phân theo loại nhà và phân theo vùng

Number of houses, total areas of completed completed social houses 2013 by types of houses and by region

	Số căn hộ/nhà ở (Căn hộ/Nhà ở) *Number of houses (flat/house)*			Diện tích sàn nhà ở *Total area of housing floor (m^2)*		
	Tổng số *Total*	Chia ra *Of which*		Tổng số *Total*	Chia ra *Of which*	
		Chung cư *Apart-ment*	Nhà ở riêng lẻ *Private house*		Chung cư *Apart-ment*	Nhà ở riêng lẻ *Private house*
CẢ NƯỚC *WHOLE COUNTRY*	**13073**	**10276**	**2797**	**722783**	**574435**	**148348**
Đồng bằng sông Hồng *Red River Delta*	6063	4470	1593	327734	249171	78563
Trung du và miền núi phía Bắc - *Northern midlands and mountain areas*	114	69	45	5394	2760	2634
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	2276	2206	70	117973	11532	2650
Tây Nguyên *Central Highlands*	22		22	880		880
Đông Nam Bộ *South East*	2871	2847	24	169451	168251	1200
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong*	1727	684	1043	101351	38930	62421

77 Số lượng và giá trị giao dịch kinh doanh bất động sản qua sàn năm 2013 phân theo vùng

Number and value of real estate transactions transactions on floors in 2013 by region

	Số lượng (Lần giao dịch) *Transaction (Time)*	Giá trị (Triệu đồng) *Value (Mill.dongs)*
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**8339**	**12552101**
Đồng bằng sông Hồng *Red River Delta*	1613	4842159
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	158	89347
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	719	382089
Tây Nguyên - *Central Highlands*	30	22670
Đông Nam Bộ - *South East*	5354	6854539
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	465	361297

NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

Agriculture, forestry and fishing

78 Giá trị sản phẩm thu đ- ợc trên 1 hécta đất trồng trọt và mặt n- ớc nuôi trồng thủy sản

Gross output of product per ha of cultivated cultivated land and aquaculture water surface

ĐVT: Triệu đồng - *Unit*: *Mill. dongs*

	Đất trồng trọt *Cultivated land*	Mặt nước nuôi trồng thuỷ sản *Area of water surface for the aquaculture*
2005	23,6	47,4
2006	26,4	55,4
2007	31,6	67,4
2008	43,9	77,4
2009	45,5	87,1
2010	54,6	103,8
2011	72,2	135,2
2012	72,8	145,3
2013	75,7	157,6

79 Diện tích gieo trồng một số cây hàng năm
Planted area of main annual crops

	Lúa *Paddy*	Ngô *Maize*	Mía *Sugar-cane*	Bông *Cotton*	Lạc *Peanut*	Đậu tương *Soya-bean*
	Nghìn ha - *Thous. ha*					
2005	7329,2	1052,6	266,3	25,8	269,6	204,1
2006	7324,8	1033,1	288,1	20,9	246,7	185,6
2007	7207,4	1096,1	293,4	12,1	254,5	187,4
2008	7400,2	1140,2	270,7	5,8	255,3	192,1
2009	7437,2	1089,2	265,6	9,6	245,0	147,0
2010	7489,4	1125,7	269,1	9,1	231,4	197,8
2011	7655,4	1121,3	282,2	9,8	223,8	181,1
2012	7761,2	1156,6	301,9	6,9	219,2	119,6
2013	7902,5	1170,4	310,4	3,0	216,4	117,2
Sơ bộ - *Prel.* 2014	7813,8	1177,5	305,0	3,1	209,0	110,2
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index*** *(Previous year =100) - %*					
2005	98,4	106,2	93,1	92,1	102,2	111,0
2006	99,9	98,1	108,2	81,0	91,5	90,9
2007	98,4	106,1	101,8	57,9	103,2	101,0
2008	102,7	104,0	92,3	47,9	100,3	102,5
2009	100,5	95,5	98,1	165,5	96,0	76,5
2010	100,7	103,4	101,3	94,8	94,4	134,6
2011	102,2	99,6	104,9	107,7	96,7	91,6
2012	101,4	103,1	107,0	70,4	97,9	66,0
2013	101,8	101,2	102,8	43,5	98,7	98,0
Sơ bộ - *Prel.* 2014	98,9	100,6	98,3	103,3	96,6	94,0

80 Năng suất một số cây hàng năm
Yield of main annual crops

	Lúa *Paddy*	Ngô *Maize*	Mía *Sugar-cane*	Bông *Cotton*	Lạc *Peanut*	Đậu tương *Soya-bean*
	Tạ/ha - *Quintal/ha*					
2005	48,9	36,0	561,3	13,0	18,1	14,3
2006	48,9	37,3	580,3	13,7	18,7	13,9
2007	49,9	39,3	592,9	13,3	20,0	14,7
2008	52,3	40,1	596,4	13,8	20,8	13,9
2009	52,4	40,1	587,7	12,6	20,9	14,6
2010	53,4	41,1	600,6	13,7	21,1	15,1
2011	55,4	43,1	621,5	12,9	20,9	14,7
2012	56,4	43,0	629,9	12,8	21,4	14,5
2013	55,7	44,4	648,5	10,7	22,7	14,4
Sơ bộ - *Prel.* 2014	57,6	44,1	653,4	10,0	21,7	14,3
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index*** *(Previous year =100) - %*					
2005	100,7	103,9	102,6	129,8	102,0	107,2
2006	100,1	103,7	103,4	105,5	103,0	96,9
2007	101,9	105,2	102,2	97,1	107,0	105,8
2008	104,9	102,2	100,6	103,8	104,0	94,6
2009	100,1	100,0	98,5	91,3	100,5	105,0
2010	101,9	102,5	102,2	109,0	100,7	103,4
2011	103,7	104,9	103,5	93,8	99,3	97,6
2012	101,8	99,7	101,3	99,2	102,1	98,4
2013	98,9	103,1	103,0	83,6	106,4	98,9
Sơ bộ - *Prel.* 2014	103,3	99,4	100,8	93,8	95,7	99,8

81 Sản l- ợng một số cây hàng năm
Production of main annual crops

	Lúa *Paddy*	Ngô *Maize*	Mía *Sugar-cane*	Bông *Cotton*	Lạc *Peanut*	Đậu tương *Soya-bean*
	Nghìn tấn - *Thous. tons*					
2005	35832,9	3787,1	14948,7	33,5	489,3	292,7
2006	35849,5	3854,6	16719,5	28,6	462,5	258,1
2007	35942,7	4303,2	17396,7	16,1	510,0	275,2
2008	38729,8	4573,1	16145,5	8,0	530,2	267,6
2009	38950,2	4371,7	15608,3	12,1	510,9	215,2
2010	40005,6	4625,7	16161,7	12,5	487,2	298,6
2011	42398,5	4835,6	17539,6	12,6	468,7	266,9
2012	43737,8	4973,6	19015,4	8,8	468,5	173,5
2013	44039,1	5191,2	20128,5	3,2	491,9	168,2
Sơ bộ - *Prel.* 2014	44975,0	5191,7	19927,5	3,1	454,5	157,9
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index*** *(Previous year =100) - %*					
2005	99,1	110,4	95,5	119,6	104,3	119,0
2006	100,0	101,8	111,8	85,4	94,5	88,2
2007	100,3	111,6	104,1	56,3	110,3	106,6
2008	107,8	106,3	92,8	49,7	104,0	97,2
2009	100,6	95,6	96,7	151,3	96,4	80,4
2010	102,7	105,8	103,5	103,3	95,4	138,8
2011	106,0	104,5	108,5	100,8	96,2	89,4
2012	103,2	102,9	108,4	69,8	100,0	65,0
2013	100,7	104,4	105,9	36,4	105,0	96,9
Sơ bộ - *Prel.* 2014	102,1	100,0	99,0	96,9	92,4	93,9

82 Sản l- ợng l- ơng thực có hạt bình quân đầu ng- ời phân theo vùng(*)

Production of cereals per capita by region(*) region(*)

Đơn vị tính - *Unit: Kg*

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ *Prel.* 2014
CẢ N- ỚC ***WHOLE COUNTRY***	**513,4**	**537,7**	**548,7**	**548,5**	**552,9**
Đồng bằng sông Hồng *Red River Delta*	365,5	370,1	366,2	344,8	346,6
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	413,9	434,1	429,8	447,6	447,9
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung - *North Central and Central coastal areas*	369,8	387,0	384,5	386,6	405,7
Tây Nguyên *Central Highlands*	427,0	431,5	423,5	450,8	463,5
Đông Nam Bộ *South East*	119,3	120,2	117,7	117,0	114,9
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	1269,1	1355,9	1350,5	1447,2	1454,4

(*) Gồm: Lúa, ngô và cây lương thực có hạt khác
(*) *Including: Paddy, maize and others cereals*

83 Diện tích gieo trồng lúa cả năm
Planted area of paddy

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Lúa đông xuân *Spring paddy*	Lúa hè thu *Autumn paddy*	Lúa mùa *Winter paddy*
	Nghìn ha - *Thous. ha*			
2005	7329,2	2942,1	2349,3	2037,8
2006	7324,8	2995,5	2317,4	2011,9
2007	7207,4	2988,4	2203,5	2015,5
2008	7400,2	3013,1	2368,7	2018,4
2009	7437,2	3060,9	2358,4	2017,9
2010	7489,4	3085,9	2436,0	1967,5
2011	7655,4	3096,8	2589,5	1969,1
2012	7761,2	3124,3	2659,1	1977,8
2013	7902,5	3105,6	2810,8	1986,1
Sơ bộ - *Prel.* 2014	7813,8	3116,5	2734,2	1963,1
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index*** *(Previous year =100) - %*			
2005	98,4	98,8	99,3	97,0
2006	99,9	101,8	98,6	98,7
2007	98,4	99,8	95,1	100,2
2008	102,7	100,8	107,5	100,1
2009	100,5	101,6	99,6	100,0
2010	100,7	100,8	103,3	97,5
2011	102,2	100,4	106,3	100,1
2012	101,4	100,9	102,7	100,4
2013	101,8	99,4	105,7	100,4
Sơ bộ - *Prel.* 2014	98,9	100,4	97,3	98,8

84 Năng suất lúa cả năm
Yield of paddy

	Bình quân chung *General*	Chia ra - *Of which*		
		Lúa đông xuân *Spring paddy*	Lúa hè thu *Autumn paddy*	Lúa mùa *Winter paddy*
	Tạ/ha - *Quintal/ha*			
2005	48,9	58,9	44,4	39,6
2006	48,9	58,7	41,8	42,6
2007	49,9	57,0	46,0	43,6
2008	52,3	60,8	48,1	44,6
2009	52,4	61,1	47,5	44,8
2010	53,4	62,3	48,0	46,3
2011	55,4	63,9	51,8	46,8
2012	56,4	64,9	52,5	48,0
2013	55,7	64,6	52,0	47,1
Sơ bộ - *Prel.* 2014	57,6	66,9	53,1	49,0
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index*** *(Previous year =100) - %*			
2005	100,7	102,7	100,8	96,2
2006	100,1	99,7	94,2	107,6
2007	102,0	97,1	110,0	102,4
2008	104,8	106,7	104,5	102,4
2009	100,1	100,5	98,8	100,5
2010	101,9	102,0	100,9	103,2
2011	103,7	102,5	107,8	101,1
2012	101,8	101,7	101,4	102,5
2013	98,9	99,5	99,1	98,1
Sơ bộ - *Prel.* 2014	103,3	103,5	102,0	104,1

85 Sản l- ợng lúa cả năm
Production of paddy

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Lúa đông xuân *Spring paddy*	Lúa hè thu *Autumn paddy*	Lúa mùa *Winter paddy*
	Nghìn tấn - *Thous. tons*			
2005	35832,9	17331,6	10436,2	8065,1
2006	35849,5	17588,2	9693,9	8567,4
2007	35942,7	17024,1	10140,8	8777,8
2008	38729,8	18326,9	11395,7	9007,2
2009	38950,2	18695,8	11212,2	9042,2
2010	40005,6	19216,8	11686,1	9102,7
2011	42398,5	19778,2	13402,8	9217,5
2012	43737,8	20291,9	13958,0	9487,9
2013	44039,1	20069,7	14623,4	9346,0
Sơ bộ - *Prel.* 2014	44975,0	20850,5	14511,0	9613,5
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index*** *(Previous year =100) - %*			
2005	99,1	101,5	100,1	93,3
2006	100,0	101,5	92,9	106,2
2007	100,3	96,8	104,6	102,5
2008	107,8	107,7	112,4	102,6
2009	100,6	102,0	98,4	100,4
2010	102,7	102,8	104,2	100,7
2011	106,0	102,9	114,7	101,3
2012	103,2	102,6	104,1	102,9
2013	100,7	98,9	104,8	98,5
Sơ bộ - *Prel.* 2014	102,1	103,9	99,2	102,9

86 Diện tích gieo trồng một số cây lâu năm
Planted area of main perennial crops

ĐVT: Nghìn ha - *Unit: Thous. ha*

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ *Prel.* 2014
Cây ăn quả - *Fruit crops*					
Nho - *Grape*	0,9	0,8	0,8	0,9	1,0
Xoài - *Mango*	87,5	86,4	85,6	85,0	84,5
Cam, quýt *Orange, mandarin*	75,3	68,8	67,5	70,3	75,6
Nhãn - *Longan*	88,4	86,2	79,4	78,3	75,1
Vải, chôm chôm *Litchi, rambutan*	101,7	100,9	97,1	94,7	93,5
Cây công nghiệp lâu năm *Perennial industrial crops*					
Điều - *Cashew nut*	379,3	363,7	335,2	308,1	298,4
Hồ tiêu - *Pepper*	51,3	55,5	60,2	69,0	83,8
Cao su - *Rubber*	748,7	801,6	917,9	958,8	977,7
Cà phê - *Coffee*	554,8	586,2	623,0	637,0	641,7
Chè - *Tea*	129,9	127,8	128,3	129,8	132,1

87 Chỉ số phát triển diện tích gieo trồng một số cây lâu năm (Năm trước = 100)

Index of planted area of main perennial crops crops (Previous year = 100)

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ *Prel.* 2014
Cây ăn quả - *Fruit crops*					
Nho - *Grape*	75,0	88,9	100,0	112,5	111,1
Xoài - *Mango*	99,9	98,7	99,1	99,3	99,4
Cam, quýt *Orange, mandarin*	97,3	91,4	98,1	104,1	107,5
Nhãn - *Longan*	97,5	97,5	92,1	98,6	95,9
Vải, chôm chôm *Litchi, rambutan*	98,4	99,2	96,2	97,5	98,7
Cây công nghiệp lâu năm *Perennial industrial crops*					
Điều - *Cashew nut*	96,9	95,9	92,2	91,9	96,9
Hồ tiêu - *Pepper*	101,4	108,2	108,5	114,6	121,4
Cao su - *Rubber*	110,5	107,1	114,5	104,5	102,0
Cà phê - *Coffee*	103,0	105,7	106,3	102,2	100,7
Chè - *Tea*	102,2	98,4	100,4	101,2	101,8

88 Diện tích cho sản phẩm một số cây lâu năm
Area having product of main perennial crops crops

ĐVT: Nghìn ha - *Unit: Thous. ha*

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ *Prel.* 2014
Cây ăn quả - *Fruit crops*					
Nho - *Grape*	0,8	0,7	0,8	0,8	0,8
Xoài - *Mango*	71,2	71,8	73,6	74,2	74,8
Cam, quýt *Orange, mandarin*	64,1	55,8	55,6	56,6	58,3
Nhãn - *Longan*	83,1	79,7	74,6	72,1	67,6
Vải, chôm chôm *Litchi, rambutan*	97,2	95,5	90,2	88,5	85,4
Cây công nghiệp lâu năm *Perennial industrial crops*					
Điều - *Cashew nut*	339,4	332,9	320,7	300,9	290,8
Hồ tiêu - *Pepper*	44,3	45,0	48,2	50,9	56,7
Cao su - *Rubber*	439,1	460,0	510,0	548,1	563,6
Cà phê - *Coffee*	511,9	543,9	572,6	581,3	590,2
Chè - *Tea*	113,2	114,2	114,5	114,8	115,4

89 Chỉ số phát triển diện tích cho sản phẩm một số cây lâu năm (Năm trước = 100)

Index of area having product of main perennial perennial crops (Previous year = 100)

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ *Prel.* 2014
Cây ăn quả - *Fruit crops*					
Nho - *Grape*	80,0	87,5	114,3	100,0	100,0
Xoài - *Mango*	103,5	100,8	102,5	100,8	100,8
Cam, quýt *Orange, mandarin*	99,4	87,1	99,6	101,8	103,0
Nhãn - *Longan*	99,5	95,9	93,6	96,6	93,8
Vải, chôm chôm *Litchi, rambutan*	100,6	98,3	94,5	98,1	96,5
Cây công nghiệp lâu năm *Perennial industrial crops*					
Điều - *Cashew nut*	99,7	98,1	96,3	93,8	96,6
Hồ tiêu - *Pepper*	100,2	101,6	107,1	105,6	111,4
Cao su - *Rubber*	104,8	104,8	110,9	107,5	102,8
Cà phê - *Coffee*	100,9	106,3	105,3	101,5	101,5
Chè - *Tea*	101,6	100,9	100,3	100,3	100,5

90 Sản l- ợng một số cây lâu năm
Production of main perennial crops

ĐVT: Nghìn tấn - *Unit: Thous. tons*

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ *Prel.* 2014
Cây ăn quả - *Fruit crops*					
Nho - *Grape*	16,7	14,7	16,3	19,2	20,7
Xoài - *Mango*	580,3	687,0	665,0	680,9	688,9
Cam, quýt *Orange, mandarin*	728,6	702,7	704,1	706,0	736,1
Nhãn - *Longan*	573,7	595,7	542,5	544,1	515,1
Vải, chôm chôm *Litchi, rambutan*	522,3	725,4	648,5	629,2	697,1
Cây công nghiệp lâu năm *Perennial industrial crops*					
Điều - *Cashew nut*	310,5	309,1	312,5	275,5	344,9
Hồ tiêu - *Pepper*	105,4	112,0	116,0	125,0	147,4
Cao su (Mủ khô) *Rubber (Dry latex)*	751,7	789,3	877,1	946,9	953,7
Cà phê (Nhân) *Coffee (Seed)*	1100,5	1276,6	1260,4	1326,6	1395,6
Chè (Búp tươi) *Tea (Fresh)*	834,6	878,9	909,8	936,3	962,5

91 Chỉ số phát triển sản l- ợng một số cây lâu năm (Năm trước = 100)

Index of production of main perennial crops crops (Previous year = 100)

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ *Prel.* 2014
Cây ăn quả - *Fruit crops*					
Nho - *Grape*	69,6	88,0	110,9	117,8	107,8
Xoài - *Mango*	104,7	118,4	96,8	102,4	101,2
Cam, quýt *Orange, mandarin*	105,1	96,4	100,2	100,3	104,3
Nhãn - *Longan*	94,6	103,8	91,1	100,3	94,7
Vải, chôm chôm *Litchi, rambutan*	93,7	138,9	89,4	97,0	110,8
Cây công nghiệp lâu năm *Perennial industrial crops*					
Điều - *Cashew nut*	106,4	99,5	101,1	88,2	125,2
Hồ tiêu - *Pepper*	97,6	106,3	103,6	107,8	117,9
Cao su (Mủ khô) *Rubber (Dry latex)*	105,7	105,0	111,1	108,0	100,7
Cà phê (Nhân) *Coffee (Seed)*	104,1	116,0	98,7	105,3	105,2
Chè (Búp tươi) *Tea (Fresh)*	108,2	105,3	103,5	102,9	102,8

92 Số l- ợng gia súc và gia cầm
Livestock population

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ *Prel.* 2014
	Nghìn con - *Thous. heads*				
Trâu - *Buffaloes*	2877,0	2712,0	2627,8	2559,5	2511,9
Bò - *Cattle*	5808,3	5436,6	5194,2	5156,7	5234,3
Lợn - *Pigs*	27373,1	27056,0	26493,9	26264,4	26761,6
Gia cầm (Triệu con) *Poultry (Mill. heads)*	300,5	322,6	308,5	317,7	327,7
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index*** *(Previous year =100) - %*				
Trâu - *Buffaloes*	99,7	94,3	96,9	97,4	98,1
Bò - *Cattle*	95,2	93,6	95,5	99,3	101,5
Lợn - *Pigs*	99,1	98,8	97,9	99,1	101,9
Gia cầm - *Poultry*	107,2	107,4	95,6	103,0	103,1

93 Sản l- ợng sản phẩm chăn nuôi chủ yếu
Main products of livestock

	Đơn vị tính Unit	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ *Prel.* 2014
Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng *Living weight of buffaloes*	Nghìn tấn *Thous. tons*	83,6	87,8	88,5	85,5	86,8
Sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng *Living weight of cattle*	Nghìn tấn *Thous. tons*	278,9	287,2	293,9	285,4	292,9
Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng *Living weight of pigs*	Nghìn tấn *Thous. tons*	3036,4	3098,9	3160,0	3228,7	3330,6
Sản lượng thịt gia cầm hơi giết, bán *Slaughtered poultry*	Nghìn tấn *Thous. tons*	615,2	696,0	729,4	774,7	828,1
Sản lượng sữa tươi *Fresh milk*	Triệu lít *Mill. litres*	306,7	345,4	381,7	456,4	549,5
Trứng gia cầm *Egg*	Triệu quả *Mill. pieces*	6421,9	6896,9	7299,9	7754,6	8297,5
Sản lượng mật ong *Honey*	Nghìn tấn *Thous. tons*	11,9	11,8	12,3	12,9	14,2
Sản lượng kén tằm *Silkworm cocoon*	Nghìn tấn *Thous. tons*	7,1	7,1	7,5	6,4	6,8

94 Một số sản phẩm nông nghiệp bình quân đầu ng- ời
Some agricultural products per capita

Đơn vị tính - *Unit: Kg*

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ *Prel.* 2014
Sản phẩm trồng trọt ***Products of cultivation***					
Lúa - *Paddy*	460,2	482,7	492,7	490,6	495,7
Điều - *Cashew nut*	3,6	3,5	3,5	3,1	3,8
Hồ tiêu - *Pepper*	1,2	1,3	1,3	1,4	1,6
Cà phê - *Coffee*	12,7	14,5	14,2	14,8	15,4
Chè -*Tea*	9,6	10,0	10,2	10,4	10,6
Sản phẩm chăn nuôi ***Products of livestock***					
Thịt trâu hơi xuất chuồng *Living weight of buffaloes*	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
Thịt bò hơi xuất chuồng *Living weight of cattle*	3,2	3,3	3,3	3,2	3,2
Thịt lợn hơi xuất chuồng *Living weight of pigs*	34,9	35,3	35,6	36,0	36,7
Thịt gia cầm hơi giết, bán *Slaughtered poultry*	7,1	7,9	8,2	8,6	9,1

95 Hiện trạng rừng có đến 31/12
Area of forest as of 31 December

	Tổng diện tích đất có rừng *Area of forest*	Chia ra - *Of which*		Tỷ lệ che phủ rừng *Proportion of forest coverage*
		Rừng tự nhiên *Natural forest*	Rừng trồng *Planted forest*	
	Nghìn ha - *Thous. ha*			**%**
2005	12418,5	9529,4	2889,1	37,5
2006	12663,9	10177,7	2486,2	38,2
2007	12739,3	10188,2	2551,1	38,5
2008	13118,7	10348,6	2770,1	38,7
2009	13258,8	10339,3	2919,5	39,1
2010	13388,1	10304,8	3083,3	39,5
2011	13515,1	10285,4	3229,7	39,7
2012	13862,0	10423,8	3438,2	40,7
2013	13954,4	10398,1	3556,3	41,0
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index*** *(Previous year = 100) - %*			
2005	103,6	97,4	131,1	
2006	102,0	106,8	86,1	
2007	100,6	100,1	102,6	
2008	103,0	101,6	108,6	
2009	101,1	99,9	105,4	
2010	101,0	99,7	105,6	
2011	100,9	99,8	104,7	
2012	102,6	101,3	106,5	
2013	100,7	99,8	103,4	

96 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại rừng

Area of new concentrated planted forest by type of forest

ĐVT: Nghìn ha - *Unit: Thous. ha*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Rừng phòng hộ *Protection forest*	Rừng đặc dụng *Special use forest*	Rừng sản xuất *Production forest*
2005	177,3	27,0	1,8	148,5
2006	192,7	28,4	2,0	162,3
2007	189,9	29,9	2,1	157,9
2008	200,1	39,8	1,0	159,3
2009	243,0	45,6	2,2	195,2
2010	252,5	57,5	4,4	190,6
2011	212,0	15,1	2,6	194,3
2012	187,0	14,6	1,4	171,0
2013	227,1	14,1	1,2	211,8
Sơ bộ - *Prel.* 2014	226,2	22,2	1,4	202,6

97 Trồng rừng và khai thác gỗ
Planting and exploitation of wood

	Diện tích rừng trồng tập trung *Area of concentrated planted forest*	Sản lượng gỗ khai thác *Production of wood*
	Nghìn ha - *Thous. ha*	**Nghìn m^3 - *Thous. m^3***
2005	177,3	2996,4
2006	192,7	3128,5
2007	189,9	3461,8
2008	200,1	3610,4
2009	243,0	3766,7
2010	252,5	4042,6
2011	212,0	4692,0
2012	187,0	5251,0
2013	227,1	5908,0
Sơ bộ - *Prel.* 2014	226,2	6456,4
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index*** *(Previous year = 100) - %*	
2005	96,1	114,0
2006	108,7	104,4
2007	98,5	110,7
2008	105,4	104,3
2009	121,4	104,3
2010	103,9	107,3
2011	84,0	116,1
2012	88,2	111,9
2013	121,4	112,5
Sơ bộ - *Prel.* 2014	99,6	109,3

98 Diện tích rừng bị thiệt hại
Area of damaged forest

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
		Diện tích rừng bị cháy *Area of fired forest*	Diện tích rừng bị chặt phá *Area of destroyed forest*
	Nghìn ha - *Thous. ha*		
2005	10,1	6,8	3,3
2006	5,5	2,4	3,1
2007	6,4	5,1	1,3
2008	4,7	1,5	3,2
2009	3,3	1,7	1,6
2010	8,6	4,7	3,9
2011	7,9	1,2	6,7
2012	3,7	1,4	2,3
2013	1,7	0,5	1,2
Sơ bộ - *Prel.* 2014	4,0	3,1	0,9
	Cơ cấu - *Structure* *(%)*		
2005	100,0	67,3	32,7
2006	100,0	43,6	56,4
2007	100,0	79,7	20,3
2008	100,0	31,9	68,1
2009	100,0	51,5	48,5
2010	100,0	54,7	45,3
2011	100,0	15,2	84,8
2012	100,0	37,8	62,2
2013	100,0	29,4	70,6
Sơ bộ - *Prel.* 2014	100,0	78,1	21,9

99 Số tàu đánh bắt hải sản xa bờ
Number of offshore fishing vessels

	Số tàu đánh bắt *Number of fishing vessels*	Tổng công suất các tàu đánh bắt *Total capacity of fishing vessels*
	Chiếc ***Piece***	**Nghìn CV** ***Thous. CV***
2005	20537	2801,1
2006	21232	3046,9
2007	21552	3051,7
2008	22729	3342,1
2009	24990	3721,7
2010	26446	4498,7
2011	27224	5264,3
2012	27988	5996,3
2013	30132	7060,4
Sơ bộ - *Prel.* 2014	31235	7989,7
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index*** *(Previous year = 100) - %*	
2005	102,3	106,0
2006	103,4	108,8
2007	101,5	100,2
2008	105,5	109,5
2009	109,9	111,4
2010	105,8	120,9
2011	102,9	117,0
2012	102,8	113,9
2013	107,7	117,7
Sơ bộ - *Prel.* 2014	103,7	113,2

100 Diện tích mặt n- ớc nuôi trồng thủy sản
Area of water surface for the aquaculture

ĐVT: Nghìn ha - *Unit: Thous. ha*

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ *Prel.* 2014
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**1052,6**	**1040,5**	**1038,9**	**1046,4**	**1053,9**
D.tích nuôi trồng thủy sản biển *Area of marine aquaculture*	**330,2**	**331,9**	**333,0**	**322,2**	**311,9**
Nuôi cá - *Water for fish*	3,2	3,3	3,3	2,5	1,8
Nuôi tôm - *Water for shrimp*	305,0	303,0	304,0	290,9	282,8
Nuôi thuỷ sản khác *Water for other aquatic products*	22,0	25,6	25,7	28,8	27,3
Diện tích nuôi trồng thủy sản nội địa *Area of inland aquaculture*	**719,2**	**705,3**	**702,6**	**720,6**	**738,2**
Nuôi nước lợ *Brackish water*	**405,0**	**403,1**	**405,0**	**414,7**	**429,7**
Nuôi cá - *Water for fish*	42,2	43,0	46,1	43,1	36,9
Nuôi tôm - *Water for shrimp*	324,0	320,1	319,0	336,4	363,0
Nuôi thuỷ sản khác *Water for other aquatic products*	38,8	40,0	39,9	35,2	29,8
Nuôi nước ngọt *Freshwater*	**314,2**	**302,2**	**297,6**	**305,9**	**308,5**
Nuôi cá - *Water for fish*	302,1	295,0	291,0	299,3	302,8
Nuôi tôm - *Water for shrimp*	7,1	4,8	4,0	5,0	4,5
Nuôi thuỷ sản khác *Water for other aquatic products*	5,0	2,4	2,6	1,6	1,2
Diện tích ươm, nuôi giống thủy sản *Area of water for breeding*	**3,2**	**3,3**	**3,3**	**3,6**	**3,8**

101 Sản l- ợng thủy sản
Production of fishery

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
		Khai thác *Catch*	Nuôi trồng *Aquaculture*
	Nghìn tấn - *Thous. tons*		
2005	3466,8	1987,9	1478,9
2006	3721,6	2026,6	1695,0
2007	4199,1	2074,5	2124,6
2008	4602,0	2136,4	2465,6
2009	4870,3	2280,5	2589,8
2010	5142,7	2414,4	2728,3
2011	5447,4	2514,3	2933,1
2012	5820,7	2705,4	3115,3
2013	6019,7	2803,8	3215,9
Sơ bộ - *Prel.* 2014	6332,5	2919,2	3413,3
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index*** *(Previous year = 100) - %*		
2005	110,3	102,5	122,9
2006	107,3	101,9	114,6
2007	112,8	102,4	125,3
2008	109,6	103,0	116,1
2009	105,8	106,7	105,0
2010	105,6	105,9	105,3
2011	105,9	104,1	107,5
2012	106,9	107,6	106,2
2013	103,4	103,6	103,2
Sơ bộ - *Prel.* 2014	105,2	104,1	106,1

102 Sản l- ợng thuỷ sản nuôi trồng
Production of aquaculture

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*					
		Nuôi trồng thủy sản biển *Marine aquaculture*			Nuôi trồng thủy sản nội địa *Inland aquaculture*		
		Tổng số *Total*	Trong đó *Of which*		Tổng số *Total*	Trong đó *Of which*	
			Cá *Fish*	Tôm *Shrimps*		Cá *Fish*	Tôm *Shrimps*
	Nghìn tấn - *Thous. tons*						
2005	1478,9	133,5	30,5	58,7	1345,4	940,7	268,5
2006	1695,0	178,0	36,5	68,2	1517,0	1120,6	286,3
2007	2124,6	253,6	41,5	71,5	1871,0	1488,8	313,0
2008	2465,6	289,3	45,4	74,2	2176,3	1817,9	314,2
2009	2589,8	308,7	49,8	77,5	2281,1	1912,8	341,9
2010	2728,3	293,2	57,5	79,7	2435,1	2044,1	370,0
2011	2933,1	295,0	56,0	79,0	2638,1	2199,6	399,7
2012	3115,3	305,0	61,0	78,7	2810,3	2341,2	395,2
2013	3215,9	368,8	84,6	73,1	2847,1	2267,0	487,4
Sơ bộ - *Prel.* 2014	3413,3	454,1	146,1	84,2	2959,2	2303,0	547,3
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index*** *(Previous year = 100) - %*						
2005	122,9	123,3	132,0	129,0	122,9	127,4	113,6
2006	114,6	133,3	119,7	116,2	112,8	119,1	106,6
2007	125,3	142,5	113,7	104,8	123,3	132,9	109,3
2008	116,1	114,1	109,4	103,8	116,3	122,1	100,4
2009	105,0	106,7	109,7	104,4	104,8	105,2	108,8
2010	105,3	95,0	115,5	102,8	106,8	106,9	108,2
2011	107,5	100,6	97,4	99,1	108,3	107,6	108,0
2012	106,1	103,4	108,9	99,6	106,4	106,4	98,9
2013	103,2	120,9	138,6	92,9	101,3	96,8	123,3
Sơ bộ - *Prel.* 2014	106,1	123,1	172,8	115,1	103,9	101,6	112,3

103 Sản l- ợng thuỷ sản khai thác
Production of fishery caught

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Khai thác biển - *Sea catch*		Khai thác nội địa *Inland catch*
		Tổng số *Total*	Trong đó: Cá *Of which: Fish*	
	Nghìn tấn - *Thous. tons*			
2005	1987,9	1791,1	1367,5	196,8
2006	2026,6	1823,7	1396,5	202,9
2007	2074,5	1876,3	1433,0	198,2
2008	2136,4	1946,7	1475,8	189,7
2009	2280,5	2091,7	1574,1	188,8
2010	2414,4	2220,0	1662,7	194,4
2011	2514,3	2308,3	1720,7	206,0
2012	2705,4	2510,9	1818,9	194,5
2013	2803,8	2607,0	1884,5	196,8
Sơ bộ - *Prel.* 2014	2919,2	2711,1	1974,5	208,1
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index*** *(Previous year = 100) - %*			
2005	102,5	103,3	102,5	95,3
2006	101,9	101,8	102,1	103,1
2007	102,4	102,9	102,6	97,7
2008	103,0	103,8	103,0	95,7
2009	106,7	107,4	106,7	99,5
2010	105,9	106,1	105,6	103,0
2011	104,1	104,0	103,5	106,0
2012	107,6	108,8	105,7	94,4
2013	103,6	103,8	103,6	101,2
Sơ bộ - *Prel.* 2014	104,1	104,0	104,8	105,7

CÔNG NGHIỆP

Industry

104 Chỉ số sản xuất công nghiệp phân theo ngành công nghiệp

Index of Industrial production by industrial activity

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2012	2013	2014
TOÀN NGÀNH CÔNG NGHIỆP ***TOTAL***	**105,8**	**105,9**	**107,6**
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	105,0	99,4	102,4
Công nghiệp chế biến, chế tạo *Manufacturing*	105,5	107,6	108,7
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	111,5	108,4	112,5
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải *Water supply; sewerage, waste management and remediation activities*	108,2	109,5	106,3

105 Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu
Some main industrial products

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ *Prel.* 2014
Than sạch (Triệu tấn) *Coal (Mill. tons)*	44,8	46,6	42,1	41,1	41,7
Dầu thô khai thác (Triệu tấn) *Crude oil (Mill. tons)*	15,0	15,2	16,7	16,7	17,4
Khí tự nhiên dạng khí (Triệu m^3) *Natural gas (Mill. m^3)*	9402	8480	9355	9751	10210
Quặng sắt và tinh quặng sắt (Nghìn tấn) *Iron ores (Thous. tons)*	1972	2371	1506	2495	2308
Quặng đồng và tinh quặng đồng (Nghìn tấn) *Copper ores (Thous. tons)*	49,0	47,6	50,9	49,1	48,1
Quặng antimoan và tinh quặng antimoan (Tấn) *Antimoan ores (Ton)*	608	714	1199	2476	2684
Đá khai thác (Triệu m^3) *Stones (Mill. m^3)*	146,9	155,5	136,6	134,1	140,3
Cát các loại (Triệu m^3) *Sands (Mill. m^3)*	60,2	55,1	45,2	47,4	49,3
Quặng Apatit (Nghìn tấn) *Apatite ores (Thous. tons)*	2324,5	2395,3	2363,8	2656,1	2470,9
Muối biển (Nghìn tấn) *Sea salt (Thous. tons)*	975,3	862,0	776,4	718,7	765,7
Thủy sản đóng hộp (Nghìn tấn) *Canned aquatic products (Thous. tons)*	76,9	86,2	96,6	107,5	121,7
Thủy sản ướp đông (Nghìn tấn) *Frozen aquatic products (Thous. tons)*	1278,3	1362,9	1372,1	1463,4	1578,4

105 (Tiếp theo) Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

(Cont.) Some main industrial products

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ *Prel.* 2014
Nước mắm (Triệu lít) *Fish sauce (Mill. litres)*	257,1	280,2	306,0	325,8	337,5
Rau đóng hộp (Nghìn tấn) *Canned vegetables (Thous. tons)*	48,4	55,7	60,4	62,4	65,7
Quả và hạt đóng hộp (Nghìn tấn) *Canned fruits and nuts (Thous. tons)*	60,1	53,6	50,0	48,9	48,0
Dầu thực vật tinh luyện (Nghìn tấn) *Refined vegetable oils (Thous. tons)*	565,9	568,7	631,6	669,5	723,3
Gạo xay xát (Triệu tấn) *Milled rice (Mill. tons)*	33,5	38,3	39,7	41,0	42,6
Đường kính (Nghìn tấn) *Sugar (Thous. tons)*	1141,5	1306,8	1634,3	1860,3	1871,4
Cà phê bột và cà phê hòa tan (Nghìn tấn) *Powder and instant coffee (Thous. tons)*	68,1	80,5	92,0	91,5	87,3
Chè chế biến (Nghìn tấn) *Processed tea (Thous. tons)*	211,0	207,4	193,3	187,6	178,2
Bột ngọt (Nghìn tấn) *Sodium glutamate (Thous. tons)*	248,2	257,8	255,8	251,6	252,9
Thức ăn cho gia súc và gia cầm (Nghìn tấn) *Animal and poultry feed (Thous. tons)*	8708,8	9743,3	11075,6	11669,2	12200,2

105 (Tiếp theo) Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

(Cont.) Some main industrial products

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ *Prel.* 2014
Thức ăn cho thủy sản (Nghìn tấn) *Aquatic feed (Thous. tons)*	2096,0	2307,2	2553,4	2859,5	3082,5
Rượu mạnh và rượu trắng (Triệu lít) *Liquor (Mill. litres)*	349,4	337,1	330,9	318,1	312,4
Bia các loại (Triệu lít) *Beer (Mill. litres)*	2420,2	2625,7	2978,7	3004,1	3247,4
Nước khoáng (Triệu lít) *Mineral water (Mill. litres)*	458,5	528,0	566,4	645,8	766,0
Nước tinh khiết (Triệu lít) *Pure water (Mill. litres)*	1342,9	1572,2	1694,7	1941,7	2243,1
Thuốc lá (Tỷ bao) *Cigarettes (Bill. packets)*	5,1	5,3	5,5	5,7	5,1
Sợi (Nghìn tấn) *Textile Fibres (Thous. tons)*	810,2	967,1	1152,8	1321,9	1543,4
Vải (Triệu m^2) *Fabrics of all kinds (Mill. m^2)*	1176,9	1238,3	1251,7	1239,4	1323,7
Giày, dép da (Triệu đôi) *Footwear (Mill. pairs)*	192,2	200,4	222,1	227,8	251,2
Giày thể thao (Triệu đôi) *Sport shoes (Mill. pairs)*	347,0	380,1	400,9	480,7	555,3
Gỗ xẻ (Nghìn m^3) *Sawn wood (Thous. m^3)*	5237	5179	4732	4520	4728
Phân hóa học (Nghìn tấn) *Chemical fertilizers (Thous. tons)*	2411	2602	3205	3731	4119

105 (Tiếp theo) **Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu**

(Cont.) Some main industrial products

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ *Prel.* 2014
Gạch nung (Triệu viên) *Brick (Mill. pieces)*	20196	19865	17491	17193	17812
Ngói nung (Triệu viên) *Tile (Mill. pieces)*	587,4	543,0	476,1	472,4	484,2
Sắt, thép dạng thỏi đúc hoặc dạng thô khác (Nghìn tấn) *Steel bars (Thous. tons)*	2906,4	2930,8	2964,8	3484,3	3557,5
Thép cán và thép hình (Nghìn tấn) *Steel (Thous. tons)*	8414,5	8084,9	8405,4	9251,9	10216,3
Xi măng (Triệu tấn) *Cement (Mill. tons)*	55,8	58,3	56,3	57,5	60,5
Ti vi lắp ráp (Nghìn cái) *Assembled television set (Thous. pieces)*	2800,3	3099,2	2600,4	3112,3	3666,1
Ô tô lắp ráp (Nghìn cái) *Assembled automobile (Thous. pieces)*	112,3	108,2	86,9	101,1	126,3
Xe mô tô, xe máy lắp ráp (Nghìn cái) *Assembled motobike (Thous. pieces)*	3506,6	4070,2	3634,5	3662,3	3333,1
Xe đạp các loại (Nghìn cái) *Bicycle (Thous. pieces)*	705,9	756,5	643,5	700,8	774,4
Điện phát ra (Tỷ kwh) *Electricity (Bill. kwh)*	91,7	101,5	115,1	124,5	140,2
Nước máy thương phẩm (Triệu m^3) *Running water (Mill. m^3)*	1416,8	1552,7	1677,6	1877,2	2034,9

106 Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu bình quân đầu ng- ời

Some main industrial products per capita

capita

	Đơn vị tính *Unit*	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ *Prel.* 2014
Bia các loại *Beer*	Lít *Litre*	27,8	29,9	33,6	33,5	35,8
Nước khoáng *Mineral water*	Lít *Litre*	5,3	6,0	6,4	7,2	8,4
Muối biển - *Sea salt*	Kg	11,2	9,8	8,7	8,0	8,4
Thủy sản đóng hộp *Canned aquatic products*	Kg	0,9	1,0	1,1	1,2	1,3
Nước mắm *Fish sauce*	Lít *Litre*	3,0	3,2	3,4	3,6	3,7
Dầu thực vật tinh luyện *Vegetable oil*	Kg	6,5	6,5	7,1	7,5	8,0
Bột ngọt - *Sodium glutamate*	Kg	2,9	2,9	2,9	2,8	2,8
Đường kính - *Sugar*	Kg	13,1	14,9	18,4	20,7	20,6
Sợi - *Textile fibres*	Kg	9,3	11,0	13,0	14,7	17,0
Vải - *Fabrics of all kinds*	M^2	13,5	14,1	14,1	13,8	14,6
Giày, dép da *Footwear*	Đôi *Pairs*	2,2	2,3	2,5	2,5	2,8
Giày thể thao *Sports shoes*	Đôi *Pairs*	4,0	4,3	4,5	5,4	6,1
Chè chế biến *Processed tea*	Kg	2,4	2,4	2,2	2,1	2,0
Rượu mạnh và rượu trắng *Liquor*	Lít *Litre*	4,0	3,8	3,7	3,5	3,4
Điện phát ra - *Electricity*	Kwh	1055,1	1155,5	1297,1	1386,5	1545,7
Nước máy thương phẩm	M^3	16,3	17,7	18,9	20,9	22,4

TH- ƠNG MẠI VÀ DU LỊCH

Trade and tourism

107 Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành
Retail sales of goods and services at current prices

ĐVT: Nghìn tỷ đồng - *Unit: Trillion dongs*

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ *Prel.* 2014
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**1677,3**	**2079,5**	**2369,1**	**2657,4**	**2959,2**
Phân theo thành phần kinh tế ***By types of ownership***					
Kinh tế Nhà nước - *State*	237,5	261,3	268,3	289,1	313,0
Kinh tế ngoài Nhà nước *Non-state*	1395,6	1757,3	2031,9	2265,1	2529,8
Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài *Foreign direct invested sector*	44,2	60,9	68,9	103,2	116,4
Phân theo ngành kinh doanh ***By kinds of business activity***					
Bán lẻ - *Retail sale*	1254,2	1535,6	1740,4	1986,3	2234,1
Dịch vụ lưu trú, ăn uống *Accommodation, food and beverage service*	212,0	260,3	305,6	328,5	352,9
Dịch vụ và du lịch *Service and tourism*	211,1	283,6	323,1	342,6	372,2

108 Cơ cấu tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành

Structure of retail sales of goods and services at current prices

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ *Prel.* 2014
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Phân theo thành phần kinh tế ***By types of ownership***					
Kinh tế Nhà nước *State*	14,2	12,6	11,3	10,9	10,6
Kinh tế ngoài Nhà nước *Non-state*	83,2	84,5	85,8	85,2	85,5
Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài *Foreign direct invested sector*	2,6	2,9	2,9	3,9	3,9
Phân theo ngành kinh doanh - *By kinds of business activity*					
Bán lẻ - *Retail sale*	74,8	73,9	73,5	74,7	75,5
Dịch vụ lưu trú, ăn uống *Accommodation, food and beverage service*	12,6	12,5	12,9	12,4	11,9
Dịch vụ và du lịch *Service and tourism*	12,6	13,6	13,6	12,9	12,6

109 Tổng mức l- u chuyển hàng hóa xuất, nhập khẩu

Exports and imports of goods

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		Cân đối (*) *Balance(*)*
		Xuất khẩu *Exports*	Nhập khẩu *Imports*	
	Triệu Đô la Mỹ - *Mill. USD*			
2005	69208,2	32447,1	36761,1	-4314,0
2006	84717,3	39826,2	44891,1	-5064,9
2007	111326,1	48561,4	62764,7	-14203,3
2008	143398,9	62685,1	80713,8	-18028,7
2009	127045,1	57096,3	69948,8	-12852,5
2010	157075,3	72236,7	84838,6	-12601,9
2011	203655,5	96905,7	106749,8	-9844,1
2012	228309,6	114529,2	113780,4	748,8
2013	264065,4	132032,9	132032,6	0,3
Sơ bộ - *Prel.* 2014	298235,2	150186,5	148048,7	2137,8
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index*** *(Previous year = 100) - %*			
2005	118,4	122,5	115,0	
2006	122,4	122,7	122,1	
2007	131,4	121,9	139,8	
2008	128,8	129,1	128,6	
2009	88,6	91,1	86,7	
2010	123,6	126,5	121,3	
2011	129,7	134,2	125,8	
2012	112,1	118,2	106,6	
2013	115,7	115,3	116,0	
Sơ bộ - *Prel.* 2014	112,9	113,7	112,1	

(*) Xuất khẩu trừ nhập khẩu - *Exports minus Imports*

110 Một số mặt hàng xuất khẩu chủ yếu
Some main goods for exportation

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ *Prel.* 2014
Dầu thô (Triệu tấn) *Crude oil (Mill. tons)*	8,1	8,2	9,3	8,4	9,3
Than đá (Triệu tấn) *Coal (Mill. tons)*	19,9	17,2	15,2	12,8	7,3
Giày, dép (Tỷ đô la Mỹ) *Footwear (Bill. USD)*	5,1	6,5	7,3	8,4	10,3
Hàng dệt, may (Tỷ đô la Mỹ) *Textile and garment products (Bill. USD)*	11,2	13,2	14,4	17,9	20,9
Gạo (Triệu tấn) *Rice (Mill. tons)*	6,9	7,1	8,0	6,6	6,4
Cà phê (Nghìn tấn) *Coffee (Thous. tons)*	1218,0	1260,0	1735,5	1301,2	1690,5
Cao su (Nghìn tấn) *Rubber (Thous. tons)*	779,0	817,5	1023,5	1074,6	1066,9
Hạt điều nhân (Nghìn tấn) *Shelled cashew nut (Thous. tons)*	190,0	178,0	221,8	262,1	302,9
Hạt tiêu (Nghìn tấn) *Pepper (Thous. tons)*	117,0	124,0	116,8	132,8	155,1

110 (Tiếp theo) **Một số mặt hàng xuất khẩu chủ yếu**

(Cont.) Some main goods for exportation exportation

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ *Prel.* 2014
Chè (Nghìn tấn) *Tea (Thous. tons)*	137,0	135,0	146,9	141,2	132,7
Gỗ & SP gỗ (Tỷ đô la Mỹ) *Wood and wooden products (Bill. USD)*	3,4	4,0	4,7	5,6	6,2
Hàng thuỷ sản (Tỷ đô la Mỹ) *Fishery products (Bill. USD)*	5,0	6,1	6,1	6,7	7,8
Hàng điện tử, máy tính và linh kiện (Tỷ đô la Mỹ) *Electronic goods, computers and their parts (Bill. USD)*	3,6	4,7	7,8	10,6	11,4
Điện thoại các loại và linh kiện (Tỷ đô la Mỹ) *Phones of all kinds and their parts (Bill. USD)*	2,3	6,4	12,7	21,3	23,6

111 Một số mặt hàng nhập khẩu chủ yếu
Some main goods for importation

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ *Prel.* 2014
Ô tô nguyên chiếc (Nghìn cái) *Motor (Thous. pieces)*	53,9	54,6	26,7	35,8	71,0
Xe máy (kể cả linh kiện và phụ tùng) (Triệu đô la Mỹ) *Motorbike (including unassembled and parts) (Mill. USD)*	890,6	832,8	637,3	566,2	392,7
Sắt, thép (Triệu tấn) *Iron, steel (Mill. tons)*	9,1	7,4	7,6	9,5	11,9
Hàng điện tử, máy tính và linh kiện (Tỷ đô la Mỹ) *Electronic goods, computers and their parts (Bill. USD)*	5,2	7,9	13,2	17,8	18,7
Điện thoại các loại và linh kiện (Tỷ đô la Mỹ) *Phones of all kinds and their parts (Bill. USD)*	2,4	3,2	5,0	8,0	8,5
Xăng, dầu (Triệu tấn) *Petroleum products, refined (Mill. tons)*	9,9	10,7	9,2	7,4	8,6
Phân bón (Triệu tấn) *Fertilizers (Mill. tons)*	3,5	4,3	4,0	4,7	3,8

111 (Tiếp theo) **Một số mặt hàng nhập khẩu chủ yếu**

(Cont.) Some main goods for importation importation

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ *Prel.* 2014
Tân dược (Tỷ đô la Mỹ) *Medicament (Bill. USD)*	1,2	1,5	1,8	1,9	2,0
Chất dẻo (Tỷ đô la Mỹ) *Plastic in primary form (Bill. USD)*	3,8	4,8	4,8	5,7	6,3
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu (Triệu đô la Mỹ) *Insecticides and materials (Mill. USD)*	575,7	664,9	699,8	786,2	771,1
Hoá chất (Tỷ đô la Mỹ) *Chemicals (Bill. USD)*	2,1	2,7	2,8	3,0	3,3
Vải (Tỷ đô la Mỹ) *Fabric (Bill. USD)*	5,4	6,8	7,1	8,4	9,4
Nguyên phụ liệu dệt, may, da (Tỷ đô la Mỹ) *Textile, garment and leather materials (Bill. USD)*	2,6	2,9	3,1	3,8	4,7

112 Xuất, nhập khẩu dịch vụ
Exports and Imports of service

ĐVT: Triệu đô la Mỹ - *Unit: Mill. USD*

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ *Prel.* 2014
Xuất khẩu - *Exports*	**7460**	**8691**	**9620**	**10710**	**10970**
Dịch vụ vận tải *Transport service*	2306	2227	2070	2230	2320
Dịch vụ bưu chính viễn thông *Postal and telecomunication service*	137	145	138	140	145
Dịch vụ du lịch *Travel service*	4450	5710	6850	7250	7330
Dịch vụ tài chính *Financial service*	192	208	150	160	175
Dịch vụ bảo hiểm *Insurance service*	70	81	64	60	58
Dịch vụ Chính phủ *Government services*	105	110	110	125	137
Dịch vụ khác - *Others*	200	210	238	745	805
Nhập khẩu - *Imports*	**9921**	**11859**	**12520**	**13820**	**14500**
Dịch vụ vận tải *Transport service*	6596	8226	8714	7340	7738
Dịch vụ bưu chính viễn thông *Postal and telecomunication service*	79	67	57	85	82
Dịch vụ du lịch *Travel service*	1470	1710	1856	2050	2150
Dịch vụ tài chính *Financial service*	195	217	175	460	480
Dịch vụ bảo hiểm *Insurance service*	481	567	583	911	1020
Dịch vụ Chính phủ *Government services*	150	152	167	185	195
Dịch vụ khác - *Others*	950	920	968	2789	2835

113 Doanh thu dịch vụ lưu trú và dịch vụ du lịch lữ hành theo giá hiện hành phân theo thành phần kinh tế(*)

Turnover of accomodation and travelling travelling at current prices by types of ownership(*)

ĐVT: Tỷ đồng - *Unit: Bill. dongs*

	2009	2010	2011	2012	2013
Doanh thu dịch vụ lưu trú ***Turnover of accomodation***	**23780,8**	**28907,8**	**34097,8**	**37439,6**	**35212,7**
Kinh tế Nhà nước - *State*	2874,6	3291,3	3372,5	3192,1	2828,1
Kinh tế ngoài Nhà nước *Non-state*	15036,5	17903,6	22553,8	26893,1	23827,7
Tập thể - *Collective*	55,8	39,9	45,1	49,2	34,0
Tư nhân - *Private*	6581,5	7915,9	9733,1	11675,8	15612,8
Cá thể - *Household*	8399,2	9947,8	12775,6	15168,1	8180,9
Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài *Foreign direct invested sector*	5869,7	7712,9	8171,5	7354,4	8556,9
Doanh thu dịch vụ lữ hành ***Turnover of travel***	**10278,4**	**15539,3**	**18091,6**	**18852,9**	**25094,0**
Kinh tế Nhà nước - *State*	3638,8	4950,4	4750,7	6346,6	6628,5
Kinh tế ngoài Nhà nước *Non-state*	4970,7	9366,8	11096,5	10333,0	15955,8
Tập thể - *Collective*	0,9	2,3	3,8	3,0	5,9
Tư nhân và cá thể *Private and household*	4969,8	9364,5	11092,7	10330,0	15949,9
Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài *Foreign direct invested sector*	1668,9	1222,1	2244,4	2173,3	2509,7

(*) Ghi chú: Số liệu từ năm 2009-2012 có điều chỉnh theo kết quả Tổng điều tra cơ sở kinh tế năm 2012.

(*) *Note: Data from 2009 to 2012 have been revised according to the Results of the 2012 establishment Census.*

114 Cơ cấu doanh thu dịch vụ lưu trú và dịch vụ du lịch lữ hành theo giá hiện hành phân theo thành phần kinh tế(*)

Structure of turnover of accomodation and travelling at current prices by types of ownership(*)

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2009	2010	2011	2012	2013
Doanh thu dịch vụ lưu trú ***Turnover of accomodation***	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Kinh tế Nhà nước - *State*	12,1	11,4	9,9	8,5	8,0
Kinh tế ngoài Nhà nước *Non-state*	63,2	61,9	66,1	71,8	67,7
Tập thể - *Collective*	0,2	0,1	0,1	0,1	0,1
Tư nhân - *Private*	27,7	27,4	28,5	31,2	44,4
Cá thể - *Household*	35,3	34,4	37,5	40,5	23,2
Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài *Foreign direct invested sector*	24,7	26,7	24,0	19,7	24,3
Doanh thu dịch vụ lữ hành ***Turnover of travel***	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Kinh tế Nhà nước - *State*	35,40	31,86	26,26	33,66	26,41
Kinh tế ngoài Nhà nước *Non-state*	48,36	60,28	61,33	54,81	63,59
Tập thể - *Collective*	0,01	0,02	0,02	0,02	0,03
Tư nhân và cá thể *Private and household*	48,35	60,26	61,31	54,79	63,56
Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài *Foreign direct invested sector*	16,24	7,86	12,41	11,53	10,00

(*) Xem ghi chú ở Biểu 113 - *See the note at Table 113.*

115 Khách quốc tế đến Việt Nam phân theo ph- ơng tiện đến

Foreign visitors to Vietnam by means of transport

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ *Prel.* 2014
	Nghìn lượt người - *Thous. visitors*				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**5049,8**	**6014,0**	**6847,7**	**7572,4**	**7874,3**
Đường hàng không *Air ways*	4061,7	5031,6	5575,9	5980,0	6220,2
Đường thủy - *Water ways*	50,5	46,3	285,5	193,3	47,6
Đường bộ - *Roads*	937,6	936,1	986,3	1399,1	1606,5
	Cơ cấu - *Structure (%)*				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Đường hàng không *Air ways*	80,4	83,6	81,4	79,0	79,0
Đường thủy - *Water ways*	1,0	0,8	4,2	2,5	0,6
Đường bộ - *Roads*	18,6	15,6	14,4	18,5	20,4

116 Khách quốc tế đến Việt Nam phân theo một số quốc tịch

Foreign visitors to Vietnam by some nationalities

ĐVT: Nghìn lượt người - *Unit: Thous. visitors*

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ *Prel.* 2014
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**5049,9**	**6014,0**	**6847,7**	**7572,4**	**7874,3**
Trong đó - *Of which:*					
Bỉ - *Belgian*	20,4	21,9	18,9	21,6	23,2
Cam-pu-chia *Cambodian*	254,6	423,4	331,9	342,3	404,2
Ca-na-đa - *Canadian*	102,2	106,4	113,6	105,0	104,3
CHND Trung Hoa *Chinese*	905,4	1416,8	1428,7	1907,8	1947,2
Đài Loan - *Taiwanese*	334,0	361,1	409,4	399,0	389,0
Đan Mạch - *Danish*	24,4	25,7	28,0	25,6	27,0
Đức - *German*	123,2	113,9	106,6	97,7	142,3
Hà Lan - *Dutch*	43,8	45,0	45,9	47,4	49,1
Hàn Quốc - *Korean*	495,9	536,4	700,9	748,7	848,0
Hoa Kỳ - *American*	431,0	439,9	443,8	432,2	443,8
In-đô-nê-xi-a - *Indonesian*	51,5	55,4	60,9	70,4	68,6
I-ta-li-a - *Italian*	24,7	28,3	31,3	32,1	36,4
Lào - *Laotian*	37,4	118,5	150,7	122,8	136,6

116 (Tiếp theo) **Khách quốc tế đến Việt Nam phân theo một số quốc tịch**

(Cont.) Foreign visitors to Vietnam by some nationalities

ĐVT: Nghìn lượt người - *Unit: Thous. visitors*

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ *Prel.* 2014
Liên bang Nga - *Russian*	82,8	101,6	174,3	298,1	364,9
Ma-lai-xi-a - *Malaysian*	211,3	233,1	299,0	339,5	333,0
Na Uy - *Norwegian*	16,8	19,5	19,9	21,2	22,7
Nhật Bản - *Japanese*	442,1	481,5	576,4	604,1	648,0
Niu-di-lân - *New Zealander*	24,6	26,5	26,6	31,0	33,1
Ôx-trây-li-a - *Australian*	278,2	289,8	289,8	319,6	321,1
Pháp - *French*	199,4	211,4	219,7	209,9	213,7
Phi-li-pin - *Philippine*	69,2	86,8	99,2	100,5	103,4
Tây Ban Nha - *Spanish*	29,6	32,5	31,3	33,2	40,7
Thái Lan - *Thai*	222,8	181,8	225,9	269,0	246,9
Thụy Điển - *Swedish*	27,5	30,0	35,7	31,5	32,5
Thụy Sĩ - *Swiss*	25,3	25,5	28,7	28,4	29,7
Vương quốc Anh - *British*	139,2	156,3	170,3	184,7	202,3
Xin-ga-po - *Singaporean*	170,7	172,5	196,2	195,8	202,4

117 Chi tiêu của khách quốc tế đến Việt Nam
Expenditure of foreign visitors in Vietnam

	2006	2009	2011	2013
	Đô la Mỹ - *USD*			
Chi tiêu bình quân 1 ngày ***Average expenditure per day of visitor***	**83,5**	**91,2**	**105,7**	**95,8**
Chia ra - *Of which*				
Thuê phòng - *Accommodation*	21,7	25,7	28,2	26,8
Ăn uống - *Food*	16,7	19,2	21,3	21,3
Đi lại tại Việt Nam *Transport in Vietnam*	14,5	14,9	18,6	16,7
Thăm quan - *Sightseeing*	5,9	7,6	7,9	7,4
Mua hàng hóa - *Shopping*	13,0	14,1	15,5	12,7
Y tế - *Health*	0,6	1,0	1,1	1,0
Chi khác - *Others*	11,1	8,7	13,1	9,9
	Cơ cấu - *Structure* *(%)*			
Chi tiêu bình quân 1 ngày ***Average expenditure in a day of visitor***	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Chia ra - *Of which*				
Thuê phòng - *Accommodation*	26,0	28,2	26,7	28,0
Ăn uống - *Food*	20,0	21,1	20,2	22,2
Đi lại - *Transportion*	17,4	16,3	17,6	17,4
Thăm quan - *Sightseeing*	7,1	8,3	7,5	7,7
Mua hàng hóa - *Shopping*	15,6	15,5	14,6	13,3
Y tế - *Health*	0,7	1,1	1,0	1,0
Chi khác - *Others*	13,2	9,5	12,4	10,4

118 Chi tiêu bình quân một ngày của khách quốc tế đến Việt Nam phân theo một số quốc tịch

Average expenditure per day of foreign foreign visitors in Vietnam by some nationalities

ĐVT: Đô la Mỹ - *Unit: USD*

	2006	2009	2011	2013
Bình quân chung ***Average expenditure***	**83,5**	**91,2**	**105,7**	**95,8**
Phân theo quốc tịch ***By nationalities***				
Bỉ - *Belgium*	58,6	72,8	100,6	75,1
Cam-pu-chia - *Cambodia*	103,5	149,3	115,5	100,3
Ca-na-đa - *Canada*	89,5	73,0	113,6	105,0
CHND Trung Hoa *China, PR*	67,8	90,1	108,0	84,6
Đài Loan - *Taiwan*	103,3	113,0	101,5	112,8
Đan Mạch - *Denmark*	57,0	174,3	97,5	101,4
Đức - *Germany*	76,1	96,8	93,3	92,3
Hà Lan - *Netherlands*	80,2	62,6	85,4	77,1
Hàn Quốc *Korea, Republic of*	99,5	118,5	131,6	99,5
Hoa Kỳ - *United States*	83,1	99,5	113,1	110,2
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	94,8	147,4	160,1	112,8
I-ta-li-a - *Italy*	73,8	91,5	101,8	92,7
Lào - *Lao PDR*	57,0	73,2	105,5	116,9

118 (Tiếp theo) Chi tiêu bình quân một ngày của khách quốc tế đến Việt Nam phân theo một số quốc tịch

(Cont.) Average expenditure per day of foreign foreign visitors in Vietnam by some nationalities

ĐVT: Đô la Mỹ - *Unit: USD*

	2006	2009	2011	2013
Liên bang Nga *Russian Federation*	96,9	93,3	108,1	124,0
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	109,0	105,2	142,2	147,2
Na Uy - *Norway*	82,9	95,8	75,0	92,7
Nhật Bản - *Japan*	127,2	133,1	167,8	105,1
Niu-di-lân - *New Zealand*	86,1	101,2	88,0	86,9
Ôx-trây-li-a - *Australia*	78,1	100,8	109,8	102,3
Pháp - *Frence*	77,9	75,2	77,6	85,0
Phi-li-pin - *The Philippines*	55,0	90,3	116,9	103,4
Tây Ban Nha - *Spain*	90,7	82,5	98,4	72,3
Thái Lan - *Thailand*	85,1	134,3	130,0	95,1
Thụy Điển - *Sweden*	97,5	74,1	123,6	121,9
Thụy Sĩ - *Switzerland*	105,6	59,6	114,4	101,4
Vương quốc Anh *United Kingdom*	69,1	77,4	94,4	88,4
Xin-ga-po - *Singapore*	111,9	127,0	140,2	138,0

CHỈ SỐ GIÁ

Price index

119 Chỉ số giá tiêu dùng các tháng trong năm (Tháng tr- ớc = 100)

Monthly consumer price index (Previous month = 100)

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2010	2011	2012	2013	2014
1 - *Jan.*	101,36	101,74	101,00	101,25	100,69
2 - *Feb.*	101,96	102,09	101,37	101,32	100,55
3 - *Mar.*	100,75	102,17	100,16	99,81	99,56
4 - *Apr.*	100,14	103,32	100,05	100,02	100,08
5 - *May*	100,27	102,21	100,18	99,94	100,20
6 - *Jun.*	100,22	101,09	99,74	100,05	100,30
7 - *Jul.*	100,06	101,17	99,71	100,27	100,23
8 - *Aug.*	100,23	100,93	100,63	100,83	100,22
9 - *Sep.*	101,31	100,82	102,20	101,06	100,40
10 - *Oct.*	101,05	100,36	100,85	100,49	100,11
11 - *Nov.*	101,86	100,39	100,47	100,34	99,73
12 - *Dec.*	101,98	100,53	100,27	100,51	99,76

120 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2014 so với tháng tr- ớc

Monthly consumer price index, gold and and USD price index in 2014 as compared compared to previous month

Đơn vị tính - *Unit: %*

	1 *Jan.*	2 *Feb.*	3 *Mar.*	4 *Apr.*	5 *May*	6 *Jun.*
Chỉ số giá tiêu dùng ***Consumer price index***	**100,69**	**100,55**	**99,56**	**100,08**	**100,20**	**100,30**
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuff*	100,77	101,15	99,04	100,15	100,17	100,28
Lương thực - *Food*	101,33	100,68	99,87	99,74	99,49	99,57
Thực phẩm - *Foodstuff*	100,75	101,16	98,46	100,27	100,37	100,54
Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	100,83	100,60	100,24	100,23	100,13	100,30
May mặc, giày dép, mũ nón *Garment, footwear, hat*	100,89	100,21	100,05	100,26	100,20	100,22
Nhà ở và vật liệu xây dựng *Housing and construction materials*	101,02	99,36	99,26	99,44	100,43	100,61
Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and goods*	100,39	100,22	100,16	100,24	100,25	100,20

120 (Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2014 so với tháng tr- ớc**

(Cont.) Monthly consumer price index, gold index, gold and USD price index in 2014 as 2014 as compared to previous month

Đơn vị tính - *Unit: %*

	1 *Jan.*	2 *Feb.*	3 *Mar.*	4 *Apr.*	5 *May*	6 *Jun.*
Thuốc và Dịch vụ y tế *Medicine and Health care services*	100,17	100,05	100,07	100,04	100,06	100,74
Giao thông - *Transport*	101,22	100,66	99,97	100,33	100,36	100,18
Bưu chính, viễn thông *Post and Communication*	100,00	99,98	99,97	99,86	99,97	99,87
Giáo dục - *Education*	100,01	100,01	100,03	100,06	100,01	100,01
Văn hoá, thể thao, giải trí *Culture, sport, entertainments*	100,21	100,61	100,10	100,02	100,26	100,27
Hàng hoá và dịch vụ khác *Other consumer goods and services*	100,63	100,55	100,23	100,09	100,22	100,23
Chỉ số giá vàng ***Gold price index***	**98,18**	**101,87**	**103,31**	**98,96**	**99,15**	**99,88**
Chỉ số giá đô la Mỹ ***USD price index***	**99,94**	**99,97**	**100,02**	**99,94**	**99,96**	**100,49**

120 (Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2014 so với tháng tr- ớc**

(Cont.) Monthly consumer price index, gold index, gold and USD price index in 2014 as 2014 as compared to previous month

Đơn vị tính - *Unit: %*

	7 *Jul.*	8 *Aug.*	9 *Sep.*	10 *Oct.*	11 *Nov.*	12 *Dec.*
Chỉ số giá tiêu dùng ***Consumer price index***	**100,23**	**100,22**	**100,40**	**100,11**	**99,73**	**99,76**
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuff*	100,26	100,45	100,22	100,05	99,97	100,08
Lương thực - *Food*	99,37	100,45	100,35	100,20	100,12	100,14
Thực phẩm - *Foodstuff*	100,58	100,54	100,21	100,01	99,90	100,05
Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	100,20	100,13	100,08	100,06	100,12	100,18
May mặc, giày dép, mũ nón *Garment, footwear, hat*	100,20	100,32	100,32	100,19	100,34	100,51
Nhà ở và vật liệu xây dựng *Housing and construction materials*	100,43	99,69	99,62	99,92	99,26	99,01
Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and goods*	100,12	100,09	100,21	100,22	100,16	100,18

120 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2014 so với tháng tr- ớc

(Cont.) Monthly consumer price index, gold index, gold and USD price index in 2014 as 2014 as compared to previous month

Đơn vị tính - *Unit: %*

	7 *Jul.*	8 *Aug.*	9 *Sep.*	10 *Oct.*	11 *Nov.*	12 *Dec.*
Thuốc và Dịch vụ y tế *Medicine and Health care services*	100,05	100,22	100,23	100,53	100,04	100,03
Giao thông - *Transport*	100,44	99,94	98,15	98,98	97,25	96,91
Bưu chính, viễn thông *Post and Communication*	99,99	99,98	100,00	99,97	99,99	100,80
Giáo dục - *Education*	100,03	100,22	106,38	101,31	100,03	100,03
Văn hoá, thể thao, giải trí *Culture, sport, entertainments*	100,04	100,06	100,09	100,02	100,10	100,07
Hàng hoá và dịch vụ khác *Other consumer goods and services*	100,24	100,18	100,12	100,17	100,22	100,34
Chỉ số giá vàng ***Gold price index***	**101,38**	**99,66**	**98,34**	**97,18**	**98,51**	**99,95**
Chỉ số giá đô la Mỹ ***USD price index***	**100,36**	**99,74**	**99,85**	**100,18**	**100,23**	**100,35**

121 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2014 so với tháng 12 năm 2013

Monthly consumer price index, gold and and USD price index in 2014 as compared compared to December, 2013

Đơn vị tính - *Unit: %*

	1 *Jan.*	2 *Feb.*	3 *Mar.*	4 *Apr.*	5 *May*	6 *Jun.*
Chỉ số giá tiêu dùng ***Consumer price index***	**100,69**	**101,24**	**100,80**	**100,88**	**101,08**	**101,38**
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuff*	100,77	101,93	100,95	101,10	101,27	101,56
Lương thực - *Food*	101,33	102,02	101,89	101,62	101,10	100,67
Thực phẩm - *Foodstuff*	100,75	101,92	100,35	100,62	100,99	101,54
Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	100,83	101,43	101,68	101,91	102,04	102,35
May mặc, giày dép, mũ nón *Garment, footwear, hat*	100,89	101,10	101,15	101,42	101,62	101,84
Nhà ở và vật liệu xây dựng *Housing and construction materials*	101,02	100,37	99,63	99,07	99,50	100,11
Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment*	100,39	100,61	100,77	101,01	101,27	101,47

121 (Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2014 so với tháng 12 năm 2013**

(Cont.) Monthly consumer price index, gold index, gold and USD price index in 2014 as 2014 as compared to December, 2013 2013

Đơn vị tính - *Unit: %*

	1 *Jan.*	2 *Feb.*	3 *Mar.*	4 *Apr.*	5 *May*	6 *Jun.*
Thuốc và Dịch vụ y tế *Medicine and Health care services*	100,17	100,22	100,29	100,33	100,39	101,13
Giao thông - *Transport*	101,22	101,89	101,86	102,19	102,56	102,75
Bưu chính, viễn thông *Post and Communication*	100,00	99,98	99,95	99,81	99,78	99,65
Giáo dục - *Education*	100,01	100,02	100,05	100,11	100,12	100,13
Văn hoá, thể thao, giải trí *Culture, sport, entertainments*	100,21	100,82	100,92	100,94	101,20	101,48
Hàng hoá và dịch vụ khác *Other consumer goods and services*	100,63	101,18	101,42	101,51	101,73	101,96
Chỉ số giá vàng ***Gold price index***	**98,18**	**100,02**	**103,33**	**102,25**	**101,38**	**101,26**
Chỉ số giá đô la Mỹ	**99,94**	**99,91**	**99,93**	**99,87**	**99,83**	**100,32**

121 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2014 so với tháng 12 năm 2013

(Cont.) Monthly consumer price index, gold index, gold and USD price index in 2014 as 2014 as compared to December, 2013 2013

Đơn vị tính - *Unit: %*

	7 *Jul.*	8 *Aug.*	9 *Sep.*	10 *Oct.*	11 *Nov.*	12 *Dec.*
Chỉ số giá tiêu dùng ***Consumer price index***	**101,62**	**101,84**	**102,25**	**102,36**	**102,08**	**101,84**
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuff*	101,82	102,28	102,50	102,56	102,52	102,61
Lương thực - *Food*	100,03	100,48	100,84	101,04	101,16	101,30
Thực phẩm - *Foodstuff*	102,12	102,67	102,88	102,89	102,79	102,84
Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	102,56	102,69	102,77	102,83	102,96	103,14
May mặc, giày dép, mũ nón *Garment, footwear, hat*	102,05	102,37	102,70	102,89	103,24	103,77
Nhà ở và vật liệu xây dựng *Housing and construction materials*	100,55	100,23	99,85	99,77	99,04	98,05
Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment*	101,60	101,69	101,91	102,13	102,29	102,48

121 (Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2014 so với tháng 12 năm 2013**

(Cont.) Monthly consumer price index, gold index, gold and USD price index in 2014 as 2014 as compared to December, 2013 2013

Đơn vị tính - *Unit: %*

	7 *Jul.*	8 *Aug.*	9 *Sep.*	10 *Oct.*	11 *Nov.*	12 *Dec.*
Thuốc và Dịch vụ y tế *Medicine and Health care services*	101,18	101,41	101,64	102,18	102,22	102,25
Giao thông - *Transport*	103,20	103,14	101,23	100,20	97,44	94,43
Bưu chính, viễn thông *Post and Communication*	99,64	99,62	99,62	99,59	99,58	100,38
Giáo dục - *Education*	100,16	100,38	106,78	108,18	108,22	108,25
Văn hoá, thể thao, giải trí *Culture, sport, entertainments*	101,52	101,58	101,67	101,69	101,79	101,86
Hàng hoá và dịch vụ khác *Other consumer goods and services*	102,21	102,39	102,52	102,69	102,92	103,27
Chỉ số giá vàng ***Gold price index***	**102,66**	**102,31**	**100,61**	**97,77**	**96,32**	**96,27**
Chỉ số giá đô la Mỹ	**100,68**	**100,42**	**100,27**	**100,45**	**100,68**	**101,03**

122 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ và lạm phát cơ bản bình quân năm (Năm tr- ớc = 100)

Annual average consumer price index, gold, index, gold, USD price index and core inflation
(Previous year = 100)

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2010	2011	2012	2013	2014
Chỉ số giá tiêu dùng ***Consumer price index***	**109,19**	**118,58**	**109,21**	**106,60**	**104,09**
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuff*	110,71	126,49	108,12	102,68	104,00
Lương thực - *Food*	112,95	122,82	103,26	97,86	103,80
Thực phẩm - *Foodstuff*	110,21	129,34	108,14	103,11	104,16
Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	108,22	111,70	106,58	104,20	103,73
May mặc, giày dép, mũ nón *Garment, footwear, hat*	106,92	112,10	109,98	107,88	104,33
Nhà ở và vật liệu xây dựng *Housing and construction materials*	114,68	119,66	110,64	104,72	103,74
Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and goods*	105,36	108,83	107,60	105,01	102,96
Thuốc và Dịch vụ y tế	103,44	105,65	116,34	145,63	105,36

122 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ và lạm phát cơ bản bình quân năm (Năm tr- ớc = 100)

(Cont.) Annual average consumer price index, index, gold, USD price index and core inflation inflation

(Previous year = 100)

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2010	2011	2012	2013	2014
Giao thông - *Transport*	112,37	115,97	108,22	104,49	101,61
Bưu chính, viễn thông *Post and Communication*	95,43	95,94	98,89	99,52	99,61
Giáo dục - *Education*	110,37	123,18	117,07	114,17	110,17
Văn hoá, thể thao, giải trí *Culture, sport, entertainments*	103,59	107,57	105,64	103,90	102,41
Hàng hoá và dịch vụ khác *Other consumer goods and services*	111,68	112,00	110,68	107,00	104,00
Chỉ số giá vàng ***Gold price index***	**136,72**	**139,00**	**107,83**	**88,74**	**88,51**
Chỉ số giá đô la Mỹ ***USD price index***	**107,63**	**108,47**	**100,18**	**100,66**	**100,56**
Lạm phát cơ bản(*) ***Core inflation(*)***	**7,78**	**13,62**	**8,19**	**4,77**	**3,31**

(*) Lạm phát cơ bản là chỉ tiêu phản ánh sự thay đổi mức giá chung mang tính chất dài hạn, sau khi đã loại trừ những thay đổi mang tính chất ngẫu nhiên, tạm thời của Chỉ số giá tiêu dùng (CPI). Lạm phát cơ bản được tính bằng CPI loại trừ các nhóm hàng lương thực-thực phẩm; năng lượng và mặt hàng do Nhà nước quản lý gồm dịch vụ y tế và dịch vụ giáo dục.

(*) *Core inflation is an indicator which represents long-term change in price, and not include tempotary and accident change of CPI, Core inflation is calculated by excluding food-and foodstuff; energy and such items managed by the state as healthcare and education.*

123 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2014 so với cùng kỳ năm tr- ớc

Monthly consumer price index, gold and and USD price index in 2014 as compared compared to the same period of previous year

Đơn vị tính - *Unit: %*

	1 *Jan.*	2 *Feb.*	3 *Mar.*	4 *Apr.*	5 *May*	6 *Jun.*
Chỉ số giá tiêu dùng ***Consumer price index***	**105,45**	**104,65**	**104,39**	**104,45**	**104,72**	**104,98**
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuff*	104,49	103,34	102,89	103,99	104,53	104,91
Lương thực - *Food*	103,18	103,50	103,97	104,60	104,79	104,99
Thực phẩm - *Foodstuff*	104,77	102,89	102,28	103,85	104,70	105,30
Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	104,62	103,69	104,02	104,16	103,86	103,84
May mặc, giày dép, mũ nón *Garment, footwear, hat*	105,77	104,86	104,73	104,53	104,36	104,15
Nhà ở và vật liệu xây dựng *Housing and construction materials*	106,19	105,04	104,16	104,04	105,04	105,66
Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and goods*	103,79	103,40	103,33	103,19	103,07	102,94

123 (Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2014 so với cùng kỳ năm tr- ớc**

(Cont.) Monthly consumer price index, gold index, gold and USD price index in 2014 as 2014 as compared to the same period of previous year

Đơn vị tính - *Unit: %*

	1 *Jan.*	2 *Feb.*	3 *Mar.*	4 *Apr.*	5 *May*	6 *Jun.*
Thuốc và Dịch vụ y tế *Medicine and Health care services*	110,96	110,37	110,37	106,56	104,97	105,65
Giao thông - *Transport*	103,83	103,67	103,90	103,01	103,97	104,25
Bưu chính, viễn thông *Post and Communication*	99,48	99,49	99,51	99,52	99,56	99,56
Giáo dục - *Education*	111,38	111,36	111,35	111,36	111,35	111,33
Văn hoá, thể thao, giải trí *Culture, sport, entertainments*	102,90	103,11	102,96	102,64	102,67	102,54
Hàng hoá và dịch vụ khác *Other consumer goods and services*	104,91	104,37	104,44	104,19	104,34	104,42
Chỉ số giá vàng *Gold price index*	**75,57**	**77,23**	**82,03**	**83,31**	**86,60**	**90,21**
Chỉ số giá đô la Mỹ *USD price index*	**101,11**	**101,05**	**100,66**	**100,59**	**100,37**	**100,57**

123 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2014 so với cùng kỳ năm tr- ớc

(Cont.) Monthly consumer price index, gold index, gold and USD price index in 2014 as 2014 as compared to the same period of previous year

Đơn vị tính - *Unit: %*

	7 *Jul.*	8 *Aug.*	9 *Sep.*	10 *Oct.*	11 *Nov.*	12 *Dec.*
Chỉ số giá tiêu dùng ***Consumer price index***	**104,94**	**104,31**	**103,62**	**103,23**	**102,60**	**101,84**
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuff*	105,08	104,99	104,54	103,70	103,03	102,61
Lương thực - *Food*	104,65	104,39	104,32	103,59	102,39	101,30
Thực phẩm - *Foodstuff*	105,71	105,62	104,93	103,86	103,18	102,84
Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	103,75	103,61	103,46	103,40	103,23	103,14
May mặc, giày dép, mũ nón *Garment, footwear, hat*	104,10	103,98	104,01	103,84	103,83	103,77
Nhà ở và vật liệu xây dựng *Housing and construction materials*	105,67	104,43	103,09	102,50	101,32	98,05
Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and goods*	102,81	102,67	102,65	102,63	102,55	102,48

123 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2014 so với cùng kỳ năm tr- ớc

(Cont.) Monthly consumer price index, gold index, gold and USD price index in 2014 as 2014 as compared to the same period of previous year

Đơn vị tính - *Unit: %*

	7 *Jul.*	8 *Aug.*	9 *Sep.*	10 *Oct.*	11 *Nov.*	12 *Dec.*
Thuốc và Dịch vụ y tế *Medicine and Health care services*	105,65	101,70	101,89	102,33	102,30	102,25
Giao thông - *Transport*	103,32	102,13	100,48	99,63	97,22	94,43
Bưu chính, viễn thông *Post and Communication*	99,55	99,55	99,56	99,56	99,57	100,38
Giáo dục - *Education*	111,26	110,51	107,48	108,31	108,24	108,25
Văn hoá, thể thao, giải trí *Culture, sport, entertainments*	102,26	102,05	102,05	101,93	101,93	101,86
Hàng hoá và dịch vụ khác *Other consumer goods and services*	104,52	104,35	103,10	103,04	103,08	103,27
Chỉ số giá vàng *Gold price index*	**97,58**	**96,94**	**93,49**	**93,54**	**93,11**	**96,27**
Chỉ số giá đô la Mỹ *USD price index*	**100,25**	**99,93**	**100,04**	**100,40**	**100,73**	**101,03**

124 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2014 so với kỳ gốc 2009

Monthly consumer price index, gold and and USD price index in 2014 as compared compared to base period 2009

Đơn vị tính - *Unit: %*

	1 *Jan.*	2 *Feb.*	3 *Mar.*	4 *Apr.*	5 *May*	6 *Jun.*
Chỉ số giá tiêu dùng ***Consumer price index***	**156,78**	**157,64**	**156,95**	**157,07**	**157,38**	**157,86**
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuff*	160,98	162,83	161,27	161,51	161,79	162,24
Lương thực - *Food*	146,58	147,58	147,39	147,00	146,26	145,63
Thực phẩm - *Foodstuff*	163,62	165,52	162,97	163,41	164,02	164,90
Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	139,41	140,25	140,58	140,91	141,09	141,51
May mặc, giày dép, mũ nón *Garment, footwear, hat*	147,70	148,01	148,09	148,47	148,77	149,10
Nhà ở và vật liệu xây dựng *Housing and construction materials*	170,49	169,40	168,14	167,20	167,92	168,95
Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and goods*	131,72	132,01	132,22	132,54	132,87	133,13

124 (Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2014 so với kỳ gốc 2009**

(Cont.) Monthly consumer price index, gold index, gold and USD price index in 2014 as 2014 as compared to base period 2009

Đơn vị tính - *Unit: %*

	1 *Jan.*	2 *Feb.*	3 *Mar.*	4 *Apr.*	5 *May*	6 *Jun.*
Thuốc và Dịch vụ y tế *Medicine and Health care services*	191,80	191,89	192,03	192,11	192,22	193,64
Giao thông - *Transport*	150,73	151,73	151,68	152,18	152,73	153,00
Bưu chính, viễn thông *Post and Communication*	87,38	87,37	87,34	87,22	87,19	87,08
Giáo dục - *Education*	195,02	195,04	195,10	195,22	195,24	195,26
Văn hoá, thể thao, giải trí *Culture, sport, entertainments*	125,58	126,34	126,47	126,49	126,82	127,17
Hàng hoá và dịch vụ khác *Other consumer goods and services*	153,65	154,49	154,85	154,99	155,33	155,69
Chỉ số giá vàng ***Gold price index***	**171,52**	**174,72**	**180,51**	**178,63**	**177,11**	**176,90**
Chỉ số giá đô la Mỹ ***USD price index***	**121,78**	**121,74**	**121,77**	**121,70**	**121,65**	**122,24**

124 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2014 so với kỳ gốc 2009

(Cont.) Monthly consumer price index, gold index, gold and USD price index in 2014 as 2014 as compared to base period 2009

Đơn vị tính - *Unit: %*

	7 *Jul.*	8 *Aug.*	9 *Sep.*	10 *Oct.*	11 *Nov.*	12 *Dec.*
Chỉ số giá tiêu dùng ***Consumer price index***	**158,22**	**158,57**	**159,20**	**159,38**	**158,95**	**158,57**
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuff*	162,66	163,39	163,75	163,83	163,79	163,92
Lương thực - *Food*	144,71	145,36	145,87	146,16	146,34	146,54
Thực phẩm - *Foodstuff*	165,84	166,74	167,09	167,11	166,94	167,02
Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	141,80	141,98	142,09	142,18	142,35	142,61
May mặc, giày dép, mũ nón *Garment, footwear, hat*	149,40	149,87	150,35	150,64	151,15	151,92
Nhà ở và vật liệu xây dựng *Housing and construction materials*	169,69	169,16	168,52	168,39	167,14	165,49
Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and goods*	133,31	133,43	133,71	134,00	134,21	134,46

124 (Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2014 so với kỳ gốc 2009**

(Cont.) Monthly consumer price index, gold index, gold and USD price index in 2014 as 2014 as compared to base period 2009

Đơn vị tính - *Unit: %*

	7 *Jul.*	8 *Aug.*	9 *Sep.*	10 *Oct.*	11 *Nov.*	12 *Dec.*
Thuốc và Dịch vụ y tế *Medicine and Health care services*	193,74	194,17	194,61	195,64	195,72	195,78
Giao thông - *Transport*	153,68	153,59	150,74	149,21	145,10	140,62
Bưu chính, viễn thông *Post and Communication*	87,07	87,05	87,05	87,03	87,02	87,71
Giáo dục - *Education*	195,32	195,74	208,23	210,96	211,02	211,09
Văn hoá, thể thao, giải trí *Culture, sport, entertainments*	127,22	127,29	127,41	127,43	127,56	127,65
Hàng hoá và dịch vụ khác *Other consumer goods and services*	156,06	156,34	156,53	156,79	157,14	157,67
Chỉ số giá vàng ***Gold price index***	**179,34**	**178,73**	**175,76**	**170,81**	**168,26**	**168,18**
Chỉ số giá đô la Mỹ ***USD price index***	**122,68**	**122,36**	**122,18**	**122,40**	**122,68**	**123,11**

125 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ tháng 12 so với cùng kỳ năm tr- ớc

Consumer price index, gold and USD price price index of December as compared to compared to the same period of previous previous year

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2010	2011	2012	2013	2014
Chỉ số giá tiêu dùng ***Consumer price index***	**111,75**	**118,13**	**106,81**	**106,04**	**101,84**
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuff*	116,18	124,80	101,01	105,08	102,61
Lương thực - *Food*	117,96	118,98	94,34	101,98	101,30
Thực phẩm - *Foodstuff*	116,69	127,38	100,95	106,02	102,84
Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	109,57	110,87	104,67	104,19	103,14
May mặc, giày dép, mũ nón *Garment, footwear, hat*	108,38	112,90	109,08	106,20	103,77
Nhà ở và vật liệu xây dựng *Housing and construction materials*	115,74	117,29	109,18	105,49	98,05
Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and goods*	106,60	109,76	106,16	103,95	102,48
Thuốc và Dịch vụ y tế *Medicine and Health care*	104,16	105,81	145,23	118,97	102,25

125 (Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ tháng 12 so với cùng kỳ năm tr- ớc**

(Cont.) Consumer price index, gold and and USD price index of December as compared to the same period of previous previous year

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2010	2011	2012	2013	2014
Giao thông - *Transport*	103,75	119,04	106,76	102,60	94,43
Bưu chính, viễn thông *Post and Communication*	94,10	97,87	99,65	99,43	100,38
Giáo dục - *Education*	119,38	120,41	116,97	111,71	108,25
Văn hoá, thể thao, giải trí *Culture, sport, entertainments*	105,25	108,06	104,97	103,02	101,86
Hàng hoá và dịch vụ khác *Other consumer goods and services*	111,83	112,68	109,80	105,02	103,27
Chỉ số giá vàng ***Gold price index***	**130,00**	**124,09**	**100,40**	**75,64**	**96,27**
Chỉ số giá đô la Mỹ ***USD price index***	**109,68**	**102,24**	**99,04**	**101,09**	**101,03**

126 Chỉ số giá nguyên, nhiên, vật liệu dùng cho sản xuất (Năm tr- ớc = 100)

Price index of materials, fuel used for production (Previous year = 100)

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2010	2011	2012	2013	2014
Chỉ số chung - *General index*	**109,59**	**121,27**	**109,88**	**103,05**	**103,39**
Phân theo nhóm hàng ***By commodity group***					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản *Agricultural, forestry and fishing*	111,51	130,65	108,34	100,49	103,97
Khai khoáng *Mining and quarrying*	111,26	107,10	105,83	109,63	105,47
Thực phẩm, đồ uống và thuốc lá *Manufacture of food, beverages and tobacco products*	110,38	122,75	108,47	100,60	103,92
Dệt, trang phục, da và các sản phẩm có liên quan *Textile, wearing apparel, leather and related products*	105,80	113,82	114,31	105,72	101,42
Gỗ chế biến, giấy và in ấn *Manufacture of wood, paper and printing*	107,15	125,58	109,89	103,73	101,81
Than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế - *Manufacture of coke and refined petroleum*	113,64	127,68	112,07	100,48	99,61
Hóa chất và các sản phẩm hóa chất - *Manufacture of chemicals and chemical products*	104,29	118,33	109,86	102,24	100,29

126 (Tiếp theo) **Chỉ số giá nguyên, nhiên, vật liệu dùng cho sản xuất (Năm tr- ớc = 100)**

(Cont.) Price index of materials, fuel used used for production (Previous year = 100)

100)

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2010	2011	2012	2013	2014
Thuốc, hóa dược và dược liệu *Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products*	106,51	109,94	108,57	105,58	105,41
Sản phẩm từ cao su, khoáng phi kim loại - *Manufacture of rubber, plastic products and other non-metalic mineral products*	106,61	116,36	113,80	106,16	103,47
Kim loại, sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) *Manufacture of basic metals and fabricated metal products (except machinery and equipment)*	107,53	119,20	105,20	99,86	100,59
Sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học *Manufacture of computer, electronic and optical product*	98,04	104,06	113,14	100,05	100,00
Thiết bị điện *Manufacture of electrical equipment*	104,32	111,11	105,31	103,03	94,02
Máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu - *Manufacture of machinery and equipment non where classification*	103,22	121,05	113,74	105,46	101,14

126 (Tiếp theo) **Chỉ số giá nguyên, nhiên, vật liệu dùng cho sản xuất (Năm tr- ớc = 100)**

(Cont.) Price index of materials, fuel used used for production (Previous year = 100)

100)

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2010	2011	2012	2013	2014
Các thiết bị vận tải *Manufacture of motor vehicles, trailer and semi-trailer*	103,74	106,77	101,83	101,43	99,68
Chế biến, sửa chữa và lắp đặt máy móc, thiết bị *Manufacture of furniture, other of manufacturing and repair and installation of machinery and equipment*	103,21	115,17	106,85	103,05	103,09
Sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	109,51	121,80	109,52	104,48	106,71
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải *Water supply, sewerage, waste management and remediation activities*	109,46	113,50	109,57	108,45	105,21

127 Chỉ số giá bán sản phẩm của ng- ời sản xuất hàng nông, lâm nghiệp và thuỷ sản (Năm tr- ớc = 100)

Producer's price index of agricultural, forestry and fishing products (Previous year = 100)

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2010	2011	2012	2013	2014
CHỈ SỐ CHUNG					
GENERAL INDEX	**114,40**	**131,60**	**97,87**	**100,57**	**104,62**
Nông nghiệp - *Agriculture*	**114,30**	**133,50**	**95,49**	**99,41**	**103,85**
Sản phẩm từ cây hàng năm *Annual crop products*	116,80	126,80	92,44	101,34	103,32
Sản phẩm từ cây lâu năm *Perennial crop products*	124,50	151,18	91,69	98,20	100,00
Sản phẩm từ chăn nuôi *Livestock products*	102,00	140,80	98,37	97,62	108,48
Dịch vụ nông nghiệp *Agricultural services*	111,40	117,23	133,62	113,76	103,44
Lâm nghiệp - *Forestry*	**110,30**	**113,56**	**112,25**	**108,85**	**108,28**
Trồng rừng và chăm sóc rừng *Afforestation and tending*	108,90	115,13	100,89	103,79	103,08
Lâm sản khai thác - *Logging*	110,40	113,32	113,40	109,92	108,88
Lâm sản thu nhặt - *Gathering*		126,62	104,33	101,99	107,09
Dịch vụ lâm nghiệp *Forestry services*		111,18	111,05	104,23	106,57
Thuỷ sản - *Fishing*	**115,00**	**126,33**	**106,13**	**103,66**	**106,64**
Thủy sản khai thác *Catching*	111,40	127,10	111,14	102,57	102,59
Thủy sản nuôi trồng *Aquaculture*	116,90	125,78	103,07	104,40	109,27

128 Chỉ số giá bán sản phẩm của ng- ời sản xuất hàng công nghiệp (Năm tr- ớc = 100)

Producer's price index of industrial products products

(Previous year = 100)

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2010	2011	2012	2013	2014
CHỈ SỐ CHUNG					
GENERAL INDEX	**112,63**	**118,43**	**103,43**	**105,25**	**103,26**
Sản phẩm khai khoáng					
Products of mining and quarrying	**135,10**	**130,33**	**121,73**	**106,68**	**108,29**
Than cứng và than non					
Coal and lignite	119,19	108,77	149,97	115,21	117,40
Dầu thô, khí tự nhiên					
Crude oil, natural gas	152,96	157,10	101,08	96,27	97,45
Quặng kim loại - *Metal ores*	110,23	136,36	118,26	104,03	110,78
Sản phẩm khai khoáng					
Mining products other	109,96	120,32	103,81	104,64	103,64
Sản phẩm CN chế biến, chế tạo					
Manufacturing of food products	**107,95**	**116,49**	**102,90**	**103,44**	**101,09**
Thực phẩm chế biến					
Food products	113,59	120,60	103,90	103,51	102,96
Đồ uống - *Beverage*	107,30	107,16	102,18	102,69	101,73
Sản phẩm đồ hút - *Tobacco*	109,63	113,32	105,79	109,10	104,09
Sản phẩm dệt - *Textile products*	114,28	124,72	108,05	100,73	100,42
Trang phục - *Garment*	106,12	111,83	111,64	106,27	106,90
Da và các sản phẩm da có liên quan					
Leather and related products	112,51	117,44	109,11	107,94	103,44
Gỗ và sản phẩm từ gỗ, tre					
Wood, banjo, species of bamboo	110,41	112,13	107,32	103,76	103,32
Giấy, sản phẩm từ giấy					
Paper and paper products	105,80	111,53	110,40	101,20	101,14
Dịch vụ và sao chép bản ghi					
Printing and service activities related to printing	107,18	107,23	113,09	105,80	106,09

Hoá chất - *Chemical*	107,46	119,27	101,12	103,34	100,98

128 (Tiếp theo) **Chỉ số giá bán sản phẩm của ng- ời sản xuất hàng công nghiệp (Năm tr- ớc = 100)**

(Cont.) Producer's price index of industrial industrial products (Previous year = 100)

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2010	2011	2012	2013	2014
Thuốc, hóa dược và dược liệu *Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products*	115,74	115,88	96,70	101,82	103,04
Sản phẩm từ cao su, plastic *Rubber, plastic products*	111,75	117,94	107,91	100,55	100,93
SP từ khoáng chất phi kim loại khác - *Non metal products*	106,18	119,40	99,78	101,80	100,88
Kim loại - *Metal*	109,92	120,51	98,20	100,91	97,78
SP điện tử, máy tính, quang học *Machinery and equipment*	99,96	101,17	108,19	103,80	99,92
Thiết bị điện - *Electrical equipment*	117,73	122,58	96,80	100,35	99,72
Máy móc, thiết bị điện khác *Machinery and equipment n.e.c*	103,69	108,09	97,45	106,94	102,02
Xe có động cơ *Trailer and motor vehicles*	99,92	107,73	98,59	99,37	99,57
Phương tiện vận tải khác *Other transport means*	100,30	103,32	103,69	107,13	103,79
SP giường, tủ, bàn, ghế *Wardrobe, table, chair products*	109,26	113,31	100,89	118,67	110,36
Điện và phân phối điện *Electricity power generation and distribution*	**113,47**	**116,29**	**100,04**	**109,20**	**110,19**
Nước sạch, nước thải, xử lý nước thải, rác thải *Water supply; sewerage and*	**105,41**	**108,19**	**115,02**	**106,22**	**102,73**

129 Chỉ số giá xuất khẩu hàng hóa (Theo Đô la Mỹ, năm tr- ớc = 100)

Merchandise Export Price Index (USD, previous year = 100)

Đơn vị tính - *Unit:* %

	2011	2012	2013	2014
Chỉ số giá xuất khẩu chung ***General export price index***	**119,62**	**99,46**	**97,59**	**101,10**
Thuỷ sản - *Fishery products*	115,73	103,33	98,85	107,43
Rau, quả - *Vegetables and fruit*	112,64	100,72	103,71	109,88
Hạt điều - *Cashew nut*	137,90	85,06	90,68	100,41
Cà phê - *Coffee*	153,19	93,84	95,95	99,85
Chè - *Tea*	102,81	97,85	102,54	104,81
Hạt tiêu - *Pepper*	168,49	116,70	92,89	114,45
Gạo - *Rice*	112,32	92,86	90,42	105,43
Sắn & sản phẩm từ sắn *Casava and casava products*	108,82	83,17	106,61	94,11
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc *Confectionery and cereal preparations*	105,57	101,23	101,34	98,42
Than đá - *Coal*	123,60	88,07	84,32	95,49
Dầu thô - *Crude oil*	142,78	103,77	97,56	99,56
Xăng dầu các loại - *Petroleum oil, refined*	138,64	108,69	98,40	93,66
Quặng & khoáng sản khác *Ores and other minerals*	101,87	101,36	101,04	102,61
Hoá chất - *Chemicals*	107,00	97,20	95,00	106,24
Sản phẩm hoá chất - *Chemical products*	106,42	97,11	96,35	106,00
Chất dẻo nguyên liệu - *Plastic materials*	111,75	100,70	90,02	92,42
Sản phẩm chất dẻo - *Articles of plastics*	104,64	100,48	92,50	101,76
Cao su - *Rubber*	142,26	68,98	81,04	73,07
Sản phẩm từ cao su - *Articles of rubber*	146,87	70,30	85,87	87,37
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - *Bags, pockets, wallets, suitcases, hats and*	111,24	100,87	109,34	100,65

129 (Tiếp theo) **Chỉ số giá xuất khẩu hàng hóa (Theo Đô la Mỹ, năm tr- ớc = 100)**

(Cont.) Merchandise Export Price Index (USD, previous year = 100)

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2011	2012	2013	2014
Sản phẩm mây, tre, cói & thảm *Rattan, bamboo and rush products*	131,55	85,55	99,15	100,96
Gỗ & sản phẩm gỗ - *Wood and aticles of wood*	107,53	105,46	102,05	102,62
Giấy và sản phẩm từ giấy *Paper and aticles of paper*	110,06	102,97	100,71	101,82
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	109,17	102,47	103,34	100,76
Giày dép các loại - *Footwear*	107,14	107,46	100,74	103,38
Sản phẩm gốm, sứ - *Ceramic articles*	109,75	98,70	99,56	104,88
Thuỷ tinh & sản phẩm bằng thuỷ tinh *Glass and articles of glass*	107,57	94,95	95,62	102,74
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm *Precious stones, precious metals and their products*	110,88	103,95	100,31	98,53
Sắt, thép - *Iron, steel*	110,41	99,97	98,89	90,41
Sản phẩm từ sắt thép - *Iron and steel producs*	113,85	100,39	95,59	94,13
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện *Electronic parts (including TV parts), computer and their parts*	108,20	97,55	99,02	103,58
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác - *Machinery, apparatus, accessory*	105,39	100,01	95,68	99,41
Dây điện & dây cáp điện *Electrical wire and cable*	103,76	103,65	101,17	97,76
Phương tiện vận tải & phụ tùng *Means of transport and equipment*	102,32	100,91	96,99	102,94

Khác - *Others*	115,52	98,39	99,40	105,83

130 Chỉ số giá nhập khẩu hàng hóa (Theo Đô la Mỹ, năm tr- ớc = 100)

Merchandise Import Price Index (USD, previous year = 100)

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2011	2012	2013	2014
Chỉ số giá nhập khẩu chung ***General import price index***	**120,18**	**99,67**	**97,64**	**98,95**
Thuỷ sản - *Fishery products*	116,43	102,53	105,70	102,64
Sữa & sản phẩm từ sữa *Milk and milk products*	125,63	102,22	105,69	103,64
Rau, quả - *Vegetables and fruit*	103,74	100,53	107,40	108,57
Lúa mỳ - *Wheat*	118,13	97,86	112,33	91,71
Dầu mỡ động, thực vật *Animal or Vegetable oil and fats*	123,24	99,02	100,97	102,02
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc *Confectionery and cereal preparations*	125,52	99,07	106,82	99,01
Thức ăn gia súc & nguyên liệu *Aninal fodder and materials*	104,47	104,86	115,04	96,54
Nguyên phụ liệu thuốc lá *Auxiliary materials for cigarettes*	122,58	94,18	99,56	98,96
Clanhke - *Clinker*	131,97	110,34	97,86	99,15
Xăng dầu các loại - *Petroleum oil, refined*	141,43	104,41	95,77	95,62
Khí đốt hoá lỏng *Liquefied petroleum gas*	120,13	104,17	96,81	99,89
Sản phẩm từ dầu mỏ khác *Other petroleum products*	123,75	102,49	100,39	100,06
Hoá chất - *Chemicals*	116,76	98,03	94,16	95,72
Sản phẩm hóa chất - *Chemical products*	120,33	98,88	92,67	99,41

Nguyên phụ liệu dược phẩm *Medicine materials*	109,70	99,66	91,56	107,36

130 (Tiếp theo) Chỉ số giá nhập khẩu hàng hóa (Theo Đô la Mỹ, năm tr- ớc = 100)

(Cont.) Merchandise Import Price Index (USD, previous year = 100)

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2011	2012	2013	2014
Dược phẩm - *Pharmaceutical products*	100,39	99,33	101,32	101,22
Phân bón các loại - *Chemical fertilizers*	121,17	107,17	82,17	86,47
Thuốc trừ sâu & nguyên liệu *Insecticides and materials*	121,04	100,14	92,32	98,72
Chất dẻo nguyên liệu - *Plastic materials*	116,78	95,82	102,42	103,99
Sản phẩm từ chất dẻo - *Articles of plastic*	122,29	98,90	99,48	102,59
Cao su - *Rubber*	134,03	89,24	78,85	89,52
Sản phẩm từ cao su - *Articles of rubber*	124,12	99,31	98,74	95,84
Gỗ & sản phẩm gỗ *Wood and articles of wood*	112,24	104,09	102,31	107,10
Giấy - *Paper*	105,47	92,11	98,95	100,83
Sản phẩm từ giấy - *Articles of paper*	114,96	98,93	99,97	100,39
Xơ, sợi dệt - *Fibresm not spun*	120,14	92,30	99,14	95,99
Vải may mặc các loại - *Textile fibrics*	119,56	107,48	99,02	98,45
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày *Auxiliary materials for textile, garment, leather, footwear*	126,24	102,47	93,40	99,51
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm *Precious stones, precious metals and their products*	121,78	103,55	95,78	98,75
Sắt, thép - *Iron, steel*	115,21	94,04	89,52	96,11
Sản phẩm từ sắt thép	123,66	98,76	99,42	95,63

130 (Tiếp theo) Chỉ số giá nhập khẩu hàng hóa (Theo Đô la Mỹ, năm tr- ớc = 100)

(Cont.) Merchandise Import Price Index (USD, previous year = 100)

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2011	2012	2013	2014
Kim loại thường khác *Other base metals*	119,24	101,16	92,48	96,05
Sản phẩm từ kim loại thường khác *Other base metal products*	118,32	101,30	96,99	99,17
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện *Electronic parts (including TV parts), computer and their parts*	116,34	97,48	95,89	100,40
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng *Machinery, apparatus, accessory*	112,72	97,17	99,59	100,24
Dây điện & dây cáp điện *Electrical wire and cable*	120,78	100,63	101,52	90,43
Ô tô nguyên chiếc các loại *Motor vehicles*	125,76	97,30	97,78	98,68
Linh kiện, phụ tùng ô tô *Unassembled and parts for motor*	122,33	98,62	99,64	98,73
Xe máy nguyên chiếc *Assembled motorcycles*	119,60	99,22	98,31	98,55
Linh kiện & phụ tùng xe máy *Unassembled and parts for motorcycles*	120,37	100,04	97,69	97,86
Phương tiện vận tải khác & phụ tùng *Other means of transort and equipment*	117,68	98,94	95,29	98,37
Hàng hóa khác - *Others*	128,76	93,28	99,46	99,34

131 Tỷ giá th- ơng mại hàng hóa (Chỉ số giá xuất khẩu hàng hóa/ Chỉ số giá nhập khẩu hàng hóa, năm tr- ớc = 100)

Commodity term of trade (Merchandise export price index/ Merchandise import price price index, previous year = = 100)

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2011	2012	2013	2014
Tỷ giá thương mại hàng hóa				
Exchange rate of merchandise trade	**99,54**	**99,79**	**99,94**	**102,18**
Trong đó - *Of which:*				
Thủy sản - *Fishery products*	99,40	100,78	93,52	104,67
Rau, quả - *Vegetables and fruit*	108,58	100,19	96,56	101,21
Gỗ và sản phẩm từ gỗ *Wood and articles of wood*	95,81	101,31	99,74	95,81
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc *Confectionery and cereal preparations*	84,11	102,17	94,86	99,40
Xăng dầu các loại *Petroleum oil, refined*	98,03	104,09	102,74	97,94
Sắt, thép - *Iron, steel*	95,83	106,31	110,47	94,06
Sản phẩm từ sắt, thép *Iron and steel producs*	92,07	101,65	96,15	98,43
Chất dẻo nguyên liệu - *Plastic materials*	95,69	105,09	87,90	88,87
Sản phẩm chất dẻo - *Articles of plastics*	85,57	101,59	92,98	99,20
Hoá chất - *Chemicals*	91,64	99,15	100,90	110,99
Sản phẩm hoá chất *Chemical products*	88,44	98,22	103,97	106,63
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm *Precious stones, precious metals and their products*	91,05	100,39	104,73	99,78
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác *Machinery, apparatus, accessory*	93,50	102,92	96,08	99,17
Dây điện & dây cáp điện	85,91	103,00	99,66	108,10

132 Chỉ số giá c- ớc vận tải, kho bãi (Năm tr- ớc = 100)

Transportation and warehouse price index index (Previous year = 100)

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2011	2012	2013	2014
Chỉ số giá cước vận tải, kho bãi ***Transportation and warehouse Price Index***	**114,48**	**113,20**	**106,48**	**103,13**
Vận tải hành khách *Passenger transportation*	118,37	122,00	107,38	102,43
Vận tải hàng hóa - *Freight transportation*	112,84	107,82	104,91	104,06
Dịch vụ kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải - *Warehouse and transport service activities*	109,53	108,22	109,45	102,09
Dịch vụ vận tải đường sắt, đường bộ ***Road and railway transport services***	**116,06**	**110,38**	**108,81**	**105,12**
Dịch vụ vận tải đường sắt *Railway transport services*	120,84	115,49	108,23	100,71
Dịch vụ vận tải đường bộ và xe buýt *Road transport and bus services*	115,61	109,98	108,84	105,52
Dịch vụ vận tải đường thủy ***Waterway transport services***	**109,67**	**107,84**	**102,55**	**101,82**
Dịch vụ vận tải đường ven biển và viễn dương *Sea and Coastal transport services*	109,39	107,87	101,73	101,63
Dịch vụ vận tải đường thủy nội địa *Inland waterway transport services*	110,88	107,80	104,65	102,55
Dịch vụ vận tải hàng không ***Aviation transport service***	**118,39**	**131,97**	**103,45**	**100,00**
Dịch vụ kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải - *Warehouse and transport*	**109,53**	**108,22**	**109,45**	**102,09**

133 Chỉ số giá dịch vụ (Năm tr- ớc = 100)
Producer price index on services (Previous year = 100)

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2012	2013	2014
CHỈ SỐ CHUNG - *GENERAL INDEX*	**103,53**	**103,05**	**102,98**
Trong đó - *Of which*			
Vận tải kho bãi (bao gồm bưu chính và chuyển phát) *Transportation and storage (including postal and courier activities)*	112,85	106,87	104,02
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	106,26	106,52	105,06
Thông tin và truyền thông *Information and communication*	99,86	102,31	100,68
Hoạt động chuyên môn khoa học và công nghệ - *Professional, scientific and technical activities*	105,97	104,32	100,91
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	104,56	106,09	102,17
Giáo dục và đào tạo *Education and training*	105,00	105,58	106,90
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	108,42	106,93	105,28
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	104,77	103,73	101,08
Hoạt động dịch vụ khác *Other service activities*	110,11	109,62	106,75
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình *Activities of households as employers*	105,67	110,58	108,11

VẬN TẢI
VÀ B- U CHÍNH, VIỄN THÔNG

Transport and postal services, telecommunications

134 Số l- ợt hành khách vận chuyển phân theo ngành vận tải

Number of passengers carried by types of transport

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*			
		Đường sắt *Railway*	Đường bộ *Road*	Đường thuỷ *Waterway*	Đường hàng không *Aviation*
	Triệu lượt người - *Mill. persons*				
2005	1349,6	12,8	1173,4	156,9	6,5
2006	1493,8	11,6	1331,6	143,2	7,4
2007	1638,0	11,6	1473,0	144,5	8,9
2008	1793,5	11,3	1629,0	143,0	10,2
2009	2016,9	11,1	1843,6	151,3	10,9
2010	2315,2	11,2	2132,3	157,5	14,2
2011	2476,1	11,9	2306,7	142,4	15,1
2012	2676,5	12,2	2504,3	145,0	15,0
2013	2839,9	12,1	2660,5	150,4	16,9
Sơ bộ - *Prel.* 2014	3048,6	12,0	2872,3	146,0	18,3
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index*** *(Previous year = 100) - %*				
2005	112,2	99,0	112,6	110,1	118,1
2006	110,7	90,6	113,5	91,2	114,6
2007	109,7	99,8	110,6	100,9	120,2
2008	109,5	97,4	110,6	99,0	114,6
2009	112,5	98,0	113,2	105,8	106,9
2010	114,8	100,9	115,7	104,1	130,3
2011	106,9	106,3	108,2	90,4	106,3
2012	108,1	102,5	108,6	101,8	99,3
2013	106,1	99,2	106,2	103,7	112,7
Sơ bộ - *Prel.* 2014	107,3	99,2	108,0	97,1	108,3

135 Số l- ợt hành khách luân chuyển phân theo ngành vận tải

Number of passengers traffic by types of transport

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*			
		Đường sắt *Railway*	Đường bộ *Road*	Đường thuỷ *Waterway*	Đường hàng không *Aviation*
	Triệu lượt người.km - *Mill. persons.km*				
2005	57695,7	4562,7	38601,7	3407,1	11124,2
2006	63908,8	4333,7	43569,1	3189,4	12816,6
2007	71864,6	4659,5	49372,1	3151,4	14681,6
2008	78180,0	4560,4	54221,1	3246,2	16152,3
2009	85202,7	4138,1	61508,8	3048,2	16507,6
2010	97931,8	4377,9	69197,4	3194,5	21162,0
2011	108709,0	4571,0	78013,3	2855,7	23269,0
2012	116043,7	4600,6	84982,0	2835,1	23626,0
2013	124528,2	4416,6	90319,8	2914,1	26877,7
Sơ bộ - *Prel.* 2014	132116,2	4481,9	96765,6	2555,9	28312,8
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index*** *(Previous year = 100) - %*				
2005	112,8	104,3	112,7	107,9	118,8
2006	110,8	95,0	112,9	93,6	115,2
2007	112,4	107,5	113,3	98,8	114,6
2008	108,8	97,9	109,8	103,0	110,0
2009	109,0	90,7	113,4	93,9	102,2
2010	114,9	105,8	112,5	104,8	128,2
2011	111,0	104,4	112,7	89,4	110,0
2012	106,7	100,6	108,9	99,3	101,5
2013	107,3	96,0	106,3	102,8	113,8
Sơ bộ - *Prel.* 2014	106,1	101,5	107,1	87,7	105,3

Số l- ợt hành khách vận chuyển phân theo thành phần kinh tế 136

Number of passengers carried by types of ownership

	2009	2010	2011	2012	2013
	Triệu lượt người - *Mill. persons*				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**2016,9**	**2315,2**	**2476,1**	**2676,5**	**2839,9**
Kinh tế Nhà nước *State*	383,0	437,1	475,9	467,5	481,8
Kinh tế ngoài Nhà nước *Non - state*	1619,7	1863,0	1984,3	2192,6	2341,2
Trong đó - *Of which*					
Cá thể - *Household*	949,9	980,3	1032,9	1141,4	1238,5
Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài *Foreign direct invested sector*	14,2	15,1	15,9	16,4	16,9
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index*** *(Previous year = 100) - %*				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**112,5**	**114,8**	**106,9**	**108,1**	**106,1**
Kinh tế Nhà nước *State*	104,2	114,1	108,9	98,2	103,1
Kinh tế ngoài Nhà nước *Non - state*	114,8	115,0	106,5	110,5	106,8
Trong đó - *Of which*					
Cá thể - *Household*	110,7	103,2	105,4	110,5	108,5
Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài *Foreign direct invested sector*	99,3	106,3	105,3	103,1	103,0

137 Số l- ợt hành khách luân chuyển phân theo thành phần kinh tế

Number of passengers traffic by types of ownership

	2009	2010	2011	2012	2013
	Triệu lượt người.km - *Mill. persons.km*				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**85202,7**	**97931,8**	**108709,0**	**116043,7**	**124528,2**
Kinh tế Nhà nước *State*	30218,2	34727,7	36453,2	36442,3	39599,1
Kinh tế ngoài Nhà nước *Non - state*	53398,9	61519,1	70476,4	77561,9	82690,5
Trong đó - *Of which*					
Cá thể - *Household*	30633,0	32472,9	34108,6	36057,3	38312,8
Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài *Foreign direct invested sector*	1585,6	1685,0	1779,4	2039,5	2238,6
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index*** *(Previous year = 100) - %*				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**109,0**	**114,9**	**111,0**	**106,7**	**107,3**
Kinh tế Nhà nước *State*	104,2	114,9	105,0	100,0	108,7
Kinh tế ngoài Nhà nước *Non - state*	110,5	115,2	114,6	110,1	106,6
Trong đó - *Of which*					
Cá thể - *Household*	113,2	106,0	105,0	105,7	106,3
Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài *Foreign direct invested sector*	187,0	106,3	105,6	114,6	109,8

138 Khối l- ợng hàng hoá vận chuyển phân theo ngành vận tải

Volume of freight by types of transport transport

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*				
		Đường sắt *Railway*	Đường bộ *Road*	Đường thuỷ nội địa *Inland waterway*	Đường biển *Maritime transport*	Đường hàng không *Aviation*
			Triệu tấn - *Mill. tons*			
2005	460,1	8,8	298,0	111,1	42,1	0,1
2006	513,6	9,2	338,6	123,0	42,7	0,1
2007	596,8	9,0	403,4	135,3	49,0	0,1
2008	653,2	8,5	455,9	133,0	55,7	0,1
2009	715,5	8,3	513,6	137,7	55,8	0,1
2010	800,9	7,9	587,0	144,2	61,6	0,2
2011	885,7	7,3	654,1	160,2	63,9	0,2
2012	961,1	6,9	717,9	174,4	61,7	0,2
2013	1010,4	6,5	763,8	181,2	58,7	0,2
Sơ bộ *Prel.* 2014	1069,6	7,2	816,9	186,2	56,1	0,2
		Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index*** *(Previous year = 100) - %*				
2005	114,2	99,0	112,6	113,5	134,2	113,0
2006	111,6	104,2	113,6	110,7	101,5	108,8
2007	116,2	98,9	119,1	110,0	114,7	107,3
2008	109,5	93,7	113,0	98,3	113,7	101,4
2009	109,5	97,2	112,7	103,5	100,2	106,3
2010	111,9	95,3	114,3	104,7	110,4	136,2
2011	110,6	92,7	111,4	111,1	103,8	105,4
2012	108,5	95,4	109,8	108,9	96,5	95,4
2013	105,1	93,9	106,4	103,9	95,1	96,2

Sơ bộ *Prel.* 2014	105,9	110,0	107,3	102,8	95,6	109,9

139 Khối l- ợng hàng hoá luân chuyển phân theo ngành vận tải

Volume of freight traffic by types of transport transport

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*				
		Đường sắt *Railway*	Đường bộ *Road*	Đường thuỷ nội địa *Inland waterway*	Đường biển *Maritime transport*	Đường hàng không *Aviation*
	Triệu tấn.km - *Mill. tons.km*					
2005	100728,3	2949,3	17668,3	17999,0	61872,4	239,3
2006	113550,0	3446,6	20537,1	18843,7	70453,2	269,4
2007	134883,0	3882,5	24646,9	22235,6	83838,1	279,9
2008	172859,1	4170,9	27968,0	24867,8	115556,8	295,6
2009	199070,2	3864,5	31587,2	31249,8	132052,1	316,6
2010	217767,1	3960,9	36179,0	31679,0	145521,4	426,8
2011	216129,5	4162,0	40130,1	34371,7	137039,0	426,7
2012	215735,8	4023,4	43468,5	36622,5	131146,3	475,1
2013	218228,1	3804,1	45668,4	38454,3	129831,5	469,8
Sơ bộ *Prel.* 2014	219948,5	4297,2	47877,4	39577,3	127666,2	530,4
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index*** *(Previous year = 100)* - %					
2005	111,3	107,4	118,3	109,6	110,2	101,5
2006	112,7	116,9	116,2	104,7	113,9	112,6
2007	118,8	112,6	120,0	118,0	119,0	103,9
2008	128,2	107,4	113,5	111,8	137,8	105,6
2009	115,2	92,7	112,9	125,7	114,3	107,1
2010	109,4	102,5	114,5	101,4	110,2	134,8
2011	99,2	105,1	110,9	108,5	94,2	100,0
2012	99,8	96,7	108,3	106,5	95,7	111,3

2013	101,2	94,6	105,1	105,0	99,0	98,9
Sơ bộ *Prel.* 2014	100,8	113,0	104,8	102,9	98,3	112,9

140 Khối l- ợng hàng hoá vận chuyển phân theo khu vực vận tải

Volume of freight by transport sector

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
		Trong nước *Domestic*	Ngoài nước *Oversea*
	Triệu tấn - *Mill. tons*		
2005	460,1	426,0	34,1
2006	513,6	459,7	53,9
2007	596,8	546,3	50,5
2008	653,2	610,8	42,4
2009	715,5	679,7	35,8
2010	800,9	765,6	35,3
2011	885,7	851,6	34,1
2012	961,1	929,3	31,8
2013	1010,4	979,7	30,7
Sơ bộ - *Prel.* 2014	1069,6	1040,0	29,6
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index*** *(Previous year = 100) - %*		
2005	114,2	112,0	150,0
2006	111,6	107,9	158,1
2007	116,2	118,8	93,7
2008	109,5	111,8	84,0
2009	109,5	111,3	84,4
2010	111,9	112,6	98,6
2011	110,6	111,2	96,6
2012	108,5	109,1	93,3

2013	105,1	105,4	96,5
Sơ bộ - *Prel.* 2014	105,9	106,2	96,4

141 Khối l- ợng hàng hoá luân chuyển phân theo khu vực vận tải

Volume of freight traffic by transport sector sector

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
		Trong nước *Domestic*	Ngoài nước *Oversea*
	Triệu tấn.km - *Mill. tons.km*		
2005	100728,3	39605,2	61123,1
2006	113550,0	35638,2	77911,8
2007	134883,0	43162,5	91720,5
2008	172859,1	59982,1	112877,0
2009	199070,2	65693,2	133377,0
2010	217767,1	74644,1	143123,0
2011	216129,5	80878,3	135251,2
2012	215735,8	87609,4	128126,4
2013	218228,1	93404,8	124823,3
Sơ bộ - *Prel.* 2014	219948,5	97149,5	122799,0
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index*** *(Previous year = 100) - %*		
2005	111,3	91,1	130,0
2006	112,7	90,0	127,5
2007	118,8	121,1	117,7
2008	128,2	139,0	123,1
2009	115,2	109,5	118,2
2010	109,4	113,6	107,3
2011	99,2	108,4	94,5

2012	99,8	108,3	94,7
2013	101,2	106,6	97,4
Sơ bộ - *Prel.* 2014	100,8	104,0	98,4

142 Khối l- ợng hàng hoá vận chuyển phân theo thành phần kinh tế
Volume of freight by types of ownership

	2009	2010	2011	2012	2013
	Triệu tấn - *Mill. tons*				
TỔNG SỐ ***TOTAL***	**715,5**	**800,9**	**885,7**	**961,1**	**1010,4**
Kinh tế Nhà nước *State*	97,8	105,7	112,5	112,3	109,4
Kinh tế ngoài Nhà nước *Non - state*	615,3	692,8	770,7	846,2	898,3
Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài *Foreign direct invested sector*	2,4	2,4	2,5	2,6	2,7
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index*** *(Previous year = 100)* - %				
TỔNG SỐ ***TOTAL***	**109,5**	**111,9**	**110,6**	**108,5**	**105,1**
Kinh tế Nhà nước *State*	104,0	108,1	106,4	99,8	97,4
Kinh tế ngoài Nhà nước *Non - state*	110,7	112,6	111,2	109,8	106,2
Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	71,4	101,1	104,7	103,5	103,8

143 Khối l- ợng hàng hoá luân chuyển phân theo thành phần kinh tế

Volume of freight traffic by types of ownership ownership

	2009	2010	2011	2012	2013
	Triệu tấn.km - *Mill. tons.km*				
TỔNG SỐ ***TOTAL***	**199070,2**	**217767,1**	**216129,5**	**215435,8**	**218228,1**
Kinh tế Nhà nước *State*	142160,2	157359,1	155613,2	151256,0	149138,4
Kinh tế ngoài Nhà nước *Non - state*	54147,1	57667,7	57879,5	61648,5	66629,2
Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài *Foreign direct invested sector*	2762,9	2740,3	2636,8	2531,3	2460,5
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index*** *(Previous year = 100)* - %				
TỔNG SỐ ***TOTAL***	**115,2**	**109,4**	**99,2**	**99,8**	**101,2**
Kinh tế Nhà nước *State*	118,3	110,7	98,9	97,2	98,6
Kinh tế ngoài Nhà nước *Non - state*	111,8	106,5	100,4	107,0	108,1

Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài *Foreign direct invested sector*	65,8	99,2	96,2	96,0	97,2

144 Kết quả hoạt động b- u chính, viễn thông
Outcome of postal and telecommunication service service

	Doanh thu bưu chính chuyển phát và viễn thông *Turnover of postal service, express and telecommunication*	Số thuê bao điện thoại *Number of telephone subscribers*			Số thuê bao internet băng rộng (ADSL) *Number of internet subscribers*
		Cố định *Fixed telephone*	Di động *Mobi-phone*	Trong đó: Thuê bao trả sau *Of which: Post-paid subscribers*	
	Tỷ đồng ***Bill. dongs***	**Nghìn thuê bao** ***Thous. subscribers***			
2008	89750,3	14767,6	74872,3	3561,4	2049,0
2009	126352,5	14339,2	98224,0	4279,3	2967,3
2010	182182,6	12740,9	111570,2	4639,1	3643,7
2011	150755,1	10825,6	127318,0	5033,7	4084,6
2012	182089,6	9556,1	131673,7	5097,7	4775,4
2013	234331,8	6725,3	123735,6	4688,7	5152,6
Sơ bộ *Prel.* 2014	305000,0	6400,0	136148,1	4857,8	6001,0
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index*** *(Previous year = 100) - %*				
2009	140,8	97,1	131,2	120,2	144,8
2010	144,2	88,9	113,6	108,4	122,8
2011	82,7	85,0	114,1	108,5	112,1

2012	120,8	88,3	103,4	101,3	116,9
2013	128,7	70,4	94,0	92,0	107,9
Sơ bộ *Prel*. 2014	130,2	95,2	110,0	103,6	116,5

GIÁO DỤC, MỨC SỐNG DÂN C- VÀ TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI

Education, living standards and social order, safety

145 Một số chỉ tiêu xã hội chủ yếu
Some key social indicators

	2006	2008	2010	2012	2013
Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh (Năm) *Life expectancy at birth (Year)*	72,8	73,2	72,9	73,0	73,1
Thu nhập quốc gia bình quân đầu người (Triệu đồng) *Gross national income per capita (Mill. dongs)*	12,5	18,4	23,9	35,1	38,3
Chỉ số phát triển con người *Human Development Index (HDI)*			0,641	0,659	0,665
Tỷ lệ hộ nghèo (%)(*) *Poverty rate (%)(*)*	15,5	13,4	14,2	11,1	9,8
Thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành (Nghìn đồng) *Monthly average income per capita at current prices (Thous. dongs)*	636	995	1387	2000	
Hệ số bất bình đẳng trong phân phối thu nhập (hệ số GINI) *Index of income inequality distribution (GINI index)*	0,424	0,434	0,433	0,424	
Chi tiêu bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành (Nghìn đồng) *Monthly average expenditure per capita at current prices (Thous. dongs)*	511	792	1211	1603	

145 (Tiếp theo) **Một số chỉ tiêu xã hội chủ yếu**
(Cont.) Some key social indicators

	2006	2008	2010	2012	2013
Chỉ số khoảng cách nghèo *Poverty gap index*	3,831	3,470	5,888	4,465	
Tỷ lệ hộ có nguồn nước hợp vệ sinh (%) *Percentage of household having hygienic water (%)*	89,1	92,1	90,5	91,0	
Tỷ lệ hộ dùng hố xí hợp vệ sinh (%) *Percentage of household using toilet (%)*	59,1	65,0	75,7	77,4	
Tỷ lệ hộ dùng điện sinh hoạt (%) *Percentage of household using electricity (%)*	96,0	97,6	97,2	97,6	
Tỷ lệ hộ có đồ dùng lâu bền (%) *Percentage of households having durable goods (%)*	99,0	99,0	98,4	99,4	
Diện tích ở bình quân 1 nhân khẩu (m^2) *Living area per capita (m^2)*	14,7	16,3	17,9	19,4	

(*) Tỷ lệ hộ nghèo năm 2006, 2008 tính theo chuẩn nghèo của Chính phủ giai đoạn 2006-2010 và năm 2010, 2012, 2013 tính theo chuẩn nghèo của Chính phủ giai đoạn 2011-2015 được cập nhật theo chỉ số giá tiêu dùng.

(*) *In 2006, 2008, it is measured by the Government's poverty line for 2006-2010 period and in 2010, 2012, 2013, it is measured by the Government's poverty line for 2010-2015 period which is updated by consumer price index (CPI).*

146 Số trường học, lớp học, giáo viên và học sinh mẫu giáo tại thời điểm 30/9

Number of schools, classes, teachers and and pupils of kindergartens as of 30 September

	Năm học - *School year*				
	2010 - 2011	2011 - 2012	2012 - 2013	2013 - 2014	Sơ bộ *Prel.* 2014 - 2015
Số trường học (Trường) *Number of schools (School)*	12678	13144	13548	13867	14044
Số lớp học (Nghìn lớp) *Number of classes (Thous. classes)*	119,4	118,0	122,0	125,5	139,5
Số giáo viên (Nghìn người) *Number of teachers (Thous. persons)*	157,5	174,0	188,2	204,9	214,1
Số học sinh (Triệu học sinh) *Number of children (Mill. children)*	3,1	3,3	3,6	3,6	3,7
Số học sinh bình quân một lớp học (Học sinh) *Average number of children per class (Children)*	26	28	29	29	27
Số học sinh bình quân một giáo viên (Học sinh) *Average number of children*	19	19	19	18	17

147 Giáo dục phổ thông tại thời điểm 30/9
General education as of 30 September September

	Năm học - *School year*				
	2010 - 2011	2011 - 2012	2012 - 2013	2013 - 2014	Sơ bộ *Prel.* 2014 - 2015
Số trường học (Trường) ***Number of schools (School)***	**28593**	**28803**	**28916**	**28977**	**28931**
Tiểu học - *Primary school*	15242	15337	15361	15337	15277
Trung học cơ sở *Lower secondary school*	10143	10243	10290	10290	10312
Trung học phổ thông *Upper secondary school*	2288	2350	2361	2404	2390
Phổ thông cơ sở - *Primary and lower secondary school*	601	554	557	592	571
Trung học - *Lower and Upper secondary school*	319	319	347	354	381
Số lớp học (Nghìn lớp) ***Number of classes (Thous. classes)***	**490,5**	**488,1**	**486,3**	**490,8**	**494,3**
Tiểu học - *Primary*	272,4	274,7	275,0	279,0	279,8
Trung học cơ sở *Lower secondary*	151,2	147,1	145,4	147,4	150,6

Trung học phổ thông *Upper secondary*	66,9	66,3	65,9	64,4	63,9

147 (Tiếp theo) Giáo dục phổ thông tại thời điểm 30/9

(Cont.) General education as of 30 September September

	Năm học - *School year*				
	2010 - 2011	2011 - 2012	2012 - 2013	2013 - 2014	Sơ bộ *Prel.* 2014 - 2015
Số giáo viên trực tiếp giảng dạy (Nghìn người) ***Number of direct teaching teachers (Thous. persons)***	**830,9**	**828,1**	**847,5**	**855,5**	**856,5**
Tiểu học - *Primary*	365,8	366,0	381,4	387,2	392,1
Trung học cơ sở *Lower secondary*	316,2	312,0	315,2	315,6	312,4
Trung học phổ thông *Upper secondary*	148,9	150,1	150,9	152,7	152,0
Số học sinh (Triệu học sinh) ***Number of pupils (Mill. pupils)***	**14,8**	**14,8**	**14,7**	**14,9**	**14,9**
Tiểu học - *Primary*	7,0	7,1	7,2	7,5	7,5
Trung học cơ sở *Lower secondary*	5,0	4,9	4,9	4,9	5,0

Trung học phổ thông *Upper secondary*	2,8	2,8	2,6	2,5	2,4

147 (Tiếp theo) Giáo dục phổ thông tại thời điểm 30/9

(Cont.) General education as of 30 September September

	Năm học - *School year*				
	2010 - 2011	2011 - 2012	2012 - 2013	2013 - 2014	Sơ bộ *Prel.* 2014 - 2015
Số học sinh bình quân một giáo viên (Học sinh) ***Average number of children per teacher (Children)***	**18**	**18**	**17**	**17**	**17**
Tiểu học - *Primary*	19	19	19	19	19
Trung học cơ sở *Lower secondary*	16	16	15	16	16
Trung học phổ thông *Upper secondary*	19	18	17	17	16
Số học sinh bình quân một lớp học (Học sinh) ***Average number of children per class (Children)***	**30**	**30**	**30**	**30**	**30**
Tiểu học - *Primary*	26	26	26	27	27
Trung học cơ sở *Lower secondary*	33	33	33	33	33
Trung học phổ thông *Upper secondary*	42	42	39	39	38
Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông ***Percentage of graduates of upper secondary***	**95,72**	**98,97**	**97,98**	**97,85**	

148 Giáo dục đại học và cao đẳng
University and college education

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ *Prel.* 2014
Số trường học (Trường) ***Number of schools (School)***	**414**	**419**	**421**	**428**	**435**
Công lập - *Public*	334	337	339	343	349
Ngoài công lập - *Non-public*	80	82	82	85	86
Số giáo viên (Nghìn người) ***Number of teachers (Thous. persons)***	**74,6**	**84,1**	**87,2**	**91,6**	**92,0**
Phân theo loại hình - *By type*					
Công lập - *Public*	63,3	70,3	69,1	75,2	75,5
Ngoài công lập - *Non-public*	11,3	13,8	18,1	16,4	16,5
Phân theo giới tính - *By sex*					
Nam - *Male*	39,2	43,0	44,6	46,7	46,9
Nữ - *Female*	35,4	41,1	42,6	44,9	45,1
Số sinh viên (Nghìn người) ***Number of students (Thous. persons)***	**2162,1**	**2208,1**	**2178,6**	**2061,6**	**2130,5**
Phân theo loại hình - *By type*					
Công lập - *Public*	1828,2	1873,1	1855,2	1792,0	1851,9
Ngoài công lập - *Non-public*	333,9	335,0	323,4	269,6	278,6
Phân theo giới tính - *By sex*					
Nam - *Male*	1082,6	1105,6	1090,8	1018,9	1052,9
Nữ - *Female*	1079,5	1102,5	1087,8	1042,7	1077,6

148 (Tiếp theo) Giáo dục đại học và cao đẳng
(Cont.) University and college education

education

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ *Prel.* 2014
Số sinh viên tốt nghiệp (Nghìn người) ***Number of graduates (Thous. persons)***	**318,4**	**398,2**	**425,2**	**406,3**	**532,1**
Phân theo loại hình - *By type*					
Công lập - *Public*	278,3	334,5	357,2	350,6	459,2
Ngoài công lập - *Non-public*	40,1	63,7	68,0	55,7	72,9

149 Số học viên được đào tạo sau đại học và chuyên khoa Y

Number of students participated in post-graduate and medical specialized specialized training

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ *Prel.* 2014
Số học viên được đào tạo sau đại học (Người) ***Number of students participated in post-graduate (Person)***	**67388**	**85504**	**72731**	**101681**	**107400**
Nghiên cứu sinh - *Doctor*	4683	6233	5958	8870	9369
Cao học - *Master*	62705	79271	66773	92811	98031
Số học viên tốt nghiệp sau đại học (Người) ***Number of post-graduates (Person)***	**15630**	**18834**	**17295**	**27920**	**34000**
Nghiên cứu sinh - *Doctor*	504	549	434	790	962
Cao học - *Master*	15126	18285	16861	27130	33038
Số học viên được đào tạo chuyên khoa y (Người) ***Number of students participated in medical specialized training (Person)***	**4858**	**7264**	**5647**	**3254**	**6370**
Cấp 1 - *Level 1*	3988	6021	4506	2519	4931
Cấp 2 - *Level 2*	870	1243	1141	735	1439
Số học viên tốt nghiệp chuyên khoa Y (Người) ***Number of medical graduates (Person)***	**1365**	**2710**	**1667**	**1751**	**2013**
Cấp 1 - *Level 1*	1089	2219	1344	1386	1593
Cấp 2 - *Level 2*	276	491	323	365	420

150 Giáo dục trung cấp chuyên nghiệp
Professional secondary education

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ *Prel.* 2014
Số trường (Trường)					
Number of schools (School)	**290**	**294**	**295**	**295**	**293**
Công lập - *Public*	199	197	202	174	173
Ngoài công lập - *Non-public*	91	97	93	121	120
Số giáo viên (Nghìn người)					
Number of teachers (Thous. persons)					
Phân theo loại hình - *By type*	**18,1**	**20,0**	**18,3**	**11,5**	**11,3**
Công lập - *Public*	10,2	10,8	10,2	6,1	6,0
Ngoài công lập - *Non-public*	7,9	9,2	8,1	5,4	5,3
Phân theo giới tính - *By sex*					
Nam - *Male*	10,6	10,7	9,8	6,5	6,4
Nữ - *Female*	7,5	9,3	8,5	5,0	4,9
Số học sinh (Nghìn người)					
Number of students (Thous. persons)					
Phân theo loại hình - *By type*	**686,2**	**623,1**	**562,6**	**421,7**	**406,3**
Công lập - *Public*	499,3	456,7	430,9	304,8	293,7
Ngoài công lập - *Non-public*	186,9	166,4	131,7	116,9	112,6
Phân theo giới tính - *By sex*					
Nam - *Male*	318,0	260,5	235,2	182,5	175,8
Nữ - *Female*	368,2	362,6	327,4	239,2	230,5
Số học sinh tốt nghiệp (Nghìn người)					
Number of graduates (Thous. persons)	**239,9**	**216,1**	**176,2**	**179,7**	
Phân theo loại hình - *By type*					
Công lập - *Public*	195,7	162,2	104,7	128,0	
Ngoài công lập - *Non-public*	44,2	53,9	71,5	51,7	

151 Thu nhập bình quân hàng tháng của lao động trong khu vực Nhà n- ớc theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế

Monthly average income per employee in state sector at current prices by kinds of economic activity

ĐVT: Nghìn đồng - *Unit: Thous. dongs*

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ *Prel.* 2014
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**3259,5**	**3775,2**	**4465,6**	**5139,0**	**5495,5**
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, Forestry and Fishing*	3125,2	4165,7	5199,0	5338,8	4942,1
Khai khoáng *Mining and quarrying*	4453,2	4852,8	5532,9	6586,0	6919,2
Công nghiệp chế biến, chế tạo *Manufacturing*	3280,0	3955,6	4472,3	5092,0	5426,5
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	5551,4	5934,5	5575,3	6016,1	6131,4
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải *Water supply, sewerage, waste management and remediation activities*	3794,4	4095,2	3957,1	4608,8	4904,7
Xây dựng - *Construction*	3122,5	3669,0	4624,1	6123,7	6575,9
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	3357,0	4397,7	5043,9	5536,7	5869,2

151 (Tiếp theo) Thu nhập bình quân hàng tháng của lao động trong khu vực Nhà n- ớc theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Monthly average income per employee in state sector at current prices prices by kinds of economic activity

ĐVT: Nghìn đồng - *Unit: Thous. dongs*

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ *Prel.* 2014
Vận tải, kho bãi *Transportation and storage*	4296,4	5036,2	5693,3	6474,8	6508,7
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and Food service activities*	3387,4	3847,3	5205,5	4967,6	5163,7
Thông tin và truyền thông *Information and communication*	5104,5	5342,2	5644,3	5917,7	6003,4
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - *Financial, banking and insurance activities*	6380,6	6573,2	6853,7	7153,9	7733,6
Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	4365,8	4601,3	6761,9	6482,7	8406,6
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - *Professional, scientific and technical activities*	3542,7	4333,3	5521,3	6177,3	6474,5
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - *Administrative and support service activities*	3344,6	3583,7	4321,4	5114,6	5532,7

151 (Tiếp theo) Thu nhập bình quân hàng tháng của lao động trong khu vực Nhà n- ớc theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Monthly average income per employee in state sector at current prices prices by kinds of economic activity

ĐVT: Nghìn đồng - *Unit: Thous. dongs*

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ *Prel.* 2014
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc *Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security*	2536,1	2963,0	3880,3	4644,8	4967,4
Giáo dục và đào tạo *Education and training*	2980,0	3426,4	4263,0	5019,4	5501,9
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	3104,6	3628,4	4490,6	5059,9	5515,5
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	2946,5	3444,4	4343,8	4555,4	5025,9
Hoạt động dịch vụ khác *Other service activities*	2524,4	2507,5	3090,8	3683,6	3639,2

	2012	2013	Sơ bộ *Prel.* 2014
Tai nạn giao thông ***Traffic accidents***			
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ) *Number of traffic accidents (Case)*	30982	29385	25322
Trong đó: Số vụ tai nạn giao thông từ ít nghiêm trọng trở lên (Vụ) *Of which: Number of traffic accidents from less serious to become (Case)*	10663	11056	10601
Số người chết (Người) *Number of deaths (Person)*	9414	9369	8996
Số người bị thương (Người) *Number of injured (Person)*	32541	29500	24417
Cháy nổ - ***Fire, explosion***			
Số vụ cháy nổ (Vụ) *Number of fire, explosion cases (Case)*	2345	2590	2438
Số người chết (Người) *Number of deaths (Person)*	134	124	113
Số người bị thương (Người) *Number of injured (Person)*	292	339	170

SỐ LIỆU THỐNG KÊ N- ỚC NGOÀI

International Statistics

153 Diện tích, dân số và mật độ dân số của thế giới

Area, population and population density density of the world

	Diện tích(*) (Nghìn km^2) *Area(*) (Thous. km^2)*	Dân số giữa năm 2014 (Triệu người) *Population mid-year 2014 (Mill. persons)*	Mật độ dân số (Người/km^2) *Population density (Person/km^2)*
THẾ GIỚI - *WORLD*	**136162**	**7238**	**53**
Châu Phi - *Africa*	**30311**	**1137**	**38**
Bắc Phi - *Northern Africa*	7880	217	28
Đông Phi - *Eastern Africa*	7005	378	54
Nam Phi - *Southern Africa*	2675	61	23
Tây Phi - *Western Africa*	6138	339	55
Trung Phi - *Middle Africa*	6613	142	21
Châu Mỹ - *America*	**42322**	**971**	**23**
Bắc Mỹ - *North America*	21776	353	16
Ca-ri-bê - *Caribbean*	234	43	184
Nam Mỹ - *South America*	17832	410	23
Trung Mỹ - *Central America*	2480	165	67
Châu Á - *Asia*	**31916**	**4351**	**136**
Đông Á - *East Asia*	11799	1601	136
Đông Nam Á *Southeast Asia*	4495	621	138

Tây Á - *Western Asia* 4831 255 53

153 (Tiếp theo) Diện tích, dân số và mật độ dân số của thế giới

(Cont.) Area, population and population population density of the world

	Diện tích(*) (Nghìn km^2) *Area(*) (Thous. km^2)*	Dân số giữa năm 2014 (Triệu người) *Population mid-year 2014 (Mill. persons)*	Mật độ dân số (Người/km^2) *Population density (Person/km^2)*
Trung Nam Á *South Central Asia*	10791	1874	174
Châu Âu - *Europe*	**23049**	**740**	**32**
Bắc Âu - *Northern Europe*	1810	102	56
Đông Âu - *Eastern Europe*	18814	294	16
Nam Âu - *Southern Europe*	1317	154	117
Tây Âu - *Western Europe*	1108	190	171
Châu Đại Dương - *Oceania*	**8564**	**39**	**5**
Trong đó - *Of which:*			
Fi-gi - *Fiji*	18	1	49
Niu Di-lân - *New Zealand*	275	4	16
Pa-pua Niu Ghi-nê *Papua New Guinea*	463	8	16
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	7692	24	3
Quần đảo Sa-lô-môn *Salomon Islands*	29	1	21

Nguồn số liệu: Bảng số liệu dân số thế giới 2014 của Uỷ ban Nghiên cứu dân số Mỹ.
Source: PRB 2014 World Population Data Sheet.

(*) Theo Niên giám Nhân khẩu học 2013 - LHQ - *From Demographic Yearbook 2013 - UNSD*

154 Dân số giữa năm của một số n- ớc châu Á
Mid-year population of some Asian countries

countries

ĐVT: Triệu người - *Unit: Million persons*

	2009	2010	2011	2012	2013
Một số nước Đông Nam Á ***Some Southeast Asian countries***					
Việt Nam - *Vietnam* (*)	**86,0**	**86,9**	**87,8**	**88,8**	**89,8**
Bru-nây - *Brunei Darussalam*	0,4	0,4	0,4	0,4	0,4
Cam-pu-chia - *Cambodia*	14,1	14,3	14,5	14,8	15,0
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	231,4	237,6	241,6	247,2	248,8
Lào - *Lao, PDR*	6,1	6,3	6,4	6,5	6,7
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	28,1	28,6	29,1	29,5	29,9
Mi-an-ma - *Myanmar*	59,1	59,8	60,4	61,0	61,6
Phi-li-pin - *Philippines*	91,0	92,3	94,2	95,8	97,4
Thái Lan - *Thailand*	65,5	65,9	66,2	66,5	66,8
Xin-ga-po - *Singapore*	5,0	5,1	5,2	5,3	5,4
Một số nước châu Á khác ***Some other Asian countries***					
Ấn Độ - *India*	1166,2	1182,1	1197,8	1213,4	1228,8
CHND Trung Hoa *China, PR*(**)	1334,5	1340,9	1347,4	1354,0	1360,7
Hàn Quốc - *Korea, Rep. of*	49,2	49,4	49,8	50,0	50,2
Nhật Bản - *Japan*	128,0	128,1	127,8	127,6	127,3

Nguồn số liệu: Các chỉ tiêu chủ yếu của Châu Á - Thái Bình Dương 2014 - Ngân hàng Phát triển Châu Á

Source: Key Indicators for Asia and the Pacific 2014 - ADB

(*) Dân số trung bình - *Average population.*
(**) Dân số cuối năm - *End-of-year population.*

155 Tỷ lệ tăng dân số của một số n- ớc châu Á
Growth rate of population of some Asian countries

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2009	2010	2011	2012	2013
Một số nước Đông Nam Á ***Some Southeast Asian countries***					
Việt Nam - *Vietnam*	**1,06**	**1,07**	**1,05**	**1,08**	**1,07**
Bru-nây - *Brunei Darussalam*	1,36	1,76	1,70	1,63	1,60
Cam-pu-chia - *Cambodia*	1,57	1,54	1,53	1,74	1,46
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	1,25	2,71	1,31	1,31	0,65
Lào - *Lao, PDR*	2,00	2,23	2,01	2,08	2,52
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	1,86	1,80	1,66	1,57	1,46
Mi-an-ma - *Myanmar*	1,29	1,10	0,90	0,98	1,10
Phi-li-pin - *Philippines*	1,77	1,74	1,71	1,68	1,70
Thái Lan - *Thailand*	0,58	0,58	0,44	0,42	0,40
Xin-ga-po - *Singapore*	3,06	1,79	2,11	2,48	1,63
Một số nước châu Á khác ***Some other Asian countries***					
Ấn Độ - *India*	1,39	1,36	1,33	1,30	1,27
CHND Trung Hoa *China, PR*	0,49	0,48	0,48	0,50	0,49
Hàn Quốc - *Korea, Rep. of*	0,48	0,46	0,75	0,45	0,43
Nhật Bản - *Japan*	-0,01	0,02	-0,20	-0,20	-0,17

Nguồn số liệu: Các chỉ tiêu chủ yếu của Châu Á - Thái Bình Dương 2014 - Ngân hàng Phát triển Châu Á

Source: Key Indicators for Asia and the Pacific 2014 - ADB

156 Lực l- ợng lao động của một số n- ớc châu Á
Labour force of some Asian countries

ĐVT: Triệu người - *Unit: Million persons*

	2009	2010	2011	2012	2013
Một số nước Đông Nam Á ***Some Southeast Asian countries***					
Việt Nam - *Vietnam*	**49,3**	**50,4**	**51,4**	**52,3**	**53,2**
Bru-nây - *Brunei Darussalam*	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2
Cam-pu-chia - *Cambodia*(*)	7,9	8,1	8,3	8,4	8,6
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	113,8	116,5	117,4	118,1	121,2
Lào - *Lao, PDR*(*)	3,0	3,1	3,2	3,3	3,4
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	11,3	12,3	12,7	13,1	13,6
Mi-an-ma - *Myanmar*	30,5	31,0	31,4	31,8	
Phi-li-pin - *Philippines*	37,9	38,9	40,0	40,4	41,0
Thái Lan - *Thailand*	38,4	38,6	38,9	39,4	39,4
Xin-ga-po - *Singapore*	3,0	3,1	3,2	3,4	3,4
Một số nước châu Á khác ***Some other Asian countries***					
Ấn Độ - *India*(*)	466,9	466,4	469,8	472,1	481,2
CHND Trung Hoa *China, PR*	775,1	783,9	785,8	788,9	793,0
Hàn Quốc - *Korea, Rep. of*	24,4	24,7	25,1	25,5	25,9
Nhật Bản - *Japan*	66,5	66,3	65,9	65,6	65,8

Nguồn số liệu: Các chỉ tiêu chủ yếu của Châu Á - Thái Bình Dương 2014 - Ngân hàng Phát triển Châu Á

Source: Key Indicators for Asia and the Pacific 2014 - ADB

(*) Cơ sở dữ liệu của Ngân hàng Thế giới - *World Bank Database.*

157 Tỷ lệ thất nghiệp của một số n- ớc châu Á
Unemployment rate of some Asian countries

countries

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2009	2010	2011	2012	2013
Một số nước Đông Nam Á ***Some Southeast Asian countries***					
Việt Nam - *Vietnam*(*)	**4,6**	**4,3**	**3,6**	**3,2**	**3,6**
Bru-nây - *Brunei Darussalam*	3,5	2,9	1,9	1,1	
Cam-pu-chia - *Cambodia*	0,1	0,3	0,2		1,3
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	7,9	7,1	6,6	6,1	5,9
Lào - *Lao PDR*(**)	1,4	1,4	1,4	1,4	1,4
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	3,7	3,3	3,1	3,0	3,1
Mi-an-ma - *Myanmar*	4,0	4,0	4,0	4,0	
Phi-li-pin - *Philippines*	7,5	7,3	7,0	7,0	7,1
Thái Lan - *Thailand*	1,5	1,0	0,7	0,7	0,7
Xin-ga-po - *Singapore*	4,1	2,8	2,7	2,6	2,6
Một số nước châu Á khác ***Some other Asian countries***					
Ấn Độ - *India*(**)	3,9	3,5	3,5	3,6	3,6
CHND Trung Hoa *China, PR*	4,3	4,1	4,1	4,1	4,1
Hàn Quốc - *Korea, Rep. of*	3,6	3,7	3,4	3,2	3,1
Nhật Bản - *Japan*	5,1	5,1	4,6	4,3	4,0

Nguồn số liệu: Các chỉ tiêu chủ yếu của Châu Á - Thái Bình Dương 2014 - Ngân hàng Phát triển Châu Á

Source: Key Indicators for Asia and the Pacific 2014 - ADB

(*) Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi ở khu vực thành thị
Unemployment rate of labor force in working age in urban area

(**) Ước lượng theo mô hình ILO, Cơ sở dữ liệu ngân hàng thế giới
Modeled ILO estimate, World Bank Database

158 Cơ cấu tổng sản phẩm trong n- ớc theo giá hiện hành của một số n- ớc châu Á năm 2013

Structure of GDP at current prices in 2013 2013 of some Asian countries

Đơn vị tính - *Unit: %*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry & fishing*	Công nghiệp và xây dựng *Industry and construction*	Dịch vụ *Services*
Một số nước Đông Nam Á ***Some Southeast Asian countries***				
Việt Nam - *Vietnam*	**100,0**	**18,4**	**38,3**	**43,3**
Bru-nây - *Brunei Darussalam*	100,0	0,7	68,3	31,0
Cam-pu-chia - *Cambodia*	100,0	33,8	25,7	40,5
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	100,0	14,4	45,7	39,9
Lào - *Lao, PDR* (*)	100,0	26,5	33,1	40,4
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	100,0	9,4	41,0	49,6
Phi-li-pin - *Philippines*	100,0	11,2	31,1	57,7
Thái Lan - *Thailand*(*)	100,0	12,0	42,5	45,5
Xin-ga-po - *Singapore*	100,0	0,0	25,1	74,9
Một số nước châu Á khác ***Some other Asian countries***				
Ấn Độ - *India*	100,0	18,3	24,7	57,0
CHND Trung Hoa -*China, PR*	100,0	10,0	43,9	46,1
Hàn Quốc - *Korea, Rep. of*	100,0	2,3	38,6	59,1

Nguồn số liệu: Các chỉ tiêu chủ yếu của Châu Á - Thái Bình Dương 2014 - Ngân hàng Phát triển Châu Á - *Source: Key Indicators for Asia and the Pacific*

2014 - ADB
(*) Cơ sở dữ liệu của Ngân hàng Thế giới - *World Bank Database*

159 Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong n- ớc theo giá so sánh của một số n- ớc châu Á

Growth rate of GDP at constant prices prices of some Asian countries

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2009	2010	2011	2012	2013
Một số nước Đông Nam Á ***Some Southeast Asian countries***					
Việt Nam - *Vietnam*	**5,4**	**6,4**	**6,2**	**5,2**	**5,4**
Bru-nây - *Brunei Darussalam*	-1,8	2,6	3,4	0,9	-1,8
Cam-pu-chia - *Cambodia*	0,1	6,0	7,1	7,3	7,5
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	4,6	6,2	6,5	6,2	5,8
Lào - *Lao, PDR*	7,5	8,1	8,0	7,9	8,0
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	-1,5	7,4	5,1	5,6	4,7
Mi-an-ma - *Myanmar*	10,6	9,6	5,6	7,6	...
Phi-li-pin - *Philippines*	1,1	7,6	3,7	6,8	7,2
Thái Lan - *Thailand*	-0,9	7,4	0,6	7,1	2,9
Xin-ga-po - *Singapore*	-0,6	15,2	6,1	2,5	3,9
Một số nước châu Á khác ***Some other Asian countries***					
Ấn Độ - *India*	8,6	8,9	6,7	4,5	4,9
CHND Trung Hoa *China, PR*	9,2	10,4	9,3	7,7	7,7
Hàn Quốc - *Korea, Rep. of*	0,7	6,5	3,7	2,3	3,0
Nhật Bản - *Japan*	-5,5	4,7	-0,5	1,4	1,5

Nguồn số liệu: Các chỉ tiêu chủ yếu của Châu Á - Thái Bình Dương 2014 - Ngân hàng Phát triển Châu Á
Source: Key Indicators for Asia and the Pacific 2014 - ADB

160 Tổng sản phẩm trong n- ớc bình quân đầu ng- ời năm 2013 của một số n- ớc châu Á

GDP per capital in 2013 of some Asian countries

ĐVT: Đô la Mỹ - *Unit: USD*

	Theo tỷ giá hối đoái bình quân *Average exchange rate*	Theo sức mua tương đương *PPP*
Một số nước Đông Nam Á ***Some Southeast Asian countries***		
Việt Nam - *Vietnam*	**1908**	**5293**
Bru-nây - *Brunei Darussalam*	39663	73806
Cam-pu-chia - *Cambodia*	1017	3069
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	3490	9599
Lào - *Lao, PDR*	1581	4630
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	10433	23118
Phi-li-pin - *Philippines*	2793	6600
Thái Lan - *Thailand*	6233	15519
Xin-ga-po - *Singapore*	55182	78744
Một số nước châu Á khác ***Some other Asian countries***		
Ấn Độ - *India*	1567	5496
CHND Trung Hoa - *China, PR*	6764	11874
Hàn Quốc - *Korea, Rep. of*	25977	33140
Nhật Bản - *Japan*	38465	36290

Nguồn số liệu: Các chỉ tiêu chủ yếu của Châu Á - Thái Bình Dương 2014 - Ngân hàng Phát triển Châu Á

Source: Key Indicators for Asia and the Pacific 2014 - ADB

161 Tỷ trọng tích lũy tài sản trong tổng sản phẩm trong n- ớc của một số n- ớc châu Á

Share of gross capital formation in GDP of some Asian countries

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2009	2010	2011	2012	2013
Một số nước Đông Nam Á ***Some Southeast Asian countries***					
Việt Nam - *Vietnam*	**37,2**	**35,7**	**29,8**	**27,2**	**26,7**
Bru-nây - *Brunei Darussalam*	17,6	15,9	13,1	13,6	15,3
Cam-pu-chia - *Cambodia*	21,4	17,4	17,1	16,2	
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	31,0	32,3	32,9	35,3	33,6
Lào - *Lao, PDR*(*)	30,3	24,3	26,5	31,6	29,2
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	17,8	23,3	23,3	25,8	26,3
Phi-li-pin - *Philippines*	16,6	20,5	20,5	18,1	19,7
Thái Lan - *Thailand*	20,8	25,5	27,0	28,7	
Xin-ga-po - *Singapore*	27,7	27,9	27,3	30,4	29,1
Một số nước châu Á khác ***Some other Asian countries***					
Ấn Độ - *India*	36,3	36,5	36,4	34,7	32,2
CHND Trung Hoa *China, PR*	48,3	48,2	48,3	48,7	49,3
Hàn Quốc - *Korea, Rep. of*	28,5	32,0	33,0	31,0	29,0
Nhật Bản - *Japan*	19,7	19,8	20,2	20,8	21,0

Nguồn số liệu: Các chỉ tiêu chủ yếu của Châu Á - Thái Bình Dương 2014 - Ngân hàng Phát triển Châu Á

Source: Key Indicators for Asia and the Pacific 2014 - ADB

(*) Cơ sở dữ liệu của Ngân hàng Thế giới - *World Bank Database*

162 Tỷ trọng tiêu dùng cuối cùng trong tổng sản phẩm trong n- ớc của một số n- ớc châu Á

Share of final consumption in GDP of some Asian countries

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2009	2010	2011	2012	2013
Một số nước Đông Nam Á ***Some Southeast Asian countries***					
Việt Nam - *Vietnam*	**74,3**	**72,6**	**72,3**	**70,4**	**71,6**
Bru-nây - *Brunei Darussalam*	47,6	45,6	36,5	37,7	40,6
Cam-pu-chia - *Cambodia*	84,1	87,6	88,9	87,7	
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	68,3	65,6	63,6	63,4	64,9
Lào - *Lao, PDR*(*)	78,9	78,0	79,5	78,2	79,8
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	61,9	59,7	60,3	62,4	64,8
Phi-li-pin - *Philippines*	84,5	81,3	83,2	85,0	84,4
Thái Lan - *Thailand*	69,3	68,2	69,5	69,6	
Xin-ga-po - *Singapore*	47,8	45,7	45,7	46,5	47,3
Một số nước châu Á khác ***Some other Asian countries***					
Ấn Độ - *India*	69,1	67,5	68,5	68,8	69,3
CHND Trung Hoa *China, PR*	49,7	48,4	49,1	50,4	51,4
Hàn Quốc - *Korea, Rep. of*	66,8	64,8	65,5	66,2	66,0
Nhật Bản - *Japan*	80,0	79,0	80,7	81,2	81,8

Nguồn số liệu: Các chỉ tiêu chủ yếu của Châu Á - Thái Bình Dương 2014 - Ngân hàng Phát triển Châu Á
Source: Key Indicators for Asia and the Pacific 2014 - ADB

(*) Cơ sở dữ liệu của Ngân hàng Thế giới (cập nhật ngày 30/01/2015) - *World Bank Database*

163 Xếp hạng sản phẩm nông nghiệp chủ yếu của
Rank of main agricultural products in 2013 of some

	Lúa - *Rice paddy*	
	Sản lượng (Nghìn tấn) *Production (Thous. tons)*	Xếp hạng *Rank*
Việt Nam - *Vietnam*	**44039**	**2**
Bru-nây - *Brunei Darussalam*	2	9
Cam-pu-chia - *Cambodia*	9390	6
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	71280	1
Lào - *Lao, PDR*	3415	7
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	2627	8
Mi-an-ma - *Myanmar*	28767	4
Phi-li-pin - *Philippines*	18439	5
Thái Lan - *Thailand*	36063	3

Nguồn số liệu: Cơ sở dữ liệu của Tổ chức Nông lương Thế giới
Source: FAOSTAT

một số n- ớc Đông Nam Á năm 2013
Southeast Asian countries

Chè - *Tea*		Cà phê - *Coffee*		Cao su - *Rubber*	
Sản lượng (Nghìn tấn) *Production (Thous. tons)*	Xếp hạng *Rank*	Sản lượng (Nghìn tấn) *Production (Thous. tons)*	Xếp hạng *Rank*	Sản lượng (Nghìn tấn) *Production (Thous. tons)*	Xếp hạng *Rank*
936	**1**	**1327**	**1**	**947**	**3**
				0,2	8
		0,4	8	43	7
148	2	699	2	3108	2
1	6	89	3		
18	5	17	6	826	4
32	4	8	7	148	5
		78	4	111	6
75	3	50	5	3863	1

164 Xuất, nhập khẩu trên thế giới
Exports and imports of the world

ĐVT: Tỷ đô la Mỹ - *Unit: Billion USD*

	2009	2010	2011	2012	2013
Thế giới - *World*					
Xuất khẩu - *Exports*		15125	18053	18090	18465
Nhập khẩu - *Imports*	12557	15241	18187	18226	18478
Các nền kinh tế tiên tiến *Advanced economies*					
Xuất khẩu - *Exports*	7834	9250	10722	10504	10644
Nhập khẩu - *Imports*	8295	9812	11475	11271	11271
Cán cân thương mại *Trade Balance*	-461	-562	-753	-767	-627
Các nền kinh tế mới nổi & đang phát triển *Emerging & developing economies*					
Xuất khẩu - *Exports*	4631	5926	7397	7658	7896
Nhập khẩu - *Imports*	4306	5490	6790	7039	7298
Cán cân thương mại *Trade Balance*	325	436	607	618	598
Châu Phi - *Africa*					
Xuất khẩu - *Exports*	323	418	530	517	513
Nhập khẩu - *Imports*	325	379	474	466	477
Cán cân thương mại *Trade Balance*	-2	39	56	51	36

164 (Tiếp theo) **Xuất, nhập khẩu trên thế giới**
(Cont.) Exports and imports of the world

world

ĐVT: Tỷ đô la Mỹ - *Unit: Billion USD*

	2009	2010	2011	2012	2013
Châu Á đang phát triển ***Developing Asia***					
Xuất khẩu - *Exports*	1936	2534	3065	3223	3417
Nhập khẩu - *Imports*	1799	2461	3088	3241	3370
Cán cân thương mại *Trade Balance*	137	73	-23	-18	47
Châu Âu - *Europe*					
Xuất khẩu - *Exports*	966	1185	1501	1517	1534
Nhập khẩu - *Imports*	961	1157	1450	1446	1495
Cán cân thương mại *Trade Balance*	5	28	51	71	39
Trung Đông - *Middle East*					
Xuất khẩu - *Exports*	729	926	1230	1319	1337
Nhập khẩu - *Imports*	514	580	664	737	771
Cán cân thương mại *Trade Balance*	215	346	566	582	566
Tây bán cầu ***Western Hemisphere***					
Xuất khẩu - *Exports*	678	860	1072	1083	1086
Nhập khẩu - *Imports*	689	881	1082	1113	1145
Cán cân thương mại *Trade Balance*	-11	-21	-10	-30	-59

Nguồn số liệu: Cơ sở dữ liệu của Quỹ Tiền tệ Quốc tế
Source: IMF Database

165 Trị giá xuất khẩu hàng hoá của một số n- ớc châu Á

Export of goods of some Asian countries countries

ĐVT: Triệu đô la Mỹ - *Unit: Mill. USD*

	2009	2010	2011	2012	2013
Một số nước Đông Nam Á ***Some Southeast Asian countries***					
Việt Nam – *Vietnam*	**57096**	**72237**	**96906**	**114529**	**132033**
Bru-nây *Brunei Darussalam*	7174	8887	12464	12980	11432
Cam-pu-chia - *Cambodia*	3148	3939	5035	5633	6530
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	116510	157779	203497	190032	182552
Lào - *Lao, PDR*	1053	1746	2190	2271	2264
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	156765	198325	228059	227334	228447
Mi-an-ma - *Myanmar*	7587	8861	9136	8977	11204
Phi-li-pin - *Philippines*	38436	51498	48305	52100	56698
Thái Lan - *Thailand*	151509	192937	219994	227857	224908
Xin-ga-po - *Singapore*	268900	351182	409246	408368	410286
Một số nước châu Á khác - *Some other Asian countries*					
Ấn Độ - *India*	178348	255086	317717	305839	323251
CHND Trung Hoa *China, PR*	1201610	1577800	1898380	2048900	2209630
Hàn Quốc *Korea, Rep. of*	363534	466384	555214	547870	559632
Nhật Bản - *Japan*	578931	767825	821312	798937	714931

Nguồn số liệu: Các chỉ tiêu chủ yếu của Châu Á - Thái Bình Dương 2014 - Ngân hàng Phát triển Châu Á
Source: Key Indicators for Asia and the Pacific 2014 - ADB

166 Trị giá nhập khẩu hàng hoá của một số n- ớc châu Á

Import of goods of some Asian countries

countries

ĐVT: Triệu đô la Mỹ - *Unit: Mill. USD*

	2009	2010	2011	2012	2013
Một số nước Đông Nam Á ***Some Southeast Asian countries***					
Việt Nam - *Vietnam*	**69949**	**84839**	**106750**	**113780**	**132033**
Bru-nây - *Brunei Darussalam*	2401	2535	3600	3565	3612
Cam-pu-chia - *Cambodia*	4625	5502	6937	8088	9489
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	96829	135663	177436	191691	186629
Lào - *Lao, PDR*	1461	2060	2404	3055	3020
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	123328	164177	187460	196634	205994
Mi-an-ma - *Myanmar*	4181	6413	9035	9069	13760
Phi-li-pin - *Philippines*	45878	58468	64097	65386	65739
Thái Lan - *Thailand*	134224	184834	229004	251360	249526
Xin-ga-po - *Singapore*	244962	310391	365450	379741	373022
Một số nước châu Á khác ***Some other Asian countries***					
Ấn Độ - *India*	294018	381863	513087	499495	463188
CHND Trung Hoa *China, PR*	1005920	1396240	1743480	1818400	1950380
Hàn Quốc *Korea, Rep. of*	323085	425212	524413	519584	515586
Nhật Bản - *Japan*	550383	692242	853449	885928	832440

Nguồn số liệu: Các chỉ tiêu chủ yếu của Châu Á - Thái Bình Dương 2014 - Ngân hàng Phát triển Châu Á
Source: Key Indicators for Asia and the Pacific 2014 - ADB

167 Kim ngạch xuất khẩu bình quân đầu ng- ời của một số n- ớc châu Á

Average exports per capita of some Asian countries

ĐVT: Đô la Mỹ - *Unit: USD*

	2009	2010	2011	2012	2013
Một số nước Đông Nam Á ***Some Southeast Asian countries***					
Việt Nam - *Vietnam*	**664**	**831**	**1103**	**1290**	**1471**
Bru-nây - *Brunei Darussalam*	18873	22977	31684	32466	28143
Cam-pu-chia - *Cambodia*	223	275	347	381	435
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	504	664	842	769	734
Lào - *Lao, PDR*	172	279	343	349	339
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	5582	6937	7875	7748	7628
Mi-an-ma - *Myanmar*	128	148	151	147	182
Phi-li-pin - *Philippines*	422	556	513	544	582
Thái Lan - *Thailand*	2381	3025	3433	3540	3369
Xin-ga-po - *Singapore*	53914	69175	78949	76871	75990
Một số nước châu Á khác ***Some other Asian countries***					
Ấn Độ - *India*	153	216	265	252	263
CHND Trung Hoa *China, PR*	900	1177	1409	1513	1624
Hàn Quốc - *Korea, Rep. of*	7392	9439	11153	10956	11144
Nhật Bản - *Japan*	4521	5995	6426	6263	5614

Nguồn số liệu: Các chỉ tiêu chủ yếu của Châu Á - Thái Bình Dương 2014 - Ngân

hàng Phát triển Châu Á
Source: Key Indicators for Asia and the Pacific 2014 - ADB

168 Tỷ lệ xuất khẩu hàng hoá và dịch vụ so với tổng sản phẩm trong n- ớc của một số n- ớc châu Á

Exports of goods and services over GDP GDP of some Asian countries

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2009	2010	2011	2012	2013
Một số nước Đông Nam Á ***Some Southeast Asian countries***					
Việt Nam - *Vietnam*	**63,0**	**72,0**	**79,2**	**80,0**	**83,3**
Bru-nây - *Brunei Darussalam*	72,8	81,4	79,7	81,4	76,2
Cam-pu-chia - *Cambodia*	49,2	54,1	54,1	62,8	65,7
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	24,2	24,6	26,4	24,3	23,7
Lào - *Lao, PDR*	30,9	35,5	37,2	38,8	37,2
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	91,4	93,3	91,5	85,3	81,7
Mi-an-ma - *Myanmar*(*)	0,1	0,1	15,4	14,6	
Phi-li-pin - *Philippines*	32,2	34,8	32,0	30,8	27,9
Thái Lan - *Thailand*	68,4	71,3	76,9	75,0	73,6
Xin-ga-po - *Singapore*	191,9	199,3	200,2	195,1	190,5
Một số nước châu Á khác ***Some other Asian countries***					
Ấn Độ - *India*	20,0	22,0	23,9	24,0	24,8
CHND Trung Hoa *China, PR*	26,7	29,4	28,5	27,3	26,4
Hàn Quốc - *Korea, Rep. of*	47,5	49,4	55,7	56,3	53,9
Nhật Bản - *Japan*	12,7	15,2	15,1	14,7	16,2

Nguồn số liệu: Cơ sở dữ liệu của Ngân hàng Thế giới

Source: World Bank Database

(*) Theo các chỉ tiêu chủ yếu của Châu Á - Thái Bình Dương 2013 - Ngân hàng Phát triển Châu Á
Key Indicators for Asia and the Pacific 2013 - ADB

169 Tỷ lệ nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ so với tổng sản phẩm trong n- ớc của một số n- ớc châu Á

Imports of goods and services over GDP GDP of some Asian countries

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2009	2010	2011	2012	2013
Một số nước Đông Nam Á ***Some Southeast Asian countries***					
Việt Nam - *Vietnam*	**78,3**	**85,6**	**89,0**	**81,3**	**85,1**
Bru-nây - *Brunei Darussalam*	35,8	32,9	28,6	31,2	32,5
Cam-pu-chia - *Cambodia*	55,9	59,5	59,5	68,5	73,8
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	21,4	22,9	24,9	25,9	25,7
Lào - *Lao, PDR*	40,1	37,9	43,1	48,7	46,1
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	71,1	76,3	75,1	73,7	72,4
Mi-an-ma - *Myanmar*(*)	0,1	0,1	15,7	14,9	
Phi-li-pin - *Philippines*	33,4	36,6	35,7	33,9	32,0
Thái Lan - *Thailand*	57,8	63,9	72,4	73,8	70,3
Xin-ga-po - *Singapore*	168,4	172,8	173,8	172,6	167,5
Một số nước châu Á khác ***Some other Asian countries***					
Ấn Độ - *India*	25,4	26,3	30,2	30,7	28,4
CHND Trung Hoa - *China, PR*	22,3	25,6	26,1	24,5	23,8
Hàn Quốc - *Korea, Rep. of*	42,9	46,2	54,3	53,5	48,9
Nhật Bản - *Japan*	12,3	14,0	16,0	16,7	19,0

Nguồn số liệu: Cơ sở dữ liệu của Ngân hàng Thế giới
Source: World Bank Database
(*) Theo các chỉ tiêu chủ yếu của Châu Á - Thái Bình Dương 2013 - Ngân hàng Phát triển Châu Á
Key Indicators for Asia and the Pacific 2013 - ADB

170 Chỉ số giá tiêu dùng của một số n- ớc châu Á (Năm 2010 = 100)

Consumer price index of some Asian countries (Year 2010 = 100)

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2009	2010	2011	2012	2013
Một số nước Đông Nam Á ***Some Southeast Asian countries***					
Việt Nam - *Vietnam*	**91,59**	**100,00**	**118,58**	**129,49**	**138,04**
Bru-nây - *Brunei Darussalam*	99,64	100,00	102,02	102,49	102,88
Cam-pu-chia - *Cambodia*	96,16	100,00	105,48	108,57	111,77
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	95,12	100,00	105,36	109,86	116,91
Lào - *Lao, PDR*	94,36	100,00	107,58	112,16	119,30
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	98,32	100,00	103,20	104,91	107,12
Mi-an-ma - *Myanmar*	92,83	100,00	105,02	106,56	112,45
Phi-li-pin - *Philippines*	96,35	100,00	104,65	107,97	111,20
Thái Lan - *Thailand*	96,83	100,00	103,81	106,94	109,28
Xin-ga-po - *Singapore*	97,28	100,00	105,25	110,02	112,65
Một số nước châu Á khác ***Some other Asian countries***					
Ấn Độ - *India*	89,29	100,00	108,86	119,00	131,97
CHND Trung Hoa *China, PR*	96,79	100,00	105,41	108,21	111,05
Hàn Quốc - *Korea, Rep. of*	97,13	100,00	104,00	106,28	107,67

Nhật Bản - *Japan*	100,73	100,00	99,72	99,68	100,04

Nguồn số liệu: Cơ sở dữ liệu của Ngân hàng Thế giới
Source: World Bank Database

171 Chỉ số giá tiêu dùng bình quân của một số n- ớc châu Á (Năm trước = 100)

Average consumer price index of some some Asian countries (Previous year = 100) = 100)

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2009	2010	2011	2012	2013
Một số nước Đông Nam Á ***Some Southeast Asian countries***					
Việt Nam - *Vietnam*	**106,9**	**109,2**	**118,6**	**109,2**	**106,6**
Bru-nây - *Brunei Darussalam*	101,1	100,4	102,0	100,2	100,3
Cam-pu-chia - *Cambodia*(*)	99,3	104,0	105,4	102,9	103,0
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	104,8	105,1	105,4	104,3	107,0
Lào - *Lao, PDR*	100,0	106,0	107,6	104,3	106,4
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	100,6	101,7	103,2	101,6	102,1
Mi-an-ma - *Myanmar*	101,5	107,7	105,0	101,5	105,5
Phi-li-pin - *Philippines*	104,2	103,8	104,6	103,2	103,0
Thái Lan - *Thailand*	99,1	103,3	103,8	103,0	102,2
Xin-ga-po - *Singapore*	100,6	102,8	105,2	104,5	102,4
Một số nước châu Á khác ***Some other Asian countries***					
Ấn Độ - *India*	112,4	110,4	108,4	110,5	109,7
CHND Trung Hoa *China, PR*	99,3	103,3	105,4	102,6	102,6
Hàn Quốc - *Korea, Rep. of*	102,8	103,0	104,0	102,2	101,3
Nhật Bản - *Japan*	98,6	99,3	99,7	100,0	100,3

Nguồn số liệu: Các chỉ tiêu chủ yếu của Châu Á - Thái Bình Dương 2013 - Ngân hàng Phát triển Châu Á - *Source: Key Indicators for Asia and the Pacific 2013 - ADB*

(*) Số liệu chỉ của thủ đô - *Data refer to capital city.*

172 Tỷ giá hối đoái bình quân giữa đô la Mỹ và một số ngoại tệ

Average exchange rate between the USD
USD
and some foreign currencies

	ĐVT - *Unit*	2009	2010	2011	2012	2013
Một số nước Đông Nam Á						
Some Southeast Asian countries						
Việt Nam	**Đồng**					
Vietnam	***VND***	**18123**	**19495**	**20982**	**21020**	**21071**
Bru-nây - *Brunei*	Đô la Bru-nây					
Darussalam	*BRD*	1,45	1,36	1,26	1,25	1,25
Cam-pu-chia	*Riên*					
Cambodia	*Riel*	4139,33	4184,92	4058,50	4033,00	4027,25
In-đô-nê-xi-a	Rupia					
Indonesia	*Rupiah*	10389,94	9090,43	8770,43	9386,63	10461,24
Lào - *Lao, PDR*	Kíp - *Kip*	8516,05	8258,77	8030,06	8007,76	7836,82
Ma-lai-xi-a	Ring-gít					
Malaysia	*Ringgit*	3,52	3,22	3,06	3,09	3,15
Mi-an-ma(*)	Kiat					
Myanmar(*)	*Kyat*	5,58	5,63	5,44	640,65	933,57
Phi-li-pin	Peso					
Philippines	*Peso*	47,68	45,11	43,31	42,23	42,45

Thái Lan *Thailand*	Bạt *Baht*	34,29	31,69	30,49	31,08	30,73
Xin-ga-po *Singapore*	Đô la Xin-ga-po *SGD*	1,45	1,36	1,26	1,25	1,25

172 (Tiếp theo) **Tỷ giá hối đoái bình quân giữa đô la Mỹ và một số ngoại tệ**

(Cont.) Average exchange rate between the between the USD and some other currencies

	ĐVT - *Unit*	2009	2010	2011	2012	2013
Một số nước châu Á khác ***Some other Asian countries***						
Ấn Độ *India*	Rupi *Rupee*	48,41	45,73	46,67	53,44	58,60
CHND Trung Hoa *China, PR*	Nhân dân tệ *Yuan*	6,83	6,77	6,46	6,31	6,20
Hàn Quốc *Korea, Rep. of*	Uôn *Won*	1276,93	1156,06	1108,29	1126,47	1094,85
Nhật Bản *Japan*	Yên *Yen*	93,57	87,78	79,81	79,79	97,60

Nguồn số liệu: Các chỉ tiêu chủ yếu của Châu Á - Thái Bình Dương 2013 - Ngân hàng Phát triển Châu Á

Source: Key Indicators for Asia and the Pacific 2013 - ADB

(*) Từ 01/4/2012, Ngân hàng Trung ương Mi-an-ma áp dụng chế độ thả nổi tỉ giá đồng Kiat so với đô-la Mỹ

(*) *Since 01 April 2012, Myanmar's Central Bank has floated its currency to USD.*

173 Hệ số bất bình đẳng trong phân phối thu nhập của một số n- ớc châu Á

Inequality measures of income of some Asian countries

	Năm điều tra *Survey year*	20% giàu nhất so với 20% nghèo nhất (Lần) *Richest 20% to poorest 20% (Time)*	Hệ số bất bình đẳng trong phân phối thu nhập (Hệ số GINI) *Measures of income inequality (GINI index)*
Một số nước Đông Nam Á ***Some Southeast Asian countries***			
Việt Nam - *Vietnam*	**2012**	**9,4**	**0,424**
Bru-nây - *Brunei Darussalam*			
Cam-pu-chia - *Cambodia*	2009	5,6	0,360
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	2011	6,3	0,381
Lào - *Lao, PDR*	2008	5,9	0,367
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	2009	11,3	0,462
Mi-an-ma - *Myanmar*			
Phi-li-pin - *Philippines*	2009	8,3	0,430
Thái Lan - *Thailand*	2010	6,9	0,394
Xin-ga-po - *Singapore*	2008	14,5	0,425
Một số nước châu Á khác ***Some other Asian countries***			
Ấn Độ - *India*	2010	5,0	0,339
CHND Trung Hoa *China, PR*	2009	10,1	0,421
Hàn Quốc - *Korea, Rep. of*	2012	5,5	0,352
Nhật Bản - *Japan*	2009	6,2	0,329

Nguồn số liệu: Các chỉ tiêu chủ yếu của Châu Á - Thái Bình Dương 2013 - Ngân hàng Phát triển Châu Á
Source: Key Indicators for Asia and the Pacific 2013 - ADB.

NIÊN GIÁM THỐNG KÊ TÓM TẮT - 2014

Chịu trách nhiệm xuất bản:
ThS. ĐỖ VĂN CHIẾN

Biên tập: NGUYỄN THUÝ HẰNG

Sửa bản in: BAN BIÊN TẬP

Trình bày: ANH TÚ - DŨNG THẮNG

Sách được xuất bản tại:
NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ
Địa chỉ: 86 Thụy Khuê, Tây Hồ, Hà Nội
Tel: (04) 38 471 483; Fax: (04) 38 473 714
Website: nxbthongke.com.vn
E-mail: nxbtk@gso.gov.vn

In 887 cuốn, khổ 10x15,5 cm, tại Nhà xuất bản Thống kê - CTCP In Hồng Việt, Cầu Diễn, Hà Nội.
Số đăng ký kế hoạch xuất bản 96-2015/CXBIPH/01-01/TK.
Quyết định xuất bản số: 23/QĐ-NXBTK ngày 30/3/2015 của Giám đốc - Tổng Biên tập NXB Thống kê.
In xong, nộp lưu chiểu: tháng 4 năm 2015.